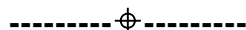


TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Sinh viên thực hiện: Trương Quỳnh Như

Lớp: Kế toán K41D

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Xuân Quân

Bình Định, tháng 5 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong khóa luận có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2022

Người cam đoan

Trương Quỳnh Như

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Trương Quỳnh Như**

Lớp: **Kế toán D**

Khóa: **41**

Tên đề tài: **Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

.....

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:.....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

3. Hình thức của đề tài:.....

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

4. Những nhận xét khác:.....

.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, ngày.....tháng.....năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

ThS. Trần Xuân Quân

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Trương Quỳnh Như**

Lớp: **Kế toán D**

Khóa: **41**

Tên đề tài: **Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:
- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày.....tháng.....năm 2022

Giảng viên phản biện

ThS. Mai Thị Lệ Huyền

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	4
1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	4
<i>1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	4
<i>1.1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính</i>	4
<i>1.1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	4
<i>1.1.2. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i> ..	4
<i>1.1.2.1. Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	4
<i>1.1.2.2. Ý nghĩa của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	4
<i>1.1.2.3. Nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	4
<i>1.1.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i>	5
<i>1.1.3.1. Bảng cân đối kế toán</i>	5
<i>1.1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5
<i>1.1.3.3. Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6
<i>1.1.3.4. Các nguồn tài liệu khác</i>	6
1.2. Phương pháp phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	6
<i>1.2.1. Phương pháp so sánh</i>	6
<i>1.2.2. Phương pháp loại trừ</i>	8
<i>1.2.3. Phương pháp Dupont</i>	11
<i>1.2.4. Một số phương pháp phân tích khác</i>	12
1.3. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	13
<i>1.3.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp</i>	13
<i>1.3.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản của doanh nghiệp</i>	13
<i>1.3.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp</i>	14
<i>1.3.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp</i>	17

1.3.2.1. <i>Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp</i>	17
1.3.2.2. <i>Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp</i>	17
1.3.3. <i>Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp</i>	20
1.3.4. <i>Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp</i>	21
1.3.4.1. <i>Khái quát chung về cân bằng tài chính của doanh nghiệp</i>	21
1.3.4.2. <i>Phân tích cân bằng tài chính dài hạn</i>	21
1.3.4.3. <i>Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn</i>	23
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47	24
2.1. <i>Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng 47</i>	24
2.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng 47</i>	24
2.1.1.1. <i>Tên, địa chỉ của công ty</i>	24
2.1.1.2. <i>Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng của công ty</i>	24
2.1.1.3. <i>Quy mô hiện tại của công ty</i>	25
2.1.1.4. <i>Kết quả kinh doanh của công ty, đóng góp vào ngân sách qua các năm</i> ..	26
2.1.2. <i>Chức năng, nhiệm vụ của công ty</i>	27
2.1.2.1. <i>Chức năng của công ty</i>	27
2.1.2.2. <i>Nhiệm vụ của công ty</i>	27
2.1.3. <i>Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty</i>	28
2.1.3.1. <i>Loại hình kinh doanh của công ty</i>	28
2.1.3.2. <i>Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của công ty</i>	29
2.1.3.3. <i>Vốn kinh doanh của công ty</i>	29
2.1.3.4. <i>Đặc điểm về các nguồn lực chủ yếu của công ty</i>	30
2.1.4. <i>Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty</i>	32
2.1.4.1. <i>Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty</i>	32
2.1.4.2. <i>Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty</i>	34
2.1.5. <i>Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty</i>	37
2.1.5.1. <i>Mô hình tổ chức kế toán của công ty</i>	37

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty	37
2.1.5.3. Hình thức kế toán mà công ty áp dụng	40
2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty	41
2.2. Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47..	43
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty	43
2.2.1.1. Phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của công ty	43
2.2.1.2. Phân tích cấu trúc tài sản dài hạn của công ty	50
2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của công ty.....	59
2.2.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty.....	59
2.2.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của công ty.....	65
2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	72
2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của công ty.....	72
2.2.4.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của công ty	72
2.2.4.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của công ty	74
2.3. Đánh giá tổng quát cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	75
2.3.1. Những thành tựu đạt được	75
2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại.....	77
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47	79
3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng 47	79
3.1.1. Môi trường kinh doanh	79
3.1.2. Định hướng phát triển của công ty.....	79
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47	81
3.2.1. Giải pháp 1: Hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho	81
3.2.1.1. Lý do thực hiện giải pháp	81
3.2.1.2. Nội dung thực hiện của giải pháp.....	81
3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	82

3.2.2. Giải pháp 2: Hoàn thiện công tác quản lý khoản phải thu	82
3.2.2.1. Lý do thực hiện giải pháp	82
3.2.2.2. Nội dung thực hiện của giải pháp.....	83
3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	84
3.2.3. Giải pháp 3: Hoàn thiện công tác quản lý tài sản cố định	84
3.2.3.1. Lý do thực hiện giải pháp	84
3.2.3.2. Nội dung thực hiện của giải pháp.....	84
3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	85
3.2.4. Giải pháp 4: Cơ cấu lại tỷ trọng vay	85
3.2.4.1. Lý do thực hiện giải pháp	85
3.2.4.2. Nội dung thực hiện của giải pháp.....	85
3.2.4.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	86
3.2.5. Giải pháp 5: Tăng cường tính tự chủ	86
3.2.5.1. Mục tiêu của giải pháp	86
3.2.5.2. Nội dung thực hiện giải pháp	86
3.2.5.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	87
3.2.6. Giải pháp 6: Nâng cao khả năng sinh lợi	87
3.2.6.1. Mục tiêu của giải pháp	87
3.2.6.2. Nội dung thực hiện của giải pháp.....	87
3.2.6.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	88
KẾT LUẬN	89
TÀI LIỆU THAM KHẢO	90
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ĐHĐCĐ	Đại Hội đồng cổ đông
2	HĐQT	Hội đồng quản trị
3	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
4	LNST	Lợi nhuận sau thuế
5	LNSTCPP	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
6	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
7	NQR	Ngân quỹ ròng
8	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
9	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
10	VCSH	Vốn chủ sở hữu
11	VHĐT	Vốn hoạt động thuần
12	TSCĐ	Tài sản cố định
13	TSDH	Tài sản dài hạn
14	TSNH	Tài sản ngắn hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong 2 năm 2020 – 2021	26
Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn của công ty qua hai năm 2020 – 2021	30
Bảng 2.3: Tình hình Tài sản cố định của công ty tại 31/12/2021.....	31
Bảng 2.4: Tình hình Lao động của công ty tại 31/12/2021	32
Bảng 2.5: Bảng phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn giai đoạn 2019 – 2021	44
Bảng 2.6: Bảng phân tích cấu trúc tài sản dài hạn giai đoạn 2019 – 2021.....	51
Bảng 2.7: Bảng phân tích quy mô nguồn vốn giai đoạn 2019 – 2021	60-61
Bảng 2.8: Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính giai đoạn 2019 – 2021	66
Bảng 2.9: Bảng phân tích tính ổn định về tài chính giai đoạn 2019 – 2021	69
Bảng 2.10: Các chỉ tiêu về tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2019 – 2021.....	72
Bảng 2.11: Bảng phân tích cân bằng tài chính giai đoạn 2019 – 2021	73

Biểu đồ

Biểu đồ 2.1: So sánh cơ cấu tài sản giữa 4 công ty năm 2021	59
Biểu đồ 2.2: So sánh cơ cấu nguồn vốn giữa 4 công ty năm 2021	71

Sơ đồ

Sơ đồ 2.1: Quy trình thi công công trình.....	33
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu bộ máy quản lý tại công ty.....	35
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	37
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” tại công ty.....	40
Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm Kế toán Bravo.....	41

LỜI MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa, ngành xây dựng ngày càng chiếm một vị trí quan trọng và phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận nhanh với công nghệ xây dựng mới, trang bị thêm nhiều thiết bị hiện đại, từng bước đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý, tư vấn, thi công xây dựng những công trình quy mô lớn, hiện đại. Đến nay, các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam đã làm chủ công nghệ thiết kế, thi công các công trình cao tầng, công trình nhịp lớn, công trình ngầm, công trình trên nền địa chất phức tạp. Các doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng hoặc nhận thầu xây dựng ở hầu hết các công trình trọng điểm Nhà nước, các công trình quan trọng của quốc gia, của các Bộ, ngành, địa phương, của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam...

Cùng với sự phát triển của ngành thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành cũng ngày càng gay gắt hơn. Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì phải có tình hình tài chính vững mạnh, xác định được vị thế và hoạch định các kế hoạch tài chính dài hạn, đảm bảo có lợi với mức rủi ro có thể kiểm soát được. Để đạt được điều đó, doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích tài chính. Phân tích tài chính sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhận biết điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh; dự tính các rủi ro và tiềm năng phát triển tương lai giúp doanh nghiệp tìm ra hướng đi đúng đắn, đưa ra các quyết định kịp thời nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất. Trong đó, việc lựa chọn cho mình một cấu trúc tài chính tối ưu và hợp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp, quyết định tới mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Một cấu trúc tài chính vững chắc phải đạt được sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận.

Phân tích cấu trúc tài chính là một trong những nội dung của phân tích tài chính. Qua việc phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Những thông tin này là căn cứ quan trọng để nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, bảo đảm cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được rủi ro trong kinh doanh.

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong nước chuyên về lĩnh vực thi công các công trình thủy lợi, thủy điện có quy mô lớn. Các dự án, công trình do công ty đảm nhận thi công luôn được các cơ quan ban ngành đánh giá cao về chất lượng, mỹ thuật và đảm bảo tiến độ. Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác như: kinh doanh nhà hàng khách sạn và du lịch lữ hành, dịch vụ xuất khẩu lao

động,... cũng hoạt động đạt hiệu quả cao. Đề Ban lãnh đạo công ty đưa ra quyết định huy động vốn cũng như sử dụng vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận cao hơn và tránh rủi ro thì việc phân tích cấu trúc tài chính là cần thiết. Như vậy, xuất phát từ ý nghĩa cơ bản về lý luận, đồng thời nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp cùng với những kiến thức được học tại trường, tôi lựa chọn đề tài “*Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47*” làm Khóa luận tốt nghiệp của mình trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 nhằm làm rõ thực trạng cấu trúc tài chính của công ty, đồng thời có thể đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính, hiệu quả và rủi ro của công ty. Trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế cũng như hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty trong tương lai. Mục tiêu cụ thể là:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính trong các doanh nghiệp.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng về cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Thứ ba, đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Đề tài tập trung vào việc nghiên cứu cơ sở lý luận về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp; đồng thời nghiên cứu thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và đề xuất các phương hướng để hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty.

Về thời gian: Số liệu phân tích của đề tài là trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu trên báo cáo tài chính và một số thông tin khác từ các phòng trong công ty như phòng Kế hoạch, phòng Tài chính – Kế toán...
- Phương pháp phân tích số liệu như các phương pháp là: phương pháp so sánh,

phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont và các phương pháp khác.

- Phương pháp trao đổi: trao đổi với bác Hồ Đình Phong – Kế toán trưởng, anh Vương Lê Sơn – hướng dẫn chính cùng với các anh chị kế toán viên khác trong phòng Tài chính – Kế toán.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, khóa luận tốt nghiệp bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Chương 3: Một số đề xuất nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

Trong thời gian thực tập và hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp, tôi đã nhận được sự hướng dẫn nhiệt tình của bác Hồ Đình Phong – Kế toán trưởng, anh Vương Lê Sơn – hướng dẫn chính cùng các anh chị trong phòng kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và đặc biệt là giáo viên hướng dẫn của tôi: ThS. Trần Xuân Quân. Vì điều kiện thời gian có hạn, kiến thức còn hạn chế và kinh nghiệm thực tế còn yếu nên đề tài này của tôi không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi kính mong nhận được sự thông cảm và góp ý của Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và quý thầy cô để đề tài của tôi được hoàn thiện tốt hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Trương Quỳnh Như

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là một phạm trù phản ánh cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, thể hiện cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động để tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021, tr.27).

1.1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính (cấu trúc vốn) là tiến hành phân tích quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá sự hợp lý của cấu trúc tài chính, đồng thời có thể đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính, hiệu quả và rủi ro của doanh nghiệp (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021, tr.27).

1.1.2. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

- Cung cấp những thông tin cần thiết cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, ngân hàng và những người sử dụng khác để họ có thể ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định kinh doanh.

- Cung cấp những thông tin hiện tại và tương lai về tình hình tài chính của công ty cho chủ doanh nghiệp nắm bắt và phân bổ cơ cấu, quy mô tài sản hợp lý hiệu quả.

- Cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các biến động vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Ý nghĩa của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính, nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Những thông tin này là căn cứ quan trọng để nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, bảo đảm cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được rủi ro trong kinh doanh.

1.1.2.3. Nhiệm vụ của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Thứ nhất, thu thập các tài liệu để phục vụ cho quá trình phân tích. Tài liệu phục

vụ cho quá trình phân tích chủ yếu là Bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, nhà phân tích có thể kết hợp với số liệu trên Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích và sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp để đánh giá cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Thứ ba, đánh giá chính xác cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính cũng như các nguyên nhân ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Thứ tư, đưa ra các quyết định đúng đắn về việc huy động và sử dụng vốn nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh.

1.1.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.1.3.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Phần tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

Phần nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu.

Bên tài sản phản ánh quy mô, kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Nhìn vào Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán giúp cho nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

1.1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) bao gồm kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và

hoạt động khác.

Những khoản mục được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ các hoạt động khác và các khoản chi phí tương ứng với các khoản doanh thu đó.

Báo cáo kết quả kinh doanh cũng giúp cho nhà phân tích dễ dàng so sánh doanh thu, chi phí với số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hóa, dịch vụ và khoản chi phí, lãi lỗ trong năm để từ đó đánh giá tổng quát tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kì.

1.1.3.3. Thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp dùng để mô tả mang tính chất tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán cụ thể.

1.1.3.4. Các nguồn tài liệu khác

Bên cạnh việc sử dụng nguồn tài liệu từ báo cáo tài chính, việc phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp còn sử dụng nguồn thông tin khác nằm ngoài báo cáo tài chính.

Thứ nhất, thông tin về tình hình kinh tế: Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp cũng chịu tác động bởi nhiều nhân tố thuộc môi trường vĩ mô nên khi phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp cần kết hợp với những thông tin chung về tình hình kinh tế trong nước và khu vực như thông tin về tăng trưởng, suy thoái kinh tế, thông tin về lãi suất, tỷ lệ lạm phát và các chính sách kinh tế, chính trị ngoại giao của Nhà nước.

Thứ hai, thông tin về ngành: ngoài những thông tin về môi trường vĩ mô, những thông tin liên quan đến ngành, liên quan đến những lĩnh vực kinh doanh cũng được chú trọng như mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành, mức độ cạnh tranh và quy mô ngành, nhịp độ và xu hướng của ngành. Những thông tin trên sẽ làm rõ nội dung của các chỉ tiêu tài chính trong từng ngành, lĩnh vực kinh doanh.

Thứ ba, thông tin về đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp: do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá hợp lý tình hình tài chính, nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1.2. Phương pháp phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp

này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau đây: (Nguyễn Văn Công, 2019; Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021).

Thứ nhất, về điều kiện so sánh: Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định. Nhà phân tích cần quy đổi và tính toán lại trị số gốc của chỉ tiêu theo nội dung mới, theo phương pháp thống nhất, theo cùng một đơn vị đo lường, lựa chọn các chỉ tiêu trong khoảng thời gian và quy mô không gian thống nhất rồi mới tiến hành so sánh.

Thứ hai, xác định gốc so sánh: Để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

- *Về mặt thời gian:* Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh định gốc; hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

- *Về mặt không gian:* Gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu,... Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ ba, về kỹ thuật so sánh: Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai dạng khác nhau, đó là: so sánh bằng số tuyệt đối và so sánh bằng số tương đối.

- *So sánh bằng số tuyệt đối:* Là chỉ số của 2 chỉ tiêu: chỉ tiêu kỳ phân tích và chỉ tiêu kỳ gốc. Số tuyệt đối được sử dụng để phản ánh quy mô của các hiện tượng, sự vật,...

Khi so sánh bằng số tuyệt đối ta sẽ biết được quy mô biến động của chỉ tiêu phân tích.

Gọi X_1 là chỉ tiêu kỳ phân tích, X_0 là chỉ tiêu kỳ gốc.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta X = X_1 - X_0$

- *So sánh bằng số tương đối*: Là tỷ lệ phần trăm (%) của chỉ tiêu kỳ phân tích so với chỉ tiêu kỳ gốc để thể hiện mức độ hoàn thành hoặc tỷ lệ của số chênh lệch tuyệt đối so với chỉ tiêu gốc. Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu. Do vậy, so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được xu hướng biến động của các chỉ tiêu.

Mức biến động tương đối: $\% \Delta X = (\Delta X \times 100\%) / X_0$

Kỹ thuật so sánh trị số gốc giữa các chỉ tiêu giữa các kỳ được gọi là kỹ thuật so sánh giản đơn, ngoài ra, phân tích kinh doanh còn sử dụng kỹ thuật so sánh liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta X = X_1 - (X_0 \times Y_1/Y_0)$

Mức biến động tương đối: $\% \Delta X = (\Delta X \times 100) / (X_0 \times Y_1/Y_0)$

Ngoài ra, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Thứ tư, về hình thức so sánh: so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu), so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của 1 thời kỳ).

Ưu điểm của phương pháp so sánh là đơn giản và dễ thực hiện, song khi sử dụng, để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn.

Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp so sánh đó là khi dùng phương pháp này để phân tích thì các nhà phân tích và các nhà quản lý chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến đổi tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

1.2.2. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động, tức là để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách

đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021):

Thứ nhất, đối tượng phân tích phải có mối quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;

Thứ hai, trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng; nhân tố tổng thể trước, nhân tố chi tiết sau;

Thứ ba, trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích;

Thứ tư, để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế các nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước so sánh liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần đảm bảo rằng, tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Trong thực tế, phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng, đó là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Hai dạng này của phương pháp loại trừ được sử dụng phù hợp với từng dạng phương trình thể hiện mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương, trong khi đó phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích.

Phương pháp thay thế liên hoàn

Gọi:

- Q là chỉ tiêu phân tích.
- a, b, c là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.
- Kỳ kế hoạch được ký hiệu là 0 và kỳ thực hiện được ký hiệu là 1.

Chỉ tiêu Q và các nhân tố a, b, c liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích:

$$Q = abc$$

Từ đó, ta có: - Kỳ thực hiện: $Q_1 = a_1 b_1 c_1$

- Kỳ kế hoạch: $Q_0 = a_0 b_0 c_0$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

- Thay thế lần 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0$$

- Thay thế lần 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0$$

- Thay thế lần 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích ta có:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng những giả thiết ở phương pháp thay thế liên hoàn trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch là: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

- Thay thế lần 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

- Thay thế lần 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

- Thay thế lần 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích ta có:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

Ưu điểm của phương pháp loại trừ là việc sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế.

Tuy nhiên, khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Thêm vào đó, hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh. Đồng thời, việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

1.2.3. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chẳng hạn, tách chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA), “Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu” (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng bằng cách sử dụng phương pháp loại trừ (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021).

Ví dụ: Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản có thể biến đổi như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số với cùng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay: $ROA = H_{TS} \times ROS$

Trong đó: H_{TS} là số vòng quay của tài sản/ hiệu suất sử dụng tổng tài sản

ROS là sức sinh lời của doanh thu thuần

Phương pháp phân tích Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố đến ROA, ROE bằng cách khi xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố này, thì loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác.

Ưu điểm của phương pháp phân tích Dupont là có thể cho phép nhà phân tích đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động của các chỉ tiêu tài chính khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến sự biến động của chỉ tiêu. Thêm vào đó, đây còn là phương pháp phân tích có giá trị thông tin rất cao, có thể giúp nhà quản lý hiểu tường tận tác dụng của những chiến lược kinh doanh của mình đã tác động đến hàng loạt các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như thế nào và làm thế nào để có thể kết hợp tốt nhất các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong sự điều chỉnh tổng hòa của nhiều yếu tố tác động.

Tuy có nhiều ưu điểm như vậy nhưng phương pháp phân tích Dupont không phải là phương pháp dễ sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng được một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp này còn cần kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

1.2.4. Một số phương pháp phân tích khác

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp loại trừ với phương pháp so sánh, kết hợp phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích với mô hình toán... Sử dụng phối hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích...

1.3. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

1.3.1.1. Khái quát chung về cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

Cấu trúc tài sản phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong toàn bộ tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài sản được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh.

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp.

Để phân tích cấu trúc tài sản, trước hết cần đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó tiến hành đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản (kết cấu).

Tỷ trọng của từng loại tài sản được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng tài sản loại } i = \frac{\text{Giá trị thuần của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Trong đó, tài sản loại i là những những loại tài sản có cùng chung một đặc trưng kinh tế nào đó như: khoản phải thu, đầu tư tài chính, hàng tồn kho... có thể là những mục tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Tổng tài sản là tổng cộng phần tài sản trên Bảng cân đối kế toán.

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dù cho phép các nhà quản lý đánh giá được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc so sánh ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản.

Bên cạnh việc so sánh sự biến động trên tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy

được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài sản (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2021):

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm hoạt động trong từng thời kỳ, chính sách trong từng thời kỳ.
- Chính sách bán hàng: phương thức bán hàng, chính sách tín dụng...
- Chính sách dự trữ, công tác quản lý, bảo quản, tính thời vụ... của hàng tồn kho.
- Chính sách kế toán: phương pháp khấu hao tài sản, phương pháp tính giá xuất kho, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang...
- Công tác quản lý và thu hồi nợ, khả năng thanh toán của khách hàng.
- Chính sách của Nhà nước.

1.3.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

Theo Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2021), các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp được trình bày dưới đây.

➤ Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền (K_1)

$$K_1 = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tiền và các khoản tương đương tiền là chỉ tiêu tài sản có tính thanh khoản cao nhất trong phần tài sản của Bảng cân đối kế toán. Tiền bao gồm tiền tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền chiếm bao nhiêu phần trăm. Chỉ tiêu này càng lớn sẽ đáp ứng được chỉ tiêu của doanh nghiệp thuận lợi trong hoạt động đầu tư, mua sắm chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp cao. Tuy nhiên khi lượng tiền nhàn rỗi lớn cũng cho thấy việc yếu kém của doanh nghiệp trong quá trình quản lý gây giảm khả năng sinh lời cũng như rủi ro mất mát. Khi tỷ trọng này nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp

hạn chế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, khả năng thanh toán gặp khó khăn nhưng khả năng mất mát ít hơn.

➤ **Tỷ trọng giá trị khoản đầu tư tài chính (K₂)**

$$K_2 = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư bất động sản và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này cho biết năng lực tài chính, khả năng tận dụng vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính cho biết bao nhiêu phần trăm của tài sản đã được sử dụng cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Chỉ tiêu này đánh giá được tình hình đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời so sánh giữa hiệu quả đầu tư và đầu tư tài chính của doanh nghiệp. Ta có thể chia đầu tư tài chính thành đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó:

Chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo gồm: tiền gửi ngân hàng (kể cả kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu ngắn hạn, cho vay ngắn hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống hoặc từ một kỳ kinh doanh trở xuống (trừ các khoản đã trình bày ở chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”). Các loại tài sản này có khả năng chuyển đổi thành tiền nhanh.

Chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn phản ánh các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn hơn một năm hoặc nhiều hơn một kỳ kinh doanh bao gồm: đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh, trái phiếu, cho vay vốn dài hạn...

➤ **Tỷ trọng khoản phải thu (K₃)**

$$K_3 = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng nợ phải thu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các khoản phải thu của doanh nghiệp càng lớn. Doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng vốn với tỷ trọng lớn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Còn nếu doanh nghiệp đang muốn làm tăng doanh thu thì khoản phải thu cao là tốt vì lúc này doanh nghiệp đang tiến hành chính sách bán chịu

tạo điều kiện cho khách hàng mua hàng làm cho doanh thu của doanh nghiệp tăng lên.

➤ **Tỷ trọng hàng tồn kho (K₄)**

$$K_4 = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng mua đang đi đường, sản phẩm dở dang, hàng gửi đi bán, hàng hóa kho bảo thuế.

Chỉ tiêu này cho biết giá trị hàng tồn kho chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Giá trị khoản mục tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động cung ứng, sản xuất và tiêu thụ, chính sách dự trữ của doanh nghiệp, đặc điểm của mỗi loại hàng tồn kho.

Để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Do vậy, phân tích tỷ trọng hàng tồn kho qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ.

➤ **Tỷ trọng TSCĐ (K₅)**

$$K_5 = \frac{\text{Giá trị còn lại của Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu TSCĐ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tỷ trọng này cho biết trong 100 đồng tài sản đầu tư cho cho hoạt động kinh doanh thì có bao nhiêu đồng đầu tư cho TSCĐ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ quy mô kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực sản xuất càng được nâng cao. Giá trị của chỉ tiêu này bị ảnh hưởng bởi phương pháp khấu hao doanh nghiệp sử dụng. Tùy đặc điểm của từng loại tài sản để có những đánh giá phù hợp.

Chỉ tiêu này thường được đánh giá kết hợp với sự biến động của chỉ tiêu “Tỷ trọng tài sản dài hạn” (K₅’)

$$K_{5'} = \frac{\text{Giá trị còn lại của Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

1.3.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

1.3.2.1. Khái quát chung về cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là mối quan hệ tỷ lệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu hay tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn.

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là cơ cấu nguồn hình thành nên tài sản doanh nghiệp, thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính.

Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn cần xem xét đến nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có công tác đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tỷ trọng của từng loại nguồn vốn được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng nguồn vốn loại } i = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Trong đó, nguồn vốn loại i là những loại nguồn vốn có cùng chung một đặc trưng kinh tế nào đó được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Tổng nguồn vốn là tổng cộng phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán.

1.3.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tự chủ về tài chính:

Sự tự chủ về tài chính thể hiện ở sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự có của doanh nghiệp (vốn chủ sở hữu), do đó có thể đánh giá qua các chỉ tiêu:

➤ **Tỷ suất nợ:**

$$\text{Tỷ suất nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Nợ phải trả dùng để phản ánh khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho nhà cung cấp, trả tiền nợ vay, phải trả cho công nhân viên và phải trả khác.

Tỷ suất nợ cho biết: Cứ 100 đồng tài sản thì được tài trợ bởi bao nhiêu đồng nợ phải trả. Tổng nợ phải trả trong chỉ tiêu trên gồm nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác.

Trong đó, tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng nguồn vốn cho biết: Cứ trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng được huy động từ nguồn nợ ngắn hạn như là vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước...

$$\text{Tỷ suất nợ ngắn hạn (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Tỷ trọng nợ ngắn hạn càng cao thì tính ổn định của doanh nghiệp càng thấp do áp lực trả nợ cao và ngược lại. Tuy nhiên, việc huy động nguồn nợ ngắn hạn thường có chi phí sử dụng vốn thấp và dễ dàng huy động, chính điều này nên nhiều doanh nghiệp vẫn duy trì hệ số này cao.

Bên cạnh đó, tỷ trọng nợ dài hạn trên tổng nguồn vốn cho biết trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng được huy động từ nguồn nợ dài hạn.

$$\text{Tỷ suất nợ dài hạn (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Tỷ trọng này càng cao cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định. Tuy nhiên chi phí sử dụng vốn đối với nguồn vốn này lớn hơn nhiều so với chi phí sử dụng các nguồn vốn ngắn hạn, nhưng đồng thời rủi ro, áp lực trong thanh toán thấp hơn.

Tỷ suất nợ phải trả trên tổng nguồn vốn (hay còn gọi là hệ số nợ) phản ánh trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có được hình thành từ bao nhiêu phần trăm nợ. Hệ số nợ cao cho thấy doanh nghiệp đang mất dần tính tự chủ về mặt tài chính. Ngược lại, khi hệ số nợ trong doanh nghiệp nhỏ thì khả năng thu hút vốn đầu tư bên ngoài sẽ cao, doanh nghiệp ít bị áp lực về khả năng thanh toán.

➤ **Tỷ suất tự tài trợ:**

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (\%)} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ cho biết: Cứ 100 đồng tài sản thì được tài trợ bởi bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu (vốn tự có).

Tỷ suất tự tài trợ thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp này có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép về khả năng thanh toán, có thể chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mối quan hệ giữa tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất nợ} + \text{Tỷ suất tự tài trợ} = 100\%$$

Nếu tỷ suất tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng lên, hay nói

cách khác sự phụ thuộc về tài chính (sự phụ thuộc về nguồn tài trợ) vào bên ngoài (các chủ nợ) giảm xuống và ngược lại.

Sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp thì khả năng tiếp nhận các khoản vay và nợ càng khó nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản vay và nợ kịp thời hoặc hiệu quả hoạt động kém.

➤ **Nếu không sử dụng 2 chỉ tiêu trên thì có thể chỉ sử dụng chỉ tiêu sau:**

$$\text{Tỷ suất nợ trên VCSH (Đòn bẩy tài chính) (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng VCSH}} \times 100$$

Tỷ suất này thể hiện mức độ bảo đảm nợ bởi VCSH. Tỷ suất nợ phải trả trên VCSH (hệ số nợ) cho biết một đồng VCSH thì sử dụng bao nhiêu đồng nợ.

Nếu chỉ tiêu này tăng có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp giảm xuống, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính (sự phụ thuộc về nguồn tài trợ) vào bên ngoài (các chủ nợ) của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.

Thứ hai, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự ổn định về tài chính:

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn doanh nghiệp được sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

Nguồn vốn ổn định được gọi là nguồn vốn thường xuyên (NVTX), nguồn vốn không ổn định được gọi là nguồn vốn tạm thời (NVTT).

$$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

$$NVTT = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả (nếu có)}$$

Sự ổn định về tài chính được đánh giá qua sự thay đổi của tỷ trọng NVTX trong tổng nguồn vốn, do đó có thể đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

➤ **Tỷ suất NVTX:**

$$\text{Tỷ suất NVTX (\%)} = \frac{NVTX}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Tỷ suất NVTX càng lớn càng cho ta thấy sự ổn định tương đối đối với nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng. Trong thời gian này doanh nghiệp chưa bị áp lực thanh toán trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất này thấp cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp hầu hết là các khoản nợ ngắn hạn, do vậy áp lực thanh toán các khoản nợ vay là rất lớn.

➤ **Tỷ suất NVTT:**

$$\text{Tỷ suất NVTT (\%)} = \frac{\text{NVTT}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Tỷ suất NVTT càng lớn thì việc chịu áp lực trong thanh toán trong ngắn hạn và kể cả những khoản nợ dài hạn đến hạn càng cao, chứng tỏ nguồn tài trợ của doanh nghiệp không ổn định. Nếu tỷ suất này theo thời gian ngày càng tăng thì doanh nghiệp dễ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán trong tương lai.

Mối quan hệ giữa tỷ suất NVTX và tỷ suất NVTT:

$$\text{Tỷ suất NVTX} + \text{Tỷ suất NVTT} = 100\%$$

Nếu tỷ suất NVTX tăng thì tương ứng tỷ suất NVTT sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng, áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp thấp và ngược lại.

➤ **Nếu không sử dụng 2 chỉ tiêu trên thì có thể chỉ sử dụng chỉ tiêu sau:**

$$\text{Tỷ suất NVTT} = \frac{\text{NVTT}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Nếu chỉ tiêu này tăng thì có nghĩa là sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp giảm xuống và ngược lại.

Để đánh giá chính xác hơn cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp, nhà phân tích cần xem xét mối quan hệ giữa tính tự chủ và tính ổn định về tài chính qua chỉ tiêu tỷ suất VCSH trên NVTX.

$$\text{Tỷ suất VCSH trên NVTX (\%)} = \frac{\text{VCSH}}{\text{NVTX}} \times 100$$

1.3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

Bất kỳ một tài sản nào cũng được hình thành từ một hoặc một số nguồn nhất định hoặc ngược lại một nguồn vốn nào đó bao giờ cũng là nguồn đảm bảo cho một hoặc một số tài sản. Mối quan hệ cân đối giúp nhà quản lý nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư mua sắm, dự trữ và sử dụng.

Khi phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, người ta sử dụng các chỉ tiêu hệ số nợ so với tài sản, hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu.

1.3.4. Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp

1.3.4.1. Khái quát chung về cân bằng tài chính của doanh nghiệp

Cân bằng tài chính nhằm đảm bảo sự cân đối giữa các yếu tố của nguồn tài trợ với các yếu tố của tài sản.

Phân tích cân bằng tài chính giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Phân tích cân bằng tài chính còn là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. Cân bằng tài chính được xem xét trên cả hai khía cạnh là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

1.3.4.2. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT).

Vốn hoạt động thuần có thể tính theo một trong hai công thức sau:

Một là, $VHĐT = NVTX - TSDH$

Trong đó: NVTX là nguồn vốn thường xuyên; TSDH là tài sản dài hạn.

Chỉ tiêu này thể hiện một phần tình hình sử dụng vốn hoạt động thuần, thể hiện sự cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên một năm.

Hai là, $VHĐT = TSNH - NVTT$

Trong đó: TSNH là tài sản ngắn hạn; NVTT là nguồn vốn tạm thời.

Chỉ tiêu này thể hiện rõ cách thức sử dụng VHĐT. VHĐT được phân bổ vào các khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao. Nó nhấn mạnh tính linh hoạt trong việc sử dụng VHĐT ở doanh nghiệp.

Có ba trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn sau:

➤ **Trường hợp 1: $VHĐT > 0$**

Trường hợp này doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là, TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại dùng tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) và một phần vay và nợ dài hạn. Như vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn đối với doanh nghiệp là không cao. Tuy nhiên, nếu NVTX là quá lớn sẽ không an toàn cho doanh nghiệp vì chi phí sử dụng vốn sẽ rất cao. Trường hợp này được

gọi là cân bằng tài chính dài hạn bền vững.

TSNH	NVTT
TSDH	NVTX

➤ **Trường hợp 2: $VHDT = 0$**

Trường hợp này doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, tuy nhiên độ an toàn chưa cao do đó có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này, toàn bộ TSDH được tài trợ vừa đủ bằng NVTX, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT). Như vậy, áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp chưa nguy cấp nhưng đang ở mức báo động vì trong tương lai có thể không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn kém bền vững.

TSNH	NVTT
TSDH	NVTX

➤ **Trường hợp 3: $VHDT < 0$**

Trường hợp này doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH, do đó phải dùng một phần NVTT để tài trợ, hay nói cách khác toàn bộ giá trị TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn nên phải bán bớt TSDH để thanh toán khi cần thiết. Do vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán (phá sản) trong tương lai nếu tình hình tiếp tục xấu đi.

TSNH	NVTT
TSDH	NVTX

1.3.4.3. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn

Trong ngắn hạn (1 chu kỳ kinh doanh), các yếu tố của vốn lưu động (TSNH) có mối liên hệ với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục tiêu của doanh nghiệp trong ngắn hạn là tăng lợi nhuận, muốn tăng lợi nhuận thì cần phải tăng doanh thu, để tăng doanh thu thì cần tăng lượng hàng tiêu thụ hoặc sử dụng chính sách tín dụng thương mại nhằm khuyến khích tiêu thụ.

Như vậy, nhu cầu trong 1 kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tăng giá trị hàng tồn kho, tăng giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn. Tuy nhiên, nhu cầu này đã được đáp ứng một phần bằng các khoản nợ mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong ngắn hạn. Nhu cầu này được gọi là nhu cầu vốn hoạt động thuần (NCVHĐT), được tính như sau:

$$NCVHĐT = \begin{array}{c} \text{Hàng tồn} \\ \text{kho} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Giá trị khoản phải} \\ \text{thu ngắn hạn} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Nợ ngắn hạn} \\ \text{(không kể vay ngắn} \\ \text{hạn)} \end{array}$$

Chỉ tiêu NCVHĐT thể hiện nhu cầu tài trợ ngắn hạn do vậy khi phân tích cần phân tích mối quan hệ giữa VHĐT với NCVHĐT, chênh lệch của hai chỉ tiêu này gọi là ngân quỹ ròng (NQR), được tính như sau:

$$NQR = VHĐT - NCVHĐT$$

NQR là chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn (cân bằng tài chính ngắn hạn thể hiện quan hệ giữa nhu cầu vốn vốn hoạt động thuần và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần). Có ba trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:

Trường hợp 1: $NQR > 0$, chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, nghĩa là VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi để đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững (an toàn).

Trường hợp 2: $NQR = 0$, doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao nên có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này VHĐT chỉ vừa đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn kém bền vững.

Trường hợp 3: $NQR < 0$, doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Trong trường hợp này, VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, do vậy doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

2.1.1.1. Tên, địa chỉ của công ty

Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Tên tiếng Anh : **CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47**

Tên viết tắt : **CC47** – Mã cổ phiếu: **C47**

Vốn điều lệ : 170.201.300.000 đồng

Địa chỉ : Số 8 Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại : (0256) 3522166 – Fax: (0256) 3522316

Website : <https://www.xaydung47.vn>

Email : c47@xaydung47.vn

Ngân hàng : Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định

Số tài khoản : 58010000000202

Mã số thuế : 4100258747

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng của công ty

Năm 1975: Tiền thân của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là Công ty Xây dựng Thủy lợi 7 được thành lập ngày 08/09/1975 theo Quyết định số 888 QĐ/TCCB của Bộ Thủy lợi, trên cơ sở Đội thi công cơ giới khu V, với nhiệm vụ xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp, dân sinh kinh tế cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Năm 1993: Ngày 15/3/1993 Bộ Thủy lợi ra Quyết định số 108 QĐ/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây dựng Thủy lợi 7 trực thuộc Bộ Thủy lợi.

Năm 1996: Ngày 03/02/1996 Công ty Xây dựng Thủy lợi 7 được sát nhập vào Tổng Công ty Xây dựng 4 và đổi tên thành Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 119 NN-TCCB/QĐ của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.

Năm 2005: Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới và sắp xếp

lại các Doanh nghiệp nhà nước, ngày 01/07/2005 công ty đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 4411QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong đó Nhà nước chiếm 51% vốn điều lệ.

Năm 2011: Ngày 30/03/2011, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là C47.

Năm 2016: Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tăng vốn điều lệ lên 170.201.300.000 đồng.

Năm 2017: Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258747 lần thứ 17 ngày 17/01/2017 với số vốn điều lệ là 170.201.300.000 đồng.

Năm 2021 đến nay: Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tăng vốn điều lệ lên 215.295.040.000 đồng, không ngừng phát triển, trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và tiếp tục phát triển mở rộng thị trường miền Đông Nam Bộ.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty

Trải qua thời gian hình thành và phát triển, năm 2021 công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 215.295.040.000 đồng.

Quy mô hiện tại của công ty có:

- 01 Tổng giám đốc.
- 03 Phó Tổng giám đốc.
- 07 Phòng chức năng.
- 01 Phòng thí nghiệm hợp chuẩn (LAS-XD325).
- 05 Công trường xây dựng trực thuộc.
- 01 Xí nghiệp sửa chữa xe máy và gia công cơ khí (Xí nghiệp Phước An).
- 03 công ty con:
 - + Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong.
 - + Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định.
 - + Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Du lịch Hải Âu.
- 01 Khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao (Khách sạn Hải Âu).

- 01 Khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao (Khách sạn Hải Âu Biên Cương).

Tính đến ngày 31/12/2021, công ty có tổng vốn kinh doanh là 1.572.251.007.751 đồng, trong đó:

- Tồn tại dưới hình thức tài sản là:

+ Tài sản ngắn hạn: 1.040.506.783.226 đồng.

+ Tài sản dài hạn: 531.744.224.525 đồng.

- Tồn tại dưới hình thức nguồn vốn là:

+ Nợ phải trả: 1.227.173.060.017 đồng.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: 345.077.947.734 đồng.

Tổng số lượng nhân sự hiện tại của công ty là 646 người.

Căn cứ vào số lao động thực tế và tổng nguồn vốn của công ty, theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ thì Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được xếp là doanh nghiệp có quy mô lớn.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty, đóng góp vào ngân sách qua các năm

Dưới đây là bảng thể hiện một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh đạt được của công ty trong hai năm 2020 và 2021:

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong 2 năm 2020 – 2021

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2021/2020	
			Tăng/ giảm	Tỉ lệ (%)
Doanh thu thuần	1.223.083.426.639	881.942.578.263	-351.140.848.376	-28,71
Giá vốn hàng bán	1.090.571.479.769	767.104.739.366	-323.466.740.403	-20,66
Doanh thu từ hoạt động tài chính	8.855.852.904	20.935.049.420	+12.079.196.516	+136,40
Lợi nhuận khác	(23.180.830.837)	13.719.425.670	+36.900.256.507	+159,18
LNTT	25.834.154.454	56.710.978.385	+30.876.823.931	+119,52
LNST	18.342.833.960	43.220.042.699	+24.877.208.739	+135,62

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2021)

Từ bảng trên ta có thể thấy rằng, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn biến theo chiều hướng tích cực. Cụ thể chỉ tiêu doanh thu thuần năm 2021 giảm 28,71% so với giá trị của năm 2020, nguyên nhân là do tác động của dịch Covid 19 diễn biến phức tạp vào khoảng giữa năm dẫn đến một phần hoạt động kinh doanh của công ty bị đình trệ. Đứng trước diễn biến đó, công ty đã nỗ lực tiết giảm chi phí, giá vốn cũng như tái cấu trúc toàn diện, cắt giảm lãi vay, cắt giảm nhân sự, thanh lý các thiết bị không cần thiết và gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Những tháng cuối năm, hoạt động mảng xây dựng – xây lắp đã được khôi phục, công ty có kết quả kinh doanh vượt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tăng mạnh so với năm 2020.

Vì lợi nhuận của công ty tăng mạnh nên khoản đóng góp vào Ngân sách Nhà nước của công ty cũng tăng mạnh qua các năm.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.1.2.1. Chức năng của công ty

Hiện nay, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là một trong những công ty hàng đầu trong nước chuyên về lĩnh vực thi công các công trình Thủy lợi – Thủy điện. Công ty Cổ phần Xây dựng 47 hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, đặc biệt tập trung tại khu vực miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty

- Hoạt động theo đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.
- Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.
- Giữ vững truyền thống đoàn kết vốn có của công ty từ đó phát huy hơn nữa sức mạnh và trí tuệ tập thể để thực hiện tốt chính sách chất lượng của công ty.
- Tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được, với định hướng phát triển đúng đắn, kiên định phương châm “Chất lượng và đảm bảo tiến độ là thương hiệu”.
- Tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, các quy định của Nhà nước. Tuân thủ các khoản nộp theo quy định hiện hành.
- Không ngừng đầu tư nhân lực và công nghệ mới một cách hiệu quả vào quản lý và thi công nhằm tăng năng lực, mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tăng tính cạnh tranh và nâng cao vị thế của công ty...
- Tích cực tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh sang các khu vực khác,

chuẩn bị đấu thầu và thi công các dự án ở các vùng miền khác trong nước và ở các nước láng giềng.

- Thực hiện tốt công tác quan tâm đến trách nhiệm xã hội, đào tạo nâng cao ý thức cho cán bộ - công nhân viên trong công tác bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, trật tự an toàn xã hội về công tác phòng cháy chữa cháy...

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh của công ty

Các ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty bao gồm:

Lĩnh vực xây dựng, xây lắp

- Các công trình thủy lợi, thủy điện.
- Các công trình dân dụng: Xây dựng nhà để ở, không để ở.
- Các công trình công nghiệp: Công trình chế biến chế tạo, khai khoáng.
- Các công trình giao thông: Công trình đường bộ.
- Các công trình chuyên dụng khác như thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình.

- Khai thác đá cát, sỏi, đất, sét, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Sản xuất gạch không nung.
- Sản xuất, phục hồi điện cơ khí, các sản phẩm cơ khí công trình.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe, máy thi công.

Lĩnh vực dịch vụ nhà hàng – khách sạn

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế, các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý rượu bia, nước giải khát.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển.

Lĩnh vực dịch vụ khác

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Đại lý dịch vụ Internet.

- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công, mỹ nghệ.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Hoạt động dạy nghề.
- Kinh doanh và cho thuê bất động sản.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của công ty

Thị trường đầu vào

Công ty sản xuất kinh doanh chủ yếu ở lĩnh vực xây dựng và sản phẩm là các công trình nên đầu vào chủ yếu của công ty là các nguyên vật liệu xây dựng như bê tông, xi măng, thép, các nhiên liệu như xăng, dầu... từ những doanh nghiệp bán vật tư ở ngoài địa bàn tỉnh Bình Định như là:

- Công ty Robbins China
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Tân Trường Phúc
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn CAVICO Việt Nam
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng An Đạt Thịnh

Thị trường đầu ra

Thị trường đầu ra chủ yếu của công ty là những bên thuê công ty thực hiện việc xây dựng các dự án, công trình, những bên mà công ty đã đấu thầu được những công trình như là:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi
- Công ty Cổ phần Tiên Thuận
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Thủy điện Đồng Mít

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 với số vốn điều lệ là 215.295.040.000 đồng (hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn của công ty qua hai năm 2020 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2021/2020	
			Tăng/ giảm	%
Nợ phải trả	1.316.163.960.644	1.227.173.060.017	-88.990.900.627	-6,76
1. Nợ ngắn hạn	992.932.767.542	811.501.480.617	-181.431.286.925	-18,27
2. Nợ dài hạn	323.231.193.102	415.671.579.400	+92.440.386.298	+28,60
Vốn chủ sở hữu	304.201.616.020	345.077.947.734	40.876.331.714	+13,44
1. Vốn chủ sở hữu	304.201.616.020	345.077.947.734	40.876.331.714	+13,44
Tổng nguồn vốn	1.620.185.576.664	1.572.251.007.751	-47.934.568.913	-2,96

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2021)

Từ số liệu trong bảng, ta có thể nhận xét được rằng:

- Cơ cấu nguồn vốn năm 2021 của công ty được cải thiện hơn so với năm 2020 khi tỷ trọng của nợ phải trả/nguồn vốn giảm dần (giảm 6,76%) và tỷ trọng vốn chủ sở hữu/nguồn vốn tăng lên (tăng 13,44%), điều này giúp cơ cấu tài chính của công ty ngày càng lành mạnh hơn.

- Năm 2021, hoạt động xây dựng – xây lắp chính có nhiều thuận lợi với thành công trong các dự án mở rộng đầu tư, kết hợp với những nỗ lực tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh đã dẫn đến khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty tăng so với năm trước. Cũng nhờ vào khoản lợi nhuận này, công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông nên khoản vốn góp chủ sở hữu trong giai đoạn đã tăng lên, qua đó cho thấy công ty đang tăng cường tính tự chủ, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài.

2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực chủ yếu của công ty

Đặc điểm về Tài sản cố định

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu về xây dựng – xây lắp. Do đó, tài sản cố định (bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình) có giá trị chiếm phần lớn trong tổng tài sản của công ty.

Cụ thể tình hình sử dụng tài sản cố định được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.3: Tình hình Tài sản cố định của công ty tại 31/12/2021*(Đơn vị tính: đồng)*

STT	Loại Tài sản cố định	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	TSCĐ hữu hình	1.280.422.808.379	820.833.276.404	459.589.531.975
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	322.244.691.945	50.209.485.496	272.035.206.449
2	Máy móc thiết bị	762.781.792.648	592.451.722.218	170.330.070.430
3	Phương tiện vận tải	176.424.688.023	163.742.871.496	12.681.816.527
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	18.971.635.763	14.429.197.194	4.542.438.569
	TSCĐ vô hình	3.132.101.393	1.212.459.623	1.919.641.770
1	Phần mềm máy tính	3.132.101.393	1.212.459.623	1.919.641.770

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2021)

Qua bảng trên ta có thể thấy rằng quy mô TSCĐ của công ty lớn, đa dạng, phù hợp với ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Về TSCĐ hữu hình: Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là công ty thuần về xây dựng cơ bản, khác với các loại hình doanh nghiệp khác, để hoàn thành bất cứ một công trình thủy điện, thủy lợi hay công trình kiến trúc, dân dụng... thì nhất định phải có sự hỗ trợ của các loại máy móc thiết bị công trình chuyên dụng. Mỗi thiết bị sẽ có chức năng riêng nhằm đáp ứng công việc tại công trường mang đến sự an toàn và hiệu quả hơn hết. Do đó, máy móc thiết bị là loại TSCĐ được mua sắm nhiều và chiếm tỉ trọng lớn nhất trong quy mô TSCĐ hữu hình tại công ty. Bên cạnh đó, các dự án, công trình có ở các địa bàn tỉnh thành khác nhau nên phương tiện vận tải trong công ty cũng được đầu tư nhiều để đảm bảo phục vụ tiến độ thi công công trình.

- Về TSCĐ vô hình: Công ty có quy mô lớn, khối lượng công việc nặng nề để thuận tiện cho việc quản lý thì công ty có đầu tư, sử dụng phần mềm máy tính để hỗ trợ, ví dụ như phần mềm Kế toán Bravo giúp nâng cao năng lực quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tại công ty...

Đặc điểm về nguồn lao động

Ngày nay, các doanh nghiệp đã coi chiến lược về con người là một trong các chiến lược quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Tình hình lao động tại công ty được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 2.4: Tình hình Lao động của công ty tại 31/12/2021

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	646	100
1	Trình độ trên đại học	6	0,93
2	Trình độ đại học	119	18,42
3	Trình độ cao đẳng	64	9,91
4	Trình độ trung cấp	249	38,54
5	Trình độ sơ cấp nghề	172	26,62
6	Lao động phổ thông	36	5,58
II	Theo loại hợp đồng lao động	646	100
1	Hợp đồng không thời hạn	459	71,05
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	1	0,15
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	186	28,80

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2021)

Qua bảng trên, ta có thể thấy tổng số lao động hiện có ở công ty là 646 người, phù hợp với quy mô và ngành nghề xây dựng của công ty.

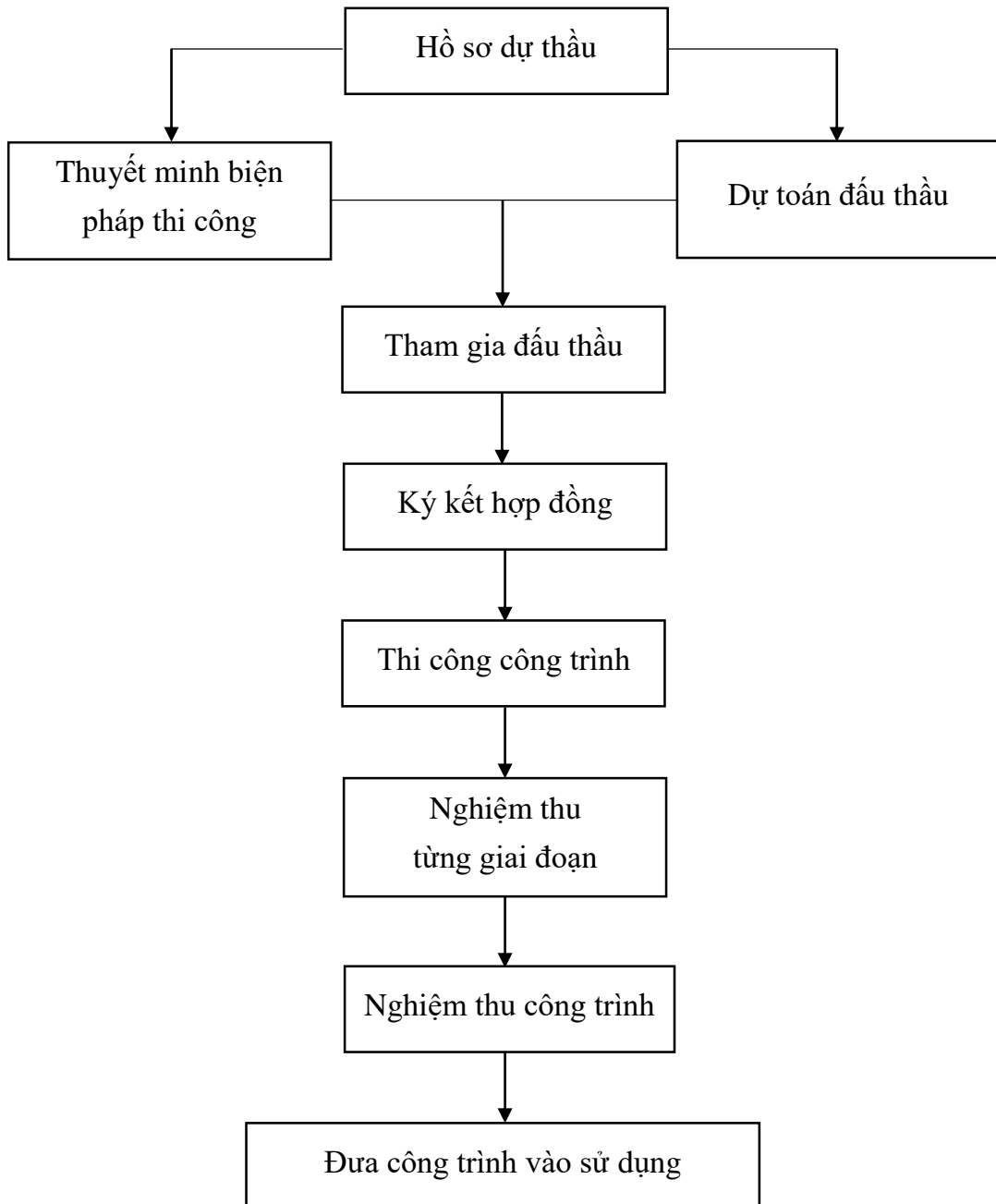
- Phân loại theo trình độ lao động: Lao động phổ thông chiếm tỷ lệ thấp (5,58%) trong tổng số lao động. Lao động có trình độ, tay nghề cao chiếm tỷ lệ cao (94,42%). Đặc biệt là lao động có trình độ trung cấp và sơ cấp nghề chiếm tỷ lệ cao hơn cả (65,16%), điều này là phù hợp vì nhằm đáp ứng được nguồn lực cho các dự án, công trình xây dựng. Bên cạnh đó, công ty cũng tập trung thực hiện các công tác đào tạo chuyên sâu, bổ sung kiến thức – kỹ năng cho người lao động.

- Phân loại theo hợp đồng lao động: Toàn bộ lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động, từ đó đảm bảo các chế độ bảo hiểm, quyền lợi cho người lao động.

Và ở công ty phần lớn là lao động nam, nguyên nhân là do tính chất công việc của công ty tương đối nặng, làm việc chủ yếu ở các công trường nên phù hợp với nam, lao động nữ chủ yếu làm việc tại văn phòng.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty



(Nguồn: Phòng Kế hoạch)

Sơ đồ 2.1: Quy trình thi công công trình

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là một công ty mang đặc thù của ngành xây dựng cơ bản nên quá trình sản xuất mang tính liên tục đa dạng, kéo dài và phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Mỗi công trình đều có dự toán, thiết kế riêng, địa điểm thi công thao tác khác nhau. Do đó quy trình sản xuất kinh doanh của công ty là quá trình liên tục khép kín.

Cụ thể từng giai đoạn trong quy trình thi công công trình:

Hồ sơ dự thầu: Khi công ty nhận được thông tin mời thầu thì Hội đồng quản trị sẽ thông qua, sau đó cùng với các phòng ban khác như phòng Kế hoạch, phòng Kế toán

phối hợp để làm hồ sơ dự thầu gồm biện pháp thi công và dự toán thi công.

Biện pháp thi công: Trình bày, mô tả công trình, quy mô và đặc điểm của công trình; từ đó đưa ra biện pháp thi công từ tổng hợp đến chi tiết.

Dự toán đấu thầu: Gồm:

- Dự toán chi phí trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công.
- Dự toán chi phí gián tiếp: chi phí điều hành tại công trường, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế...
- Dự toán khoản lợi nhuận của công ty, từ đó xác định khoản thu nhập chịu thuế tính trước.

Tham gia đấu thầu: Công ty cử người đại diện đi tham gia đấu thầu.

Ký kết hợp đồng: Sau khi trúng thầu, công ty và bên đầu tư sẽ tiến hành ký kết hợp đồng kinh tế gồm những điều khoản mà hai bên đã thỏa thuận.

Thi công công trình: Trên cơ sở hồ sơ thiết kế và hợp đồng đã được ký kết, công ty tiến hành tổ chức sản xuất thi công công trình: tổ chức nhân công, bố trí máy móc thi công, cung cấp vật tư... Quá trình này được thực hiện dưới sự giám sát của ban điều hành công trường, bên tư vấn giám sát và chủ đầu tư xây dựng... về mặt kỹ thuật cùng với tiến độ thi công.

Nghiệm thu từng giai đoạn: Thi công hoàn thành giai đoạn nào thì sẽ tiến hành nghiệm thu giai đoạn đó như là: nghiệm thu phần móng công trình, nghiệm thu phần tầng, thân công trình, nghiệm thu phần mái,...

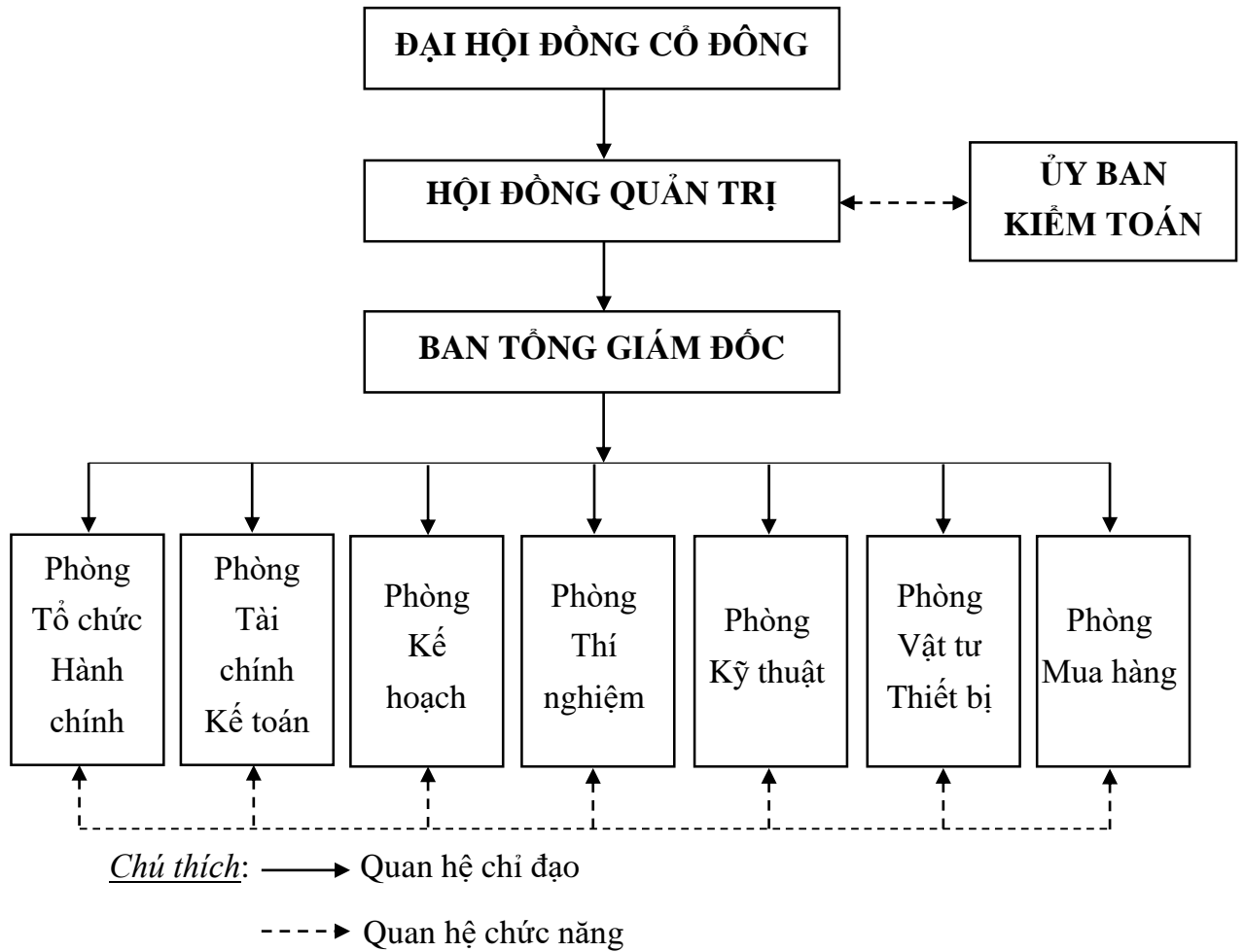
Nghiệm thu công trình: Sau khi hoàn thành tất cả các phần, các giai đoạn của công trình thì tiến hành nghiệm thu toàn bộ công trình.

Đưa công trình vào sử dụng: Sau khi nghiệm thu toàn bộ công trình thì công ty sẽ bàn giao và quyết toán hợp đồng xây dựng với bên chủ đầu tư.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty

Bộ máy quản lý tại công ty gồm: Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban tổng giám đốc và 7 phòng chức năng.

Cơ cấu bộ máy quản lý tại công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:



(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2021)

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu bộ máy quản lý tại công ty

Nhiệm vụ, chức năng của từng bộ phận tại công ty:

Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT công ty gồm 8 thành viên, có trách nhiệm giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty.

Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người phụ trách lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Ủy ban Kiểm toán: Ủy ban Kiểm toán hoạt động thuộc sự quản lý và điều hành của HĐQT, thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm soát nội bộ các mặt hoạt động của công

ty theo yêu cầu của HĐQT.

Các phòng ban có nhiệm vụ hỗ trợ cho Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất – kinh doanh của công ty. Cụ thể:

Phòng Tổ chức Hành chính: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp Tổng Giám đốc thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: tổ chức bộ máy, cán bộ, lao động, tiền lương; giải quyết chế độ chính sách với người lao động; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân; bảo vệ cơ quan xí nghiệp; công tác văn thư, hành chính, lưu trữ; bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật thông tin liên lạc cho mọi hoạt động của công ty.

Phòng Tài chính – Kế toán: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp Tổng Giám đốc thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: quản lý tài chính doanh nghiệp; kế toán tài chính; kế toán quản trị; thống kê tổng hợp; công tác đầu tư; quan hệ cổ đông.

Phòng Kế hoạch: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp Tổng Giám đốc thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: xây dựng chiến lược; kế hoạch sản xuất kinh doanh; hợp đồng kinh tế; đấu thầu tìm kiếm việc làm.

Phòng Thí nghiệm: Là đơn vị trực thuộc công ty, có chức năng thực hiện các phép thử trong danh mục theo quyết định công nhận khả năng thực hiện các phép thử của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành. Phòng Thí nghiệm là đơn vị hoạt động độc lập trong lĩnh vực chuyên môn kỹ thuật chuyên ngành; hạch toán phụ thuộc và có con dấu riêng trong giao dịch công tác.

Phòng Kỹ thuật: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp Tổng Giám đốc thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: khoa học kỹ thuật, công nghệ chất lượng công trình; quản lý chất lượng công trình; tư vấn đấu thầu (phần Hồ sơ kỹ thuật công trình).

Phòng Vật tư Thiết bị: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp Tổng Giám đốc thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp trong các lĩnh vực: cung ứng vật tư và thiết bị, quản lý hợp đồng mua bán; công tác quản lý thiết bị, công tác quản lý vật tư; quản lý Đội vận tải.

Phòng Mua hàng: Là cơ quan tham mưu của công ty giúp Tổng Giám đốc trong việc nghiên cứu thị trường, khảo giá, kiểm tra năng lực nhà cung cấp, kiểm soát chất lượng vật tư, hàng hóa, lập kế hoạch trình Tổng Giám đốc hoặc HĐQT tùy theo phân cấp; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty; theo dõi việc thực hiện hợp đồng mua bán, nghiệm thu

vật tư, hàng hóa, phối hợp với phòng Tài chính – Kế toán quản lý công nợ phải trả; tổ chức thực hiện việc thu mua, cung ứng các loại vật tư và hàng hóa cho các đơn vị trực thuộc công ty theo kế hoạch tiến độ, đúng nguồn, đảm bảo chất lượng.

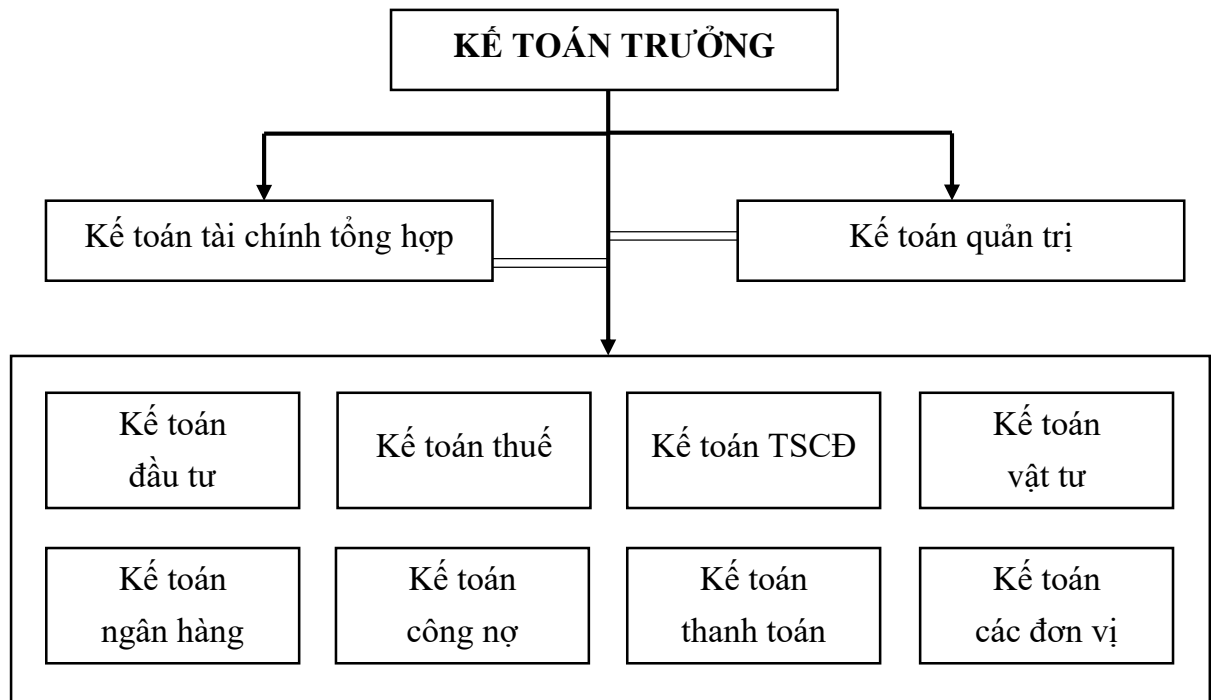
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty

Hiện nay, công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung – phân tán nhằm phát huy hết khả năng và đem lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động quản lý. Việc tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình này là căn cứ vào đặc điểm riêng của công ty:

- Quy mô công ty lớn, có 3 công ty con và nhiều đơn vị trực thuộc.
- Địa bàn hoạt động rộng cùng với các công trường có quy mô lớn.
- Khối lượng công việc, nghiệp vụ kinh tế phát sinh rất nhiều và nặng.
- Cần tổ chức kế toán tại các công trình để kiểm soát, quản lý.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty



Chú thích: —————> Quan hệ chỉ đạo

=====> Quan hệ giúp việc

□> Quan hệ nghiệp vụ

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Chức năng, nhiệm vụ từng phân hành kế toán tại công ty:

Kế toán trưởng (Hồ Đình Phong): Thực hiện chức năng giúp Tổng Giám đốc công ty trong lĩnh vực tài chính, tín dụng, kế toán tài chính và kế toán quản trị; giúp Tổng Giám đốc công ty kiểm soát dòng tiền các hoạt động kinh tế tài chính trong công ty theo các quy định về quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước và công ty. Kế toán trưởng có nhiệm vụ quản lý, điều hành tất cả các hoạt động của phòng Tài chính – Kế toán và làm việc với các cơ quan bên ngoài, các phòng ban trong công ty có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được giao; đồng thời phối hợp với kế toán tài chính tổng hợp, kế toán quản trị lập báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp trên hoặc các cơ quan có liên quan, định kỳ lập báo cáo tài chính và xác định kết quả kinh doanh.

Kế toán tài chính tổng hợp (Nguyễn Quốc Hùng): Theo dõi, hạch toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Định kỳ, tiến hành lập báo cáo quyết toán quý, năm; tham gia phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tổ chức luân chuyển, đóng và lưu trữ chứng từ, sổ sách kế toán. Lập báo cáo tài chính, kế toán, thống kê, thuế... theo quy định của Nhà nước, công ty và thực hiện giải trình, chứng minh khi có yêu cầu. Kiểm tra, đối chiếu, lập chứng từ chấp nhận quyết toán các đơn vị để tổng hợp báo cáo toàn công ty.

Kế toán quản trị (Vương Lê Sơn): Tập hợp, phân tích thành phần chi phí, tính toán và tổng hợp chi phí sản xuất, giá thành cho từng công trình, từng loại dịch vụ; kiểm soát chi phí và tính toán hiệu quả kinh doanh của các đơn vị; kiểm soát thực hiện và giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa dự toán và thực tế. Xây dựng kế hoạch dòng tiền, dự toán ngân sách cho các mục tiêu hoạt động. Đánh giá hiệu năng quản lý thông qua hệ thống kế toán, cung cấp các thông tin cần thiết để Ban lãnh đạo có các quyết định hợp lý trong điều hành sản xuất kinh doanh.

Kế toán đầu tư (Vương Lê Sơn): Lập dự án đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng cơ bản..., phân tích tính toán hiệu quả đầu tư, tính toán nguồn vốn thanh toán và trả nợ, kế hoạch khấu hao... Theo dõi tiến độ thực hiện dự án, kiểm soát tình hình thanh toán công nợ, các vấn đề về nghĩa vụ thuế. Theo dõi, phản ánh các khoản đầu tư của công ty vào các đơn vị khác; lên kế hoạch thu hồi các khoản ký quỹ, ký cược trung hạn và dài hạn của công ty.

Kế toán thuế (Nguyễn Quốc Hùng): Kê khai và quyết toán thuế đối với từng loại thuế theo chế độ nhà nước. Công tác kế toán thuế trong công ty được chia nhỏ theo từng loại thuế để giao các kế toán viên kiêm nhiệm theo từng lĩnh vực được phân công cho hợp lý.

Kế toán TSCĐ (Nguyễn Quốc Hùng): Trực tiếp tham gia công tác kiểm tra và

nghiệm thu tài sản mới nhập hoặc thanh lý. Lập chứng từ và hạch toán tăng, giảm tài sản cố định. Đánh mã tài sản theo quy định của công ty để làm cơ sở cho việc quản lý thống nhất toàn bộ tài sản; cập nhật số liệu quản lý TSCĐ trên hệ thống; theo dõi công tác thẩm định giá trị còn lại; hồ sơ bảo hiểm tài sản, thế chấp tài sản... Định kỳ, trích và phân bổ khấu hao TSCĐ; kiểm kê tài sản theo chế độ tài chính quy định.

Kế toán vật tư (Nguyễn Quốc Hùng): Theo dõi và cập nhật tình hình nhập – xuất – tồn vật tư cấp công ty, hạch toán trên hệ thống kế toán. Phối hợp với các phòng ban liên quan, tham gia công tác nghiệm thu vật tư nhập khi cần thiết. Tham gia công tác quyết toán sử dụng vật tư của các đơn vị. Định kỳ, lập báo cáo kiểm kê vật tư, báo cáo nhập – xuất – tồn vật tư toàn công ty.

Kế toán ngân hàng (Trần Thị Huyền Trang): Lập, quản lý chứng từ và hạch toán các khoản thu, chi bằng tiền ngân hàng. Theo dõi, cập nhật số dư tiền gửi, tiền vay, các chi tiết về số tiền và thời hạn trả nợ ngân hàng để chủ động trong việc bố trí nguồn. Đối chiếu ngân hàng định kỳ theo quy định.

Kế toán công nợ (Trần Thị Huyền Trang và Dương Thị Ý Nhi): Theo dõi, cập nhật tình hình công nợ phải thu, phải trả của từng đối tượng. Đặc biệt, kiểm soát hạn mức dư nợ, tuổi nợ, các vấn đề pháp lý đối với các đối tượng, báo cáo với lãnh đạo để chủ động trong kế hoạch thu và trả hợp lý. Theo dõi, đối chiếu, hạch toán công nợ nội bộ giữa các đơn vị.

Kế toán thanh toán (Dương Thị Ý Nhi): Lập, quản lý chứng từ và hạch toán thanh toán các khoản thu, chi, hoàn trả tạm ứng nội bộ bằng tiền mặt. Theo dõi thanh toán chế độ lương, bảo hiểm,... và các chế độ chính sách khác đối với người lao động. Đối chiếu, kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ theo quy định. Tập hợp và báo cáo lãnh đạo phòng về yêu cầu chi tiêu bằng tiền tại các đơn vị để lập kế hoạch giải ngân định kỳ theo quy định công ty.

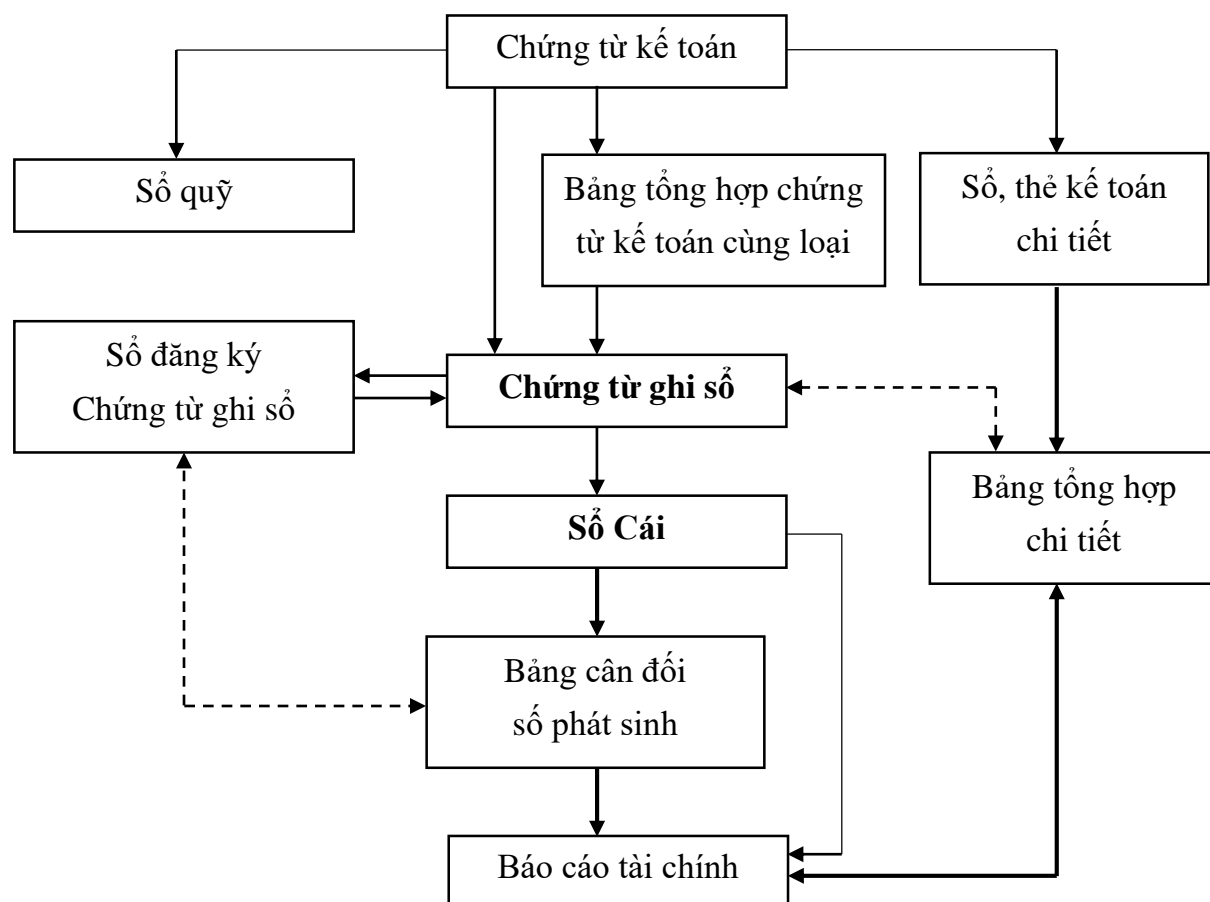
Kế toán các đơn vị: Thực hiện nhiệm vụ theo dõi quản lý vốn và tài sản của công ty tại đơn vị trực thuộc. Thu thập, ghi chép, lập các chứng từ ban đầu cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các đơn vị trực thuộc và ghi sổ kế toán riêng; lập các báo cáo kế toán, thống kê, thuế... theo quy định của công ty. Thường xuyên báo cáo về phòng Tài chính – Kế toán tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng, giá trị dở dang, công nợ khách hàng. Phản ánh kịp thời các vướng mắc về các vấn đề tồn đọng để công ty nhanh chóng có hướng xử lý khắc phục.

Ngoài ra, phòng Tài chính – Kế toán còn biên chế thêm 1 nhân viên **thủ quỹ kiêm lưu trữ (Trần Thị Lan):** có nhiệm vụ lưu trữ hồ sơ của phòng; cập nhật và phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình thu, chi bằng tiền mặt trên cơ sở chứng từ thanh toán

vào sổ quỹ. Kiểm kê quỹ thường xuyên, đảm bảo sự công khai, minh bạch trong việc sử dụng quỹ; định kỳ đối chiếu với Kế toán Tiền mặt để đảm bảo tài chính của công ty và lập báo cáo quỹ.

2.1.5.3. Hình thức kế toán mà công ty áp dụng

Để tổ chức ghi sổ kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh và tuân thủ theo quy định, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 hiện đang áp dụng hình thức “Chứng từ ghi sổ” theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC của Bộ Tài Chính. Trình tự được mô tả như sau:



- Chú thích:**
- > Ghi hằng ngày
 - > Ghi định kỳ hoặc cuối tháng
 - ←---> Đối chiếu, kiểm tra

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” tại công ty

Bên cạnh việc áp dụng hình thức “Chứng từ ghi sổ”, công ty cũng đang sử dụng phần mềm Kế toán Bravo trên máy tính để các công tác kế toán được thực hiện tốt hơn.

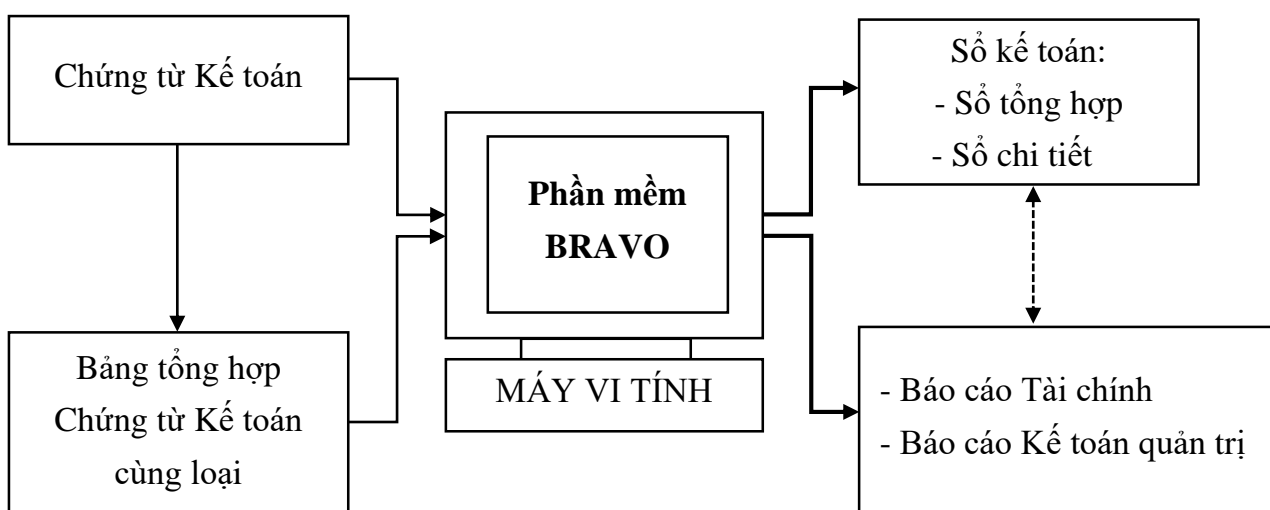
Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ ghi sổ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản

ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng số liệu đã được thiết kế sẵn theo các phần trên phần mềm kế toán. Theo quy định của phần mềm kế toán, các thông tin được cập nhật tự động vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái) và các sổ khác và thẻ kế toán có liên quan.

Cuối tháng hoặc vào bất kì thời điểm cần thiết nào, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính, việc đối chiếu số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ, kế toán viên có thể kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với báo cáo tài chính sau khi in ra giấy. Thực hiện các thao tác in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng/ quý/ năm, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy. Đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm Kế toán Bravo được mô tả như sau:



Chú thích: —————> Nhập số liệu hằng ngày
 —————> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
 <-----> Đối chiếu, kiểm tra

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm Kế toán Bravo

2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

+ Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

+ TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.

+ Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05-50 năm
- Máy móc, thiết bị: 05-20 năm
- Phương tiện vận tải: 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03-10 năm
- Phần mềm máy tính: 03-08 năm

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo nguyên tắc giá gốc.

- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính. Cơ sở lập các báo cáo tài chính này là dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

- Nguyên tắc các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến công ty nếu có khả năng kiểm soát công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của công ty.

2.2. Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính là tiến hành phân tích quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá sự hợp lý của cấu trúc tài chính, đồng thời có thể đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính, hiệu quả và rủi ro của công ty.

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty

Cấu trúc tài sản phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong toàn bộ tài sản của doanh nghiệp. Thông qua phân tích cấu trúc tài sản sẽ cho phép chúng ta đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp.

2.2.1.1. Phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của công ty

Tài sản ngắn hạn là một loại tài sản trong doanh nghiệp, một nguồn lực kinh tế có thể mang lại lợi ích trong tương lai và là yếu tố ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Để tìm hiểu và phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Xây dựng 47, ta có bảng tính toán sau đây:

Bảng 2.5: Bảng phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		31/12/2021		Chênh lệch 2020/2019			Chênh lệch 2021/2020		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(1)	(8)=(7)/(1)*100	(9)=(4)-(2)	(10)=(5)-(3)	(11)=(10)/(3)*100	(12)=(6)-(4)
A. TSNH	1.272.752.109.425	66,28	1.083.845.705.647	66,90	1.040.506.783.226	66,18	-188.906.403.778	-14,84	0,62	-43.338.922.421	-4,00	-0,72
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	46.965.478.327	2,45	16.892.129.583	1,04	98.774.118.560	6,28	-30.073.348.744	-64,03	-1,41	81.881.988.977	484,73	5,24
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	393.527.033.315	20,49	339.040.867.913	20,93	282.362.302.536	17,96	-54.486.165.402	-13,85	0,43	-56.678.565.377	-16,72	-2,97
III. Hàng tồn kho	831.215.629.546	43,29	727.852.950.670	44,92	659.327.392.955	41,93	-103.362.678.876	-12,43	1,72	-68.525.557.715	-9,41	-2,99
IV. Tài sản ngắn hạn khác	1.043.968.237	0,05	59.757.481	0,01	42.969.175	0,01	-984.210.756	-94,28	-0,04	-16.788.306	-28,09	0
B. TSDH	647.397.986.203	33,72	536.339.871.017	33,10	531.744.224.525	33,82	-111.058.115.186	-17,15	-0,62	-4.595.646.492	-0,86	0,72
TỔNG TÀI SẢN	1.920.150.095.628	100	1.620.185.576.664	100	1.572.251.007.751	100	-299.964.518.964	-15,62	0	-47.934.568.913	-2,96	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

Để phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn, trước hết ta đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản (kết cấu).

Về mặt quy mô tài sản

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Căn cứ vào số liệu trong bảng phân tích trên, ta có thể nhận định khái quát rằng quy mô tổng tài sản của công ty vào cuối năm 2020 có sự thu hẹp so với cuối năm 2019, giảm từ 1.920.150.095.628 đồng xuống còn 1.620.185.576.664 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 15,62%, số tiền giảm là 299.964.518.964 đồng. Sự sụt giảm này là do cả quy mô TSNH và TSDH của công ty đều giảm.

Quy mô TSNH của công ty năm 2020 giảm đi đáng kể, cụ thể quy mô tổng TSNH đến cuối năm 2020 là 1.083.845.705.647 đồng, đã giảm đi 188.906.403.778 đồng so với cuối năm 2019, tương ứng giảm 14,84% do chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của các khoản mục cấu thành TSNH. Điều này là do sự giảm đi đồng thời của tất cả các khoản mục cấu thành TSNH gồm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và TSNH khác. Cụ thể:

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền năm 2020 giảm mạnh với mức giảm là 64,03% so với năm 2019, tương ứng với số tiền giảm là 30.073.348.744 đồng. Nguyên nhân có sự sụt giảm này là để chi trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác quản lý, thanh toán các khoản lãi vay... những điều này đã làm cho khoản tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của công ty đều giảm. Gắn với tình hình kinh doanh của công ty trong năm 2020 thuận lợi hơn năm trước, nhiều dự án, công trình được ký kết với giá trị lớn và thời gian hoàn thành kéo dài nên có thể xảy ra tình trạng số tiền cần chi trả vượt dự toán ban đầu, công ty phải tự ứng trước tiền để đảm bảo tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, giai đoạn này công ty thực hiện việc chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt. Những điều này dẫn đến khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền của công ty đã giảm từ 46.965.478.327 đồng vào cuối năm 2019 xuống còn 16.892.129.583 đồng vào cuối năm 2020.

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn cũng có xu hướng giảm, năm 2020 giảm 13,85%, tương ứng giảm 54.486.165.402 đồng so với năm 2019 là do trong năm hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi, công ty đã hoàn thành nghiệm thu được nhiều công trình trọng điểm như công trình Thủy điện Đa Nhim, công trình Thủy lợi Đồng Mít,... từ đó thu được các khoản thanh toán từ các chủ đầu tư. Trong năm công ty cũng đã sử dụng phần lớn các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ nhằm giảm gánh nặng lãi vay, nổi bật là khoản phải thu khách hàng ngắn hạn đối với

khách hàng Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 đã giảm đi rất nhiều từ 139.625.647.000 đồng từ cuối năm 2019 xuống còn 1.330.399.000 đồng vào cuối năm 2020, tức giảm 99,04%. Và khoản trả trước cho người bán ngắn hạn và khoản phải thu ngắn hạn khác cũng có sự giảm đi đáng kể về quy mô.

Khoản mục hàng tồn kho năm 2020 cũng giảm đi đáng kể 12,43% so với năm 2019, tương ứng giảm đi 103.362.678.876 đồng, chỉ còn 727.852.950.670 đồng vào cuối năm 2020. Theo Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khoản mục chiếm giá trị chủ yếu trong hàng tồn kho, đây thực chất là sản phẩm xây dựng chưa hoàn thiện hoặc chưa được nghiệm thu, bàn giao cho chủ đầu tư, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung,... Như vậy, giá trị sụt giảm của khoản mục hàng tồn kho ở giai đoạn này phần lớn là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm đi, tức là đến năm 2020 này thì dự án, công trình dở dang đó đã hoàn thành. Cụ thể, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại công trình Tuyến Áp lực vào cuối 2019 là 21.119.959.700 đồng và giảm về giá trị là 0 đồng vào cuối 2020, hay tại công trình Đa Nhim, công trình đường hầm TBM cũng có giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm đi so với năm 2019. Bên cạnh đó, giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cũng đã giảm đi tương đối cho thấy công tác xử lý tốt hàng ứ đọng của công ty.

Khoản mục TSNH khác năm 2020 cũng giảm mạnh với mức giảm là 94,28% so với năm 2019, tương ứng với số tiền giảm là 984.210.756 đồng, chỉ còn 59.757.481 đồng vào cuối năm 2020 do giảm khoản chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ cho công cụ - dụng cụ từ các năm trước, và đây cũng là kết quả của công tác xử lý tốt tài sản ứ đọng không dùng tới tại công ty.

Như vậy, việc giảm đi đồng thời của các khoản mục tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và khoản mục TSNH khác đã làm cho quy mô TSNH của công ty năm 2020 giảm đi 188.906.403.778 đồng.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

Căn cứ vào số liệu trong bảng phân tích trên, ta có thể thấy rằng quy mô tổng tài sản của công ty vào cuối năm 2021 tiếp tục có sự giảm đi so với cuối năm 2020, giảm từ 1.620.185.576.664 đồng xuống còn 1.572.251.007.751 đồng, tương ứng giảm đi 2,96%, số tiền giảm là 47.934.568.913 đồng. Có sự sụt giảm này vẫn là do sự giảm đi về quy mô của cả TSNH và TSDH của công ty.

Khác với năm 2020, vào cuối năm 2021 quy mô của TSNH chỉ giảm nhẹ với tốc độ giảm là 4%, còn 1.040.506.783.226 đồng, tức giảm đi 43.338.922.421 đồng so với năm 2020. Nguyên nhân là do chịu sự ảnh hưởng bởi sự thay đổi của các khoản mục

cấu thành TSNH. Trong đó, quy mô của ba khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và TSNH khác cùng giảm, có giá trị giảm mạnh là khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho, tác động đến sự sụt giảm của quy mô TSNH, ngược lại khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng nhưng với giá trị tăng không lớn hơn sự sụt giảm của ba khoản mục trên. Cụ thể:

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã có sự tăng trưởng vượt bậc về mặt quy mô ở năm 2021. Nếu như ở giai đoạn 2019 – 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm đi 64,03% thì đến giai đoạn 2020 – 2021, khoản mục này đã đạt được mức tăng là 484,73%, tương ứng với giá trị tăng là 81.881.988.977 đồng, đạt giá trị 98.744.118.560 đồng. Cụ thể là khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của công ty tăng thêm 84.509.530.970 đồng trong năm 2021, tương ứng tăng 94,60% so với năm trước; ngược lại tiền mặt tại quỹ công ty lại giảm đi với giá trị nhỏ. Năm 2021, nhờ sự nỗ lực của công ty trong công tác thanh toán các khoản vay trong ngắn và dài hạn mà các khoản chi phí lãi vay cũng được cắt giảm so với năm trước, từ đó tránh dẫn đến sự sụt giảm của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty năm 2021 tiếp tục có nhiều thuận lợi, nhận được các khoản thanh toán từ nhiều dự án và thu hồi được tiền lãi chậm thanh toán từ các chủ đầu tư... Những điều này đã làm cho khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền của công ty năm 2021 tăng mạnh. Đây là dấu hiệu tốt vì đặc thù ngành xây dựng là khối lượng xây dựng được thực hiện theo từng hạng mục công trình, bởi nhiều đối tượng khác nhau nên các khoản chi phí là khá lớn, nhất là vào thời điểm tiến hành thi công xây dựng, lượng tiền cuối kỳ của công ty tăng cho thấy công ty đảm bảo được khả năng thanh toán trong kỳ, đồng thời còn dư được lượng tiền để bổ sung cho kỳ sau.

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn năm 2021 lại có xu hướng giảm đi đáng kể. Nếu như cuối năm 2020, giá trị khoản mục này giảm 13,85% so với cuối năm 2019 thì vào cuối năm 2021 vẫn tiếp tục giảm với tốc độ giảm là 16,72%, tương ứng với giá trị giảm là 56.678.565.377 đồng, chỉ còn 282.362.302.536 đồng. Nguyên nhân là do trong năm 2021, công ty đã hoàn thành nghiệm thu các giai đoạn công trình, nhận được các khoản thanh toán từ các chủ đầu tư; mặt khác, công ty tiếp tục sử dụng phần lớn các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ nhằm giảm gánh nặng lãi vay nên đã dẫn đến sự sụt giảm về quy mô của khoản mục này; trong đó giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn giảm nhiều nhất với mức giảm là 36,94%.

Khoản mục hàng tồn kho cũng giảm đi 68.525.557.715 đồng vào năm 2021, tương ứng giảm 9,41% so với năm 2020. Đây tiếp tục là kết quả trong công tác xử lý tốt hàng tồn kho ứ đọng của công ty, giúp giảm giá trị của nguyên liệu, vật liệu tồn kho. Thực tế năm 2021 với đợt dịch Covid-19 bùng phát lần thứ tư kéo dài từ đầu tháng 5

đến hết tháng 9 làm cho các doanh nghiệp xây dựng gặp rất nhiều khó khăn, việc giãn cách theo chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ kéo dài và công tác thi công phải đảm bảo yêu cầu “3 tại chỗ”, từ đó làm chậm tiến độ các dự án đã và đang thi công. Đây là nguyên nhân dẫn đến giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty trong năm 2021 tuy giảm nhưng giảm ít hơn năm trước, các công trình có giá trị lớn giảm đi tương đối như công trình Đồng Mít, công trình Tân Mỹ, công trình Bắc Ái,...

Khoản mục TSNH khác năm 2021 tiếp tục giảm, giảm 16.788.306 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 28,09% do giảm toàn bộ khoản chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ cho công cụ - dụng cụ từ các năm trước, chỉ còn 0 đồng vào cuối năm 2021.

Như vậy, mức tăng của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền thấp hơn mức giảm của các khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và TSNH khác nên làm cho quy mô TSNH của công ty năm 2021 giảm đi 43.338.922.421 đồng so với năm 2020.

Về mặt kết cấu tài sản

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Từ số liệu trong bảng phân tích trên, ta thấy rằng quy mô tài sản của công ty giảm dần qua ba năm và kết cấu tài sản cũng có sự thay đổi. Trong cơ cấu tổng tài sản của công ty thì tỷ trọng TSNH chiếm phần lớn.

Năm 2020, tuy giá trị TSNH giảm đi 188.906.403.778 đồng nhưng tỷ trọng TSNH trong tổng tài sản của công ty tăng nhẹ 0,62% so với năm trước, từ 66,28% vào năm 2019 tăng lên thành 66,90% vào năm 2020. Có sự tăng lên về tỷ trọng này là do sự biến động của các khoản mục cấu thành TSNH.

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là khoản mục có tỷ trọng giảm lớn nhất trong tổng TSNH năm 2020, giảm 1,41% so với năm 2019, chỉ còn chiếm 1,04% trong tổng tài sản của công ty. Nguyên nhân là do hoạt động kinh doanh năm 2020 có nhiều thuận lợi, ký kết thành công nhiều dự án dẫn đến các khoản chi phí ứng trước tăng, do đó lượng tiền chi trả đáp ứng cho hoạt động kinh doanh tăng lên, cũng như chi trả cho công tác quản lý... Ngoài ra, việc công ty thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông trong giai đoạn này cũng giải thích tại sao tỷ trọng khoản mục này giảm đi.

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn có sự tăng nhẹ về tỷ trọng, tăng 0,43% so với cuối năm 2019, chiếm 20,92% trong tổng tài sản cuối năm 2020. Như đã tìm hiểu ở phần phân tích quy mô TSNH, năm 2020 với hoạt động kinh doanh có nhiều thuận lợi

hơn so với năm trước, công ty đã thu được nhiều khoản thanh toán từ các chủ đầu tư nhờ hoàn thành nghiệm thu được nhiều công trình trọng điểm. Bên cạnh đó, công ty cũng đã sử dụng phần lớn các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ nhằm giảm gánh nặng lãi vay trong năm. Mặc dù giá trị khoản phải thu ngắn hạn năm 2020 giảm đi nhưng tỷ trọng của khoản mục lại tăng lên là do sự giảm đi về mặt giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn nhỏ hơn sự giảm đi về mặt giá trị của tổng TSNH cũng như tổng tài sản.

Khoản mục hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng TSNH và tiếp tục tăng thêm 1,72%, chiếm tỷ trọng 44,92% vào năm 2020. Tuy vậy, giá trị hàng tồn kho của công ty cũng đã giảm đi đáng kể cho thấy hướng xử lý tốt hàng tồn kho ứ đọng. Và tương ứng với quy mô thì tỷ trọng của khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hàng tồn kho. Năm 2020, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã giảm đáng kể tại nhiều dự án, công trình cho thấy năng lực hoạt động của công ty mẹ ngày càng hiệu quả. Tuy nhiên, giá trị giảm của hàng tồn kho năm 2020 là vẫn nhỏ hơn so với giá trị giảm của tổng TSNH cũng như tổng tài sản nên tỷ trọng của khoản mục hàng tồn kho này đã tăng lên so với năm 2019.

Khoản mục TSNH khác cuối năm 2020 có tỷ trọng giảm đi 0,04% so với cuối năm 2019, chỉ còn chiếm 0,01% trong tổng tài sản. Nguyên nhân là do giảm khoản trả trước ngắn hạn phân bổ cho công cụ - dụng cụ từ các năm trước. Đây là khoản mục có giá trị nhỏ nhất trong tổng tài sản của công ty.

Như vậy, tổng tỷ trọng giảm của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền và khoản mục TSNH khác nhỏ hơn tổng tỷ trọng tăng lên của khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn đã làm cho tổng tỷ trọng TSNH của công ty năm 2020 tăng nhẹ 0,62% so với năm 2019.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

Năm 2021, về mặt giá trị của TSNH vẫn tiếp tục giảm đi 43.338.922.421 đồng và đồng thời tỷ trọng TSNH trong tổng tài sản cũng giảm 0,72% so với năm 2020 chứ không tăng lên như giai đoạn trước. Có sự sụt giảm nhẹ về tỷ trọng này là do sự biến động của các khoản mục cấu thành TSNH.

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là khoản mục có tỷ trọng tăng duy nhất trong TSNH năm 2021, tăng 5,24% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 6,28% trong tổng tài sản của công ty, trong đó chủ yếu là sự tăng thêm của khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Đây là một dấu hiệu khả quan trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong năm 2021, công tác thanh toán các khoản vay trong ngắn và dài hạn có kết quả tốt, kéo theo cắt giảm được khoản chi phí lãi vay. Cùng với đó là thuận lợi từ

hoạt động kinh doanh đã giúp công ty nhận được nhiều khoản thanh toán từ nhiều dự án và thu hồi được tiền lãi chậm thanh toán từ các chủ đầu tư...

Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn năm 2021 tuy có tỷ trọng giảm đi 2,97% so với năm 2020 nhưng tỷ trọng của khoản mục này trong tổng TSNH là khá cao, chỉ sau khoản mục hàng tồn kho. Có sự sụt giảm cả về quy mô và tỷ trọng này là do công ty nhận được các khoản thanh toán từ các nhà đầu tư nhờ hoàn thành nghiệm thu các giai đoạn công trình; bên cạnh đó công ty cũng tiếp tục sử dụng phần lớn các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ nhằm giảm gánh nặng lãi vay, trong đó giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn giảm nhiều nhất với mức giảm là 36,94%.

Khoản mục hàng tồn kho năm 2021 cũng đã sụt giảm 2,99% về tỷ trọng so với năm trước nhưng vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng TSNH, chiếm 41,93% trong tổng tài sản của công ty. Đây là ảnh hưởng của sự thu hẹp về mặt quy mô của hàng tồn kho trong năm 2021. Giai đoạn giãn cách theo chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ phần nào đã làm chậm tiến độ các dự án đã và đang thi công, tuy nhiên với giá trị hàng tồn kho giảm và chủ yếu giảm về giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã cho thấy năng lực hoạt động của công ty ngày càng hiệu quả, thích ứng tốt với tình hình dịch bệnh diễn biến khó lường để có thể hoàn thành nghiệm thu từng phần của các dự án; đồng thời công ty cũng đã xử lý tốt hàng tồn kho ứ đọng.

Khoản mục TSNH khác không có sự thay đổi về tỷ trọng trong năm 2021. Mặc dù giá trị khoản TSNH khác năm 2021 giảm đi do giảm toàn bộ khoản chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ cho công cụ - dụng cụ từ các năm trước nhưng tỷ trọng của khoản mục này lại không thay đổi là do sự giảm đi đồng thời về mặt giá trị của TSNH khác cũng như là tổng tài sản của công ty.

Như vậy, bên cạnh tỷ trọng khoản mục TSNH không thay đổi thì sự tăng lên về tỷ trọng của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền nhỏ hơn tổng tỷ trọng giảm của khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho đã làm cho tổng tỷ trọng TSNH của công ty năm 2021 giảm nhẹ 0,72% so với năm 2020.

2.2.1.2. Phân tích cấu trúc tài sản dài hạn của công ty

Trong tổng tài sản dài hạn của công ty thì tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các loại tài sản dài hạn khác bởi đặc thù của lĩnh vực thi công xây dựng phải sử dụng nhiều loại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để phục vụ cho công tác xây dựng tại các địa điểm công trình.

Để tìm hiểu và phân tích rõ hơn về cấu trúc tài sản dài hạn của công ty, ta có bảng tính toán dưới đây:

Bảng 2.6: Bảng phân tích cấu trúc tài sản dài hạn giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		31/12/2021		Chênh lệch 2020/2019			Chênh lệch 2021/2020		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(1)	(8)=(7)/(1)*100	(9)=(4)-(2)	(10)=(5)-(3)	(11)=(10)/(3)*100	(12)=(6)-(4)
A. TSNH	1.272.752.109.425	66,28	1.083.845.705.647	66,90	1.040.506.783.226	66,18	-188.906.403.778	-14,84	0,62	-43.338.922.421	-4,00	-0,72
B. TSDH	647.397.986.203	33,72	536.339.871.017	33,10	531.744.224.525	33,82	-111.058.115.186	-17,15	-0,62	-4.595.646.492	-0,86	0,72
I. Các khoản phải thu dài hạn	4.858.765.808	0,25	6.228.554.749	0,38	13.017.573.609	0,83	1.369.788.941	28,19	0,13	6.789.018.860	109,00	0,45
II. Tài sản cố định	609.809.051.760	31,76	459.299.091.438	28,35	496.689.981.152	31,59	-150.509.960.322	-24,68	-3,41	37.460.889.714	8,16	3,24
III. Tài sản dở dang dài hạn	17.523.248.297	0,91	56.830.188.439	3,51	3.690.227.666	0,23	39.306.940.142	224,31	2,60	-53.139.960.773	-93,51	-3,28
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.750.000.000	0,25	3.490.000.000	0,22	2.490.000.000	0,16	-1.260.000.000	-26,53	-0,03	-1.000.000.000	-28,65	-0,06
V. Tài sản dài hạn khác	10.456.920.338	0,55	10.492.036.391	0,64	15.856.442.098	1,01	35.116.053	0,34	0,09	5.364.405.707	51,13	0,37
TỔNG TÀI SẢN	1.920.150.095.628	100	1.620.185.576.664	100	1.572.251.007.751	100	-299.964.518.964	-15,62	0	-47.934.568.913	-2,96	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

Tương tự khi phân tích cấu trúc tài sản ngắn hạn, để phân tích cấu trúc tài sản dài hạn ta cũng tiến hành đánh giá về quy mô và kết cấu của tài sản dài hạn.

Về mặt quy mô tài sản

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Dựa vào số liệu trong bảng phân tích cùng với nhận định khái quát có được từ phân tích cấu trúc TSNH, một lần nữa ta thấy rằng quy mô tổng tài sản của công ty vào cuối năm 2020 có sự thu hẹp so với cuối năm 2019, giảm đi 299.964.518.964 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 15,62%. Trong đó, cả quy mô TSNH và TSDH đều giảm đi tương đối.

Năm 2020, cùng với sự sụt giảm 14,84% về quy mô của TSNH thì quy mô của TSDH cũng giảm đi 17,15% so với năm 2019. Cụ thể, quy mô TSDH giảm từ 647.397.986.203 đồng vào cuối năm 2019 xuống còn 536.339.871.017 đồng vào cuối năm 2020, tức giảm 111.058.115.186 đồng. Có sự giảm đi này là do có sự thay đổi về giá trị, quy mô của các khoản mục cấu thành TSDH.

Khoản mục tài sản cố định năm 2020 giảm 150.509.960.322 đồng so với cuối năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 24,68%. Cụ thể là giá trị TSCĐ hữu hình và giá trị TSCĐ vô hình cùng giảm. Về TSCĐ hữu hình, gắn với tình hình thực tế ta thấy hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 có nhiều thuận lợi hơn năm 2019, công ty đã ký kết và nhận thầu thêm nhiều dự án xây dựng mới. Do đó, để đáp ứng kịp thời công việc tại công trường, đem lại sự an toàn và hiệu quả hơn hết thì công ty đã đầu tư mua sắm mới máy móc thiết bị công trình chuyên dụng và phương tiện vận tải truyền dẫn. Bên cạnh đó, trong năm công ty cũng đã tiến hành thanh lý, nhượng bán máy móc thiết bị cùng một số phương tiện vận tải không dùng đến khiến cho giá trị TSCĐ hữu hình giảm đi, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đến cuối năm 2020 là 458.198.476.579 đồng, tức giảm đi 150.385.473.332 đồng so với năm 2019. Những điều này đã cho thấy sự phù hợp trong công tác quản lý tài sản cố định của công ty, vừa đầu tư mua sắm mới tài sản nhằm phục vụ và mở rộng sản xuất kinh doanh, vừa thanh lý, nhượng bán tài sản cũ nhằm giảm khoản chi phí khấu hao phải trích đối với tài sản còn thời gian sử dụng cũng như nhận về một khoản thu nhập khác từ thanh lý tài sản đã hết khấu hao. Về TSCĐ vô hình, vì công ty đã triển khai sử dụng phần mềm quản lý Bravo từ năm 2019 giúp quản lý và sử dụng các nguồn lực nên hằng năm công ty cũng chi tiền để đầu tư cập nhật phiên bản mới, tuy nhiên giá trị mua mới nhỏ hơn giá trị khấu hao trong năm đã làm cho giá trị TSCĐ vô hình giảm đi, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đến cuối năm 2020 là 1.100.614.859 đồng, tức giảm 124.486.990 đồng so với năm 2019. Như vậy, sự sụt giảm đồng thời của cả giá trị TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đã dẫn đến quy mô của khoản

mục TSCĐ năm 2020 giảm từ 609.809.051.760 đồng xuống còn 459.299.091.438 đồng.

Khoản mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản mục có giá trị giảm tiếp theo trong TSDH. Đến cuối năm 2020, khoản mục này đã giảm 26,53% so với năm trước, giá trị giảm là 1.260.000.000 đồng, tương ứng với giá trị giảm đi của khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu tại Ngân hàng BIDV.

Khoản mục tài sản dở dang dài hạn năm 2020 có quy mô tăng mạnh nhất trong tổng TSDH, tăng 224,31% so với cuối năm 2019, tương ứng với số tiền tăng là 39.306.940.142 đồng. Nguyên nhân là vì tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019 gặp nhiều khó khăn và sang năm 2020 công ty đã có nhiều thuận lợi hơn, thành công trong các dự án mở rộng đầu tư, nhận thầu thêm nhiều công trình, dự án xây dựng mới khiến cho giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng lên, nổi bật có Dự án Cải tạo Công năng VPCT đã tăng từ giá trị là 13.908.830.654 đồng lên đến 53.086.907.160 đồng.

Khoản mục các khoản phải thu dài hạn cũng có sự tăng lên do khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược của công ty tăng, giá trị khoản mục này đã tăng 1.369.788.941 đồng so với cuối năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng là 28,19%.

Khoản mục TSDH khác đến cuối năm 2020 cũng tăng nhẹ 35.116.053 đồng, tương ứng tăng 0,34% so với cuối năm 2019 do sự gia tăng chi phí trả trước dài hạn của một số khoản chi phí khác.

Như vậy, mức tăng lên của các khoản mục các khoản phải thu dài hạn, tài sản dở dang dài hạn và TSDH khác nhỏ hơn mức giảm của khoản mục TSCĐ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn làm cho quy mô TSDH của công ty năm 2020 giảm 111.058.115.186 đồng so với năm 2019.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

Căn cứ vào số liệu từ bảng phân tích và nhận định khái quát có được từ phân tích cấu trúc TSNH, quy mô tổng tài sản của công ty vào cuối năm 2021 tiếp tục có sự thu hẹp, sụt giảm từ 1.620.185.576.664 đồng xuống còn 1.572.251.007.751 đồng, tương ứng giảm đi 2,96% so với cuối năm 2020, số tiền giảm là 47.934.568.913 đồng. Trong đó, cả quy mô TSNH và TSDH đều giảm và TSDH chỉ giảm đi với giá trị nhỏ.

Năm 2021, quy mô TSDH của công ty vẫn có xu hướng giảm nhưng giảm ít hơn so với năm 2010, cụ thể giảm từ 536.339.871.017 đồng xuống còn 531.744.224.525 đồng, tức giảm 4.595.646.492 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 0,86%. Có sự giảm nhẹ này là do có sự thay đổi về giá trị, quy mô của các khoản mục cấu thành TSDH.

Khoản mục tài sản cố định năm 2021 đã sự tăng lên đáng kể về quy mô. Nếu như cuối năm 2020, giá trị khoản mục này giảm 24,68% so với cuối năm 2019 thì vào cuối

năm 2021 quy mô của khoản mục này đã tăng lên với tốc độ tăng là 8,16%, tương ứng với giá trị tăng là 37.460.889.714 đồng, đạt giá trị 496.689.981.152 đồng. Cụ thể là giá trị của cả TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình cùng tăng. Về TSCĐ hữu hình, trong năm 2021 công ty tiếp tục thanh lý, nhượng bán máy móc thiết bị cùng với một số phương tiện vận tải không dùng đến. Mặt khác, nhờ việc thích ứng tốt với các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp mà các dự án xây dựng vẫn được duy trì thực hiện, đặc biệt đến cuối năm 2021 hoạt động xây dựng – xây lắp đã được phục hồi phần nào nên công ty cũng mua sắm mới máy móc thiết bị cần thiết và đầu tư hoàn thành một số nhà cửa, vật kiến trúc nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nổi bật là hoàn thành đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền từ đá) thay thế cát tự nhiên để chủ động kiểm soát được nguồn đá đầu vào. Những điều này đã làm cho giá trị TSCĐ hữu hình tăng lên, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đến cuối năm 2021 là 459.589.531.975 đồng, tức tăng 1.391.055.396 đồng so với năm 2020. Sự tăng lên này đã cho thấy công ty đang có xu hướng đầu tư về TSCĐ hữu hình nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phục hồi và đẩy mạnh mảng kinh doanh chính là xây dựng – xây lắp hậu dịch bệnh. Về TSCĐ vô hình, kể từ năm 2019 công ty đã triển khai sử dụng phần mềm quản lý Bravo để nâng cao hiệu quả quản lý cũng như khai thác các nguồn lực nên hằng năm công ty cũng tiếp tục chi tiền để cập nhật phiên bản mới nhất, dẫn đến giá trị TSCĐ vô hình trong năm tăng lên, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đến cuối năm 2021 là 1.919.641.770 đồng, tức tăng 819.026.911 đồng so với năm 2020. Như vậy, sự tăng lên đồng thời về mặt quy mô của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đã kéo theo quy mô của khoản mục TSCĐ tăng lên.

Khoản mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm lại tiếp tục có sự thu hẹp về quy mô. Đến cuối năm 2021, khoản mục này chỉ còn 2.490.000.000 đồng, tức là đã giảm đi 28,65% so với năm trước, giá trị giảm là 1.000.000.000 đồng, tương ứng với giá trị giảm đi của khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu tại Ngân hàng BIDV.

Khoản mục tài sản dở dang dài hạn là khoản mục có quy mô giảm đi mạnh nhất trong năm 2021, giảm 53.139.960.733 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 93,51%. Đối với đặc thù là xây dựng – xây lắp thì chiếm phần lớn của khoản mục tài sản dở dang dài hạn là khoản xây dựng cơ bản dở dang. Năm 2021, nhờ những chính sách, kế hoạch kịp thời và hợp lý của Ban lãnh đạo đối với diễn biến dịch bệnh phức tạp cũng như các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ mà các dự án, công trình vẫn được thi công và nghiệm thu. Công ty đã hoàn thành được nhiều dự án, bàn giao đến khách hàng cũng như đưa vào hoạt động trong năm, điều này đã dẫn đến làm giảm quy mô của khoản mục tài sản dở dang dài hạn. Nổi bật là hoàn thành Dự án cải tạo công năng văn

phòng Công ty với giá trị xây dựng cơ bản dở dang ở cuối năm 2020 là 53.086.907.160 đồng và đến cuối năm 2021 là 0 đồng. Đây là dấu hiệu khả quan, cho thấy mảng kinh doanh chính của công ty thích ứng kịp thời với tình hình thực tế.

Khoản mục các khoản phải thu dài hạn sang giai đoạn này vẫn có sự tăng trưởng về quy mô do sự tăng lên do khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược của công ty tăng, giá trị khoản mục này đã tăng 6.789.018.860 đồng so với cuối năm 2020, tương ứng với tốc độ tăng là 109%.

Khoản mục TSDH khác tiếp tục tăng giá trị, đạt 15.856.442.098 đồng vào cuối năm 2021, tăng lên 51,13% so với cuối năm 2020 do sự gia tăng chi phí trả trước dài hạn của một số khoản chi phí khác.

Như vậy, mức tăng lên của các khoản mục các khoản phải thu dài hạn và TSDH khác nhỏ hơn mức giảm của khoản mục TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dở dang dài hạn đã dẫn đến quy mô TSDH của công ty năm 2021 giảm đi 4.595.646.492 đồng so với năm 2019.

Về mặt kết cấu tài sản

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Từ số liệu trong bảng phân tích trên, ta thấy rằng quy mô tài sản của công ty thu hẹp dần qua ba năm và kết cấu tài sản cũng có sự thay đổi. Trong cơ cấu Tổng tài sản của công ty thì tỷ trọng TSNH luôn lớn hơn tỷ trọng TSDH.

Năm 2020, quy mô TSDH giảm đi tương đối là 17,15% so với năm 2019 nên tỷ trọng TSDH trong tổng tài sản của công ty cũng giảm nhẹ 0,62% so với năm trước, từ 33,72% vào năm 2019 giảm còn 33,10% vào năm 2020.

Khoản mục tài sản cố định là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng TSDH nên sự thay đổi về tỷ trọng của khoản mục này có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ trọng của TSDH. Năm 2020, mặc dù công tác mua sắm, đầu tư mới TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng bên cạnh đó, việc thực hiện thanh lý, nhượng bán máy móc thiết bị cùng một số phương tiện vận tải cũng như trích khấu hao có giá trị khá cao nên dẫn đến quy mô cũng như tỷ trọng khoản mục này giảm đi, tỷ trọng khoản mục TSCĐ năm 2020 giảm 3,41% so với năm trước, chỉ còn chiếm 28,35%. Qua đây ta thấy được công ty đã có nhiều nỗ lực nhằm tiết chế chi phí khấu hao trong năm.

Khoản mục tài sản dở dang dài hạn có sự gia tăng về tỷ trọng, từ 0,91% vào cuối năm 2019 tăng thành 3,51% vào cuối năm 2020, tương ứng tăng 2,6% là do chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng lên bởi có thuận lợi trong việc nhận thầu thêm nhiều công

trình, dự án xây dựng mới. Điều này cũng thể hiện được thành công của công ty trong các dự án mở rộng đầu tư.

Khoản mục các khoản phải thu dài hạn gia tăng 0,13% về tỷ trọng so với năm 2019 do khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược của công ty tăng.

Khoản mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn đến cuối năm 2020, công ty đã rút khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu tại Ngân hàng BIDV nên tỷ trọng khoản mục này giảm 0,03% so với năm 2019.

Khoản mục TSDH khác cũng có xu hướng tăng về tỷ trọng. Cùng với thành công trong các dự án mở rộng đầu tư, nhận thầu thêm nhiều dự án xây dựng mới thì chi phí trả trước dài hạn của một số khoản chi phí cũng tăng theo khiến cho tỷ trọng khoản mục này tăng nhẹ 0.09% so với năm 2019.

Như vậy, tổng tỷ trọng giảm của khoản mục tài sản cố định và khoản mục tài sản dở dang dài hạn lớn hơn tổng tỷ trọng tăng lên của khoản mục các khoản phải thu dài hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và TSDH khác đã làm cho tổng tỷ trọng TSDH của công ty năm 2020 giảm đi 0,62% so với năm 2019.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

Năm 2021, mặc dù cả quy mô TSNH cũng như TSDH của công ty vẫn tiếp tục thu hẹp dần nhưng quy mô của TSDH chỉ thu hẹp với giá trị rất nhỏ, dẫn đến tỷ trọng TSDH của công ty vẫn có xu hướng tăng nhẹ, cụ thể tăng 0,72% so với năm 2020, chiếm 33,82% trong tổng tài sản.

Khoản mục tài sản cố định vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng TSDH. Khác với sự sụt giảm ở giai đoạn 2019 – 2020, sang đến giai đoạn này tỷ trọng của khoản mục TSCĐ đã có sự tăng lên, tăng 3,24% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 31,59% trong tổng tài sản. Vì TSCĐ hữu hình là khoản mục chiếm phần lớn trong TSCĐ nên giá trị cũng như tỷ trọng của TSCĐ hữu hình tăng lên chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tỷ trọng TSCĐ năm 2021 tăng. Trong năm 2021, bên cạnh duy trì việc thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao hoặc không dùng đến thì công ty đã hoàn thành một số nhà cửa, vật kiến trúc cũng như đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới để đáp ứng công tác thi công, mở rộng và phục hồi lĩnh vực xây dựng – xây lắp chính. Đặc biệt, công ty đã hoàn thành và đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền từ đá) thay thế cát tự nhiên để chủ động kiểm soát được nguồn đá đầu vào... Điều này đã làm cho tỷ trọng của khoản mục TSCĐ tăng lên.

Khoản mục tài sản dở dang dài hạn đến cuối năm 2021 đã giảm 3,38% về tỷ trọng. Nếu như ở giai đoạn trước tỷ trọng khoản mục tài sản dở dang dài hạn tăng lên là

do công ty đạt được nhiều thành công trong việc mở rộng đầu tư, nhận thầu thêm nhiều dự án, công trình làm cho giá trị xây dựng cơ bản dở dang tăng lên thì sang đến giai đoạn này các dự án, công trình đó đã hoàn thành. Nổi bật là hoàn thành Dự án cải tạo công năng văn phòng Công ty chỉ còn 0 đồng vào ngày 31/12/2021.

Khoản mục các khoản phải thu dài hạn sang năm 2021 tiếp tục gia tăng về tỷ trọng, tăng 0,45% so với năm 2020 do khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược của công ty tăng.

Khoản mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn cũng tiếp tục có tỷ trọng giảm trong giai đoạn này do công ty tiếp tục rút khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu tại Ngân hàng BIDV nên tỷ trọng khoản mục này giảm 0,06% so với năm 2020.

Khoản mục TSDH khác vẫn có xu hướng tăng 0,37% về tỷ trọng do sự gia tăng chi phí trả trước dài hạn của một số khoản chi phí khác.

Như vậy, tổng tỷ trọng giảm của khoản mục tài sản dở dang dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn nhỏ hơn tổng tỷ trọng tăng lên của khoản mục tài sản cố định, các khoản phải thu dài hạn và TSDH khác đã làm cho tổng tỷ trọng TSDH của công ty năm 2021 tăng thêm 0,72% so với năm 2020.

Tổng quát:

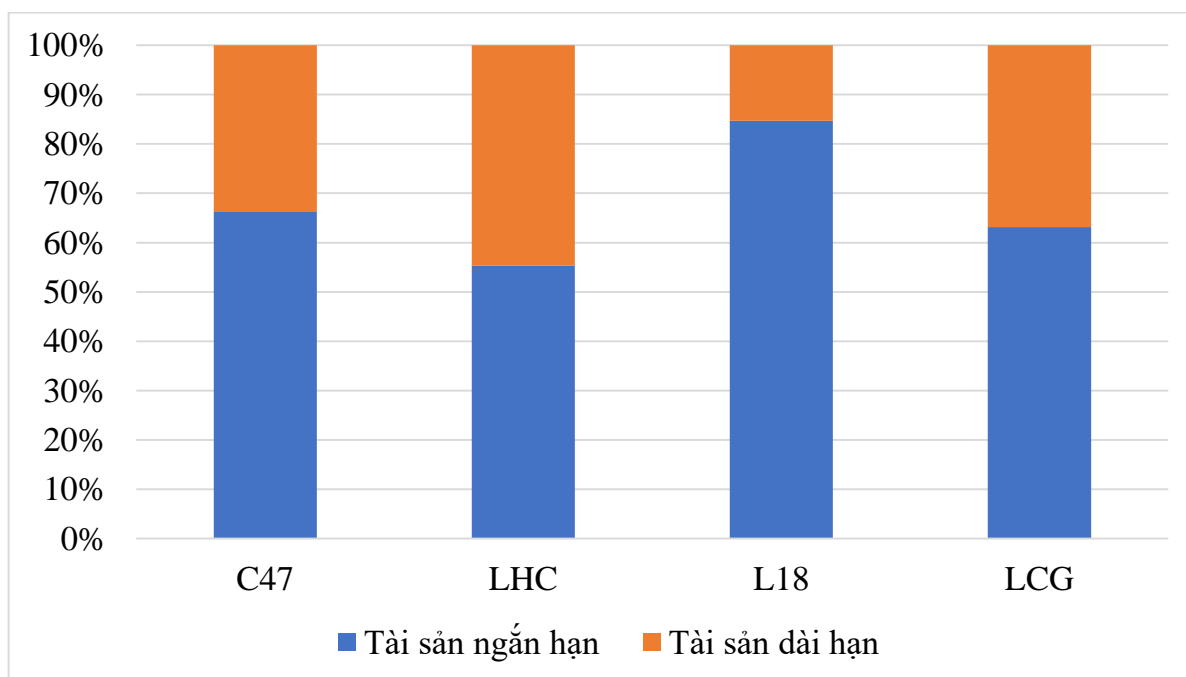
Nhìn chung, giai đoạn 2019 – 2021, quy mô tổng tài sản của công ty có sự thu hẹp cả về TSNH và TSDH, trong đó tỷ trọng TSNH vẫn chiếm phần lớn trong cơ cấu tổng tài sản.

Trong cơ cấu TSNH thì hàng tồn kho có giá trị và tỷ trọng là lớn nhất, phù hợp với đặc điểm của công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng – xây lắp với sản phẩm là các dự án, công trình. Đối với những dự án, công trình có quy mô lớn, thời gian kéo dài thì để hạn chế rủi ro thì công ty cũng có mức trữ tồn kho hợp lý, tránh việc thụ động; đồng thời, công ty cũng đã xử lý tốt hàng tồn đọng, tránh gây ứ đọng vốn. Nổi bật trong cơ cấu hàng tồn kho là khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có xu hướng giảm dần qua các năm, điều này cho thấy năng lực hoạt động của công ty ngày càng hiệu quả, đã thích ứng tốt với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, tuân thủ chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và yêu cầu “3 tại chỗ” khi thi công, kết quả là các dự án vẫn được duy trì thực hiện và hoàn thành nghiệm thu được phần nào. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát vào những tháng cuối năm 2021, vì vậy công ty cần chủ động mua sắm các nguồn nguyên vật liệu, mục đích là vừa phục vụ thi công, mở rộng sản xuất, vừa đề phòng sự biến động của chi phí đầu vào trong bối cảnh chuỗi cung

ứng bị đứt gãy trong năm qua. Mặt khác, tiền và các khoản tương đương tiền luôn dương qua 3 năm là dấu hiệu tốt, vì đặc thù ngành xây dựng là khối lượng xây dựng được thực hiện theo từng hạng mục công trình, bởi nhiều đối tượng khác nhau nên các khoản chi phí là khá lớn, nhất là vào thời điểm tiến hành thi công xây dựng, lượng tiền cuối kỳ dương cho thấy công ty đảm bảo được khả năng thanh toán trong kỳ, đồng thời còn dư được lượng tiền để bổ sung cho kỳ sau.

Theo đặc thù ngành xây dựng – xây lắp nói chung, để hoàn thành bất cứ một công trình thủy điện, thủy lợi hay công trình kiến trúc, dân dụng... thì nhất định phải có sự hỗ trợ của các loại máy móc thiết bị công trình chuyên dụng. Mỗi thiết bị sẽ có chức năng riêng nhằm đáp ứng công việc tại công trường mang đến sự an toàn và hiệu quả hơn hết. Đặc biệt, trong năm 2021 công ty đã đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền từ đá) thay thế cát tự nhiên, từ đó công ty có thể chủ động trong việc kiểm soát được nguồn đá đầu vào. Đồng thời, công ty đã đầu tư và vận dụng phần mềm quản lý Bravo kể từ năm 2019 giúp hỗ trợ và nâng cao năng lực quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tại công ty. Do đó, tỷ trọng TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản nên đối với cấu trúc của công ty là hoàn toàn hợp lý và phù hợp với đặc thù ngành. Qua những phân tích ở phần trước, ta thấy rằng công ty đều kết hợp giữa đầu tư mua sắm mới và thanh lý, nhượng bán TSCĐ ở cả 2 giai đoạn. Điều này thể hiện hướng đầu tư phù hợp của công ty đối với TSCĐ, vừa có thể giảm được khoản chi phí khấu hao phải trích trong năm đối với TSCĐ không sử dụng đến, vừa đầu tư mới để đáp ứng được nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến cuối năm 2021 thì phần nào hoạt động xây dựng – xây lắp đã được phục hồi, không chỉ các dự án, công trình bị tạm dừng đã được tiếp tục thi công mà còn ký kết và nhận thầu thêm các dự án mới; ngoài ra Ngân hàng Nhà nước cũng đang có mức lãi suất phù hợp để giúp các doanh nghiệp khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh hậu đại dịch. Do đó, công ty nên tiếp tục đầu tư thêm về TSCĐ để có thể mở rộng và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong mảng này.

Tóm lại, cấu trúc tài sản này là phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Để thấy rõ hơn về đặc điểm cấu trúc tài sản này đối với công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp – xây dựng, tôi tiến hành so sánh cấu trúc tài sản của công ty với các công ty khác cùng ngành. Trong khóa luận này tôi quyết định chọn 3 công ty đó là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (LHC), Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18 (L18) và Công ty Cổ phần Licogi 16 (LCG) bởi vì một số lý do sau. Thứ nhất, các công ty này cùng hoạt động trong lĩnh vực xây dựng – xây lắp, địa bàn hoạt động kinh doanh trải dài khắp cả nước. Thứ hai, vì không có điều kiện tiếp cận trực tiếp với các số liệu cụ thể tại công ty ở các tỉnh, nên tôi quyết định chọn 3 công ty này đại diện cho 3 tỉnh và có báo cáo tài chính công bố trên thị trường chứng khoán.



(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên năm 2021 của 4 công ty)

Biểu đồ 2.1: So sánh cơ cấu tài sản giữa 4 công ty năm 2021

Dựa vào biểu đồ 2.1, ta nhận thấy rằng trong năm 2021, do bối cảnh dịch Covid 19 bùng phát mạnh và tình hình kinh tế diễn biến khó lường, các công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng thực hiện chính sách nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao để có thể chủ động trong các kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh. Cụ thể, khoản tiền và tương đương tiền dùng để chi trả các khoản chi phí cấp thiết, tăng khả năng thanh toán và tài trợ cho các dự án tiếp theo của công ty; khoản hàng tồn kho dự trữ để có thể đề phòng sự biến động của chi phí đầu vào trong bối cảnh chuỗi cung bị đứt gãy do tình hình dịch bệnh... Do đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm trên 50% trong tổng tài sản là hợp lý và vẫn đem đến lợi nhuận tăng qua các năm.

2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của công ty

Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là mối quan hệ tỷ lệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu hay tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn. Cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp là cơ cấu nguồn hình thành nên tài sản doanh nghiệp, thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính.

Phân tích cấu trúc nguồn vốn nhằm đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn để thấy được tình hình huy động và nguồn vốn đó được sử dụng như thế nào.

2.2.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty

Quy mô nguồn vốn của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.7: Bảng phân tích quy mô nguồn vốn giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
A. Nợ phải trả	1.631.450.881.647	1.316.163.960.644	1.227.173.060.017	-315.286.921.003	-19,32	-88.990.900.627	-6,76
I. Nợ ngắn hạn	1.094.274.594.254	992.932.767.542	811.501.480.617	-101.341.826.712	-9,26	-181.431.286.925	-18,27
1. Phải trả người bán ngắn hạn	252.157.253.257	272.566.069.899	112.926.791.453	20.408.816.642	8,09	-159.639.278.446	-58,57
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	85.561.522.936	14.573.055.257	17.307.110.736	-70.988.467.679	-82,97	2.734.055.479	-18,76
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.512.311.675	36.707.428.645	47.679.239.999	35.195.116.970	2.327,24	10.971.811.354	29,89
4. Phải trả người lao động	19.499.472.844	21.784.864.201	11.128.600.352	2.285.391.357	11,72	-10.656.263.849	-48,92
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.627.672.393	15.149.137.604	21.396.624.183	4.521.465.211	42,54	6.247.486.579	41,24
6. Phải trả ngắn hạn khác	29.253.750.273	24.804.906.065	17.069.501.853	-4.448.844.208	-15,21	-7.735.404.212	-31,18
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	691.016.905.449	601.872.276.868	579.609.008.038	-89.144.628.581	-12,90	-22.263.268.830	-3,70
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.645.705.427	5.475.029.003	4.384.604.003	829.323.576	17,85	-1.090.425.000	-19,92
II. Nợ dài hạn	537.176.287.393	323.231.193.102	415.671.579.400	-213.945.094.291	-39,83	92.440.386.298	28,60
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	465.685.993.000	255.528.298.000	259.982.520.761	-210.157.695.000	-45,13	4.454.222.761	1,74
2. Phải trả dài hạn khác	697.249.173	0	0	-697.249.173	-100	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	66.546.732.854	62.006.026.944	87.481.083.374	-4.540.705.910	-6,82	25.475.056.430	41,08

4. Trái phiếu chuyển đổi	0	0	61.971.830.986	0	0	61.971.830.986	-
B. Vốn chủ sở hữu	288.699.213.981	304.021.616.020	345.077.947.734	15.322.402.039	5,31	41.056.331.714	13,50
I. Vốn chủ sở hữu	288.699.213.981	304.021.616.020	345.077.947.734	15.322.402.039	5,31	41.056.331.714	13,50
1. Vốn góp của chủ sở hữu	170.201.300.000	170.201.300.000	215.295.040.000	0	0	45.093.740.000	26,49
2. Thặng dư vốn cổ phần	32.680.208.094	32.680.208.094	1.853.878.094	0	0	-30.826.330.000	-94,33
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0	0	(1.971.830.986)	0	0	1.971.830.986	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	53.293.231.178	56.870.894.198	56.870.894.198	3.577.663.020	6,71	0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.231.458.310	22.494.342.957	52.033.315.125	15.262.884.647	211,06	29.538.972.168	131,32
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.293.016.399	21.774.870.771	20.996.651.303	-3.518.145.628	-13,91	-778.219.468	-3,46
TỔNG NGUỒN VỐN	1.920.150.095.628	1.620.185.576.664	1.572.251.007.751	-299,964,518.964	-15,62	-47.934.568.913	-2,96

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Dựa vào số liệu từ bảng phân tích trên, ta có thể thấy rằng cùng với sự thu hẹp tổng tài sản qua các năm thì tổng nguồn vốn cũng thu hẹp tương ứng.

Tổng nguồn vốn của công ty năm 2020 là 1.620.185.576.664 đồng, tức là giảm đi 15,62% so với năm trước, tương ứng với số tiền giảm là 299,964,518.964 đồng. Có sự sụt giảm này là do sự thay đổi về quy mô của khoản mục Nợ phải trả và VCSH trong tổng nguồn vốn, cụ thể là quy mô khoản mục Nợ phải trả giảm đi và quy mô VSCH tăng lên.

Xét về **Nợ phải trả**, năm 2020, giá trị của Nợ phải trả giảm đi 315.286.921.003 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 19,32% cho thấy công ty đã có cố gắng trong việc thu hẹp quy mô nợ phải trả. Trong đó, cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn cùng giảm, và giá trị, tốc độ giảm của nợ ngắn hạn là nhỏ hơn so với nợ dài hạn.

Nợ ngắn hạn có quy mô năm 2019 là 1.094.274.594.254 đồng và đến năm 2020 còn 992.932.767.542 đồng, tức là quy mô đã giảm đi 101.341.826.712 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 9,62%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá trị của khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn cùng với khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm đi với giá trị lớn. Cụ thể, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2020 có nhiều thuận lợi hơn so với năm trước, bên cạnh các dự án, công trình xây dựng mới được ký kết thực hiện còn có một số dự án được trở lại hoạt động sau một thời gian dài bị tạm dừng do phát hiện địa chất bất thường. Việc bàn giao theo tiến độ của các dự án đã dẫn đến quy mô khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn năm 2020 giảm 82,97% so với năm 2019; trong đó nổi bật là công ty đã hoàn thành nghiệm thu toàn bộ và bàn giao cho Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6 với giá trị là 51.989.972.000 đồng. Ngoài ra, công ty cũng đã đạt được các kết quả khả quan trong việc nỗ lực giảm bớt áp lực về lãi vay bằng cách tắt toán các khoản vay ngắn hạn cũng như vay dài hạn đến hạn trả, điều này đã tác động làm giảm giá trị của khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Tính đến ngày 31/12/2020, giá trị khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn ngân hàng của công ty chỉ còn 601.872.276.868 đồng, giảm 12,90% so với năm 2019. Trong năm 2020, các khoản mục khác cũng có sự thay đổi về quy mô nhưng không tác động mạnh đến tổng nợ ngắn hạn.

Nợ dài hạn trong năm 2020 cũng có quy mô giảm đi nhưng giá trị giảm và tốc độ giảm là lớn hơn nhiều so với nợ ngắn hạn, cụ thể giảm 213.945.094.291 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 39,83%, chỉ còn 323.231.193.102 đồng. Đây cũng là kết quả thể hiện nỗ lực thanh toán các khoản vay, giảm áp lực lãi vay và thanh toán các khoản nợ phải trả dài hạn khác của công ty. Bên cạnh quy mô khoản mục vay

và nợ thuê tài chính dài hạn giảm 6,82% so với năm trước thì quy mô của khoản mục phải trả dài hạn khác đã giảm hẳn 100%, đạt giá trị 0 đồng vào cuối năm 2020. Đồng thời, các dự án, công trình xây dựng cũng đã được hoàn thành và bàn giao đến khách hàng dẫn đến quy mô của khoản mục người mua trả tiền trước dài hạn giảm đến 45,13%, nổi bật là hoàn thành và bàn giao Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Xét về **VCSH**, năm 2020, giá trị VCSH lại có biến động tăng 5,31% so với năm trước, cụ thể là tăng 15.322.402.039 đồng, đạt giá trị 304.021.616.020 đồng. Ở giai đoạn này, công ty không thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu mà thực hiện trả bằng tiền mặt cho cổ đông nên khoản vốn điều lệ/ vốn góp chủ sở hữu vẫn không thay đổi. Phân biến động trong VCSH là phụ thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của công ty. Năm 2020, hoạt động kinh doanh của công ty diễn biến theo chiều hướng tích cực, đạt được nhiều thành công trong các dự án mở rộng đầu tư, chỉ tiêu lợi nhuận tăng mạnh. Tuy lĩnh vực kinh doanh khách sạn, du lịch vẫn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng bằng những giải pháp linh hoạt, lĩnh vực này vẫn hoạt động có hiệu quả. Đối với lĩnh vực trọng tâm là xây dựng – xây lắp thì nổi bật là công ty đã hoàn thành Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim, giúp cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng trưởng vượt bậc, đạt 22.494.342.957 đồng, tăng 211,06% so với năm 2019 và đây cũng là mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2016.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

Giai đoạn này tuy quy mô của tổng nguồn vốn của công ty vẫn tiếp tục thu hẹp dần nhưng mức thu hẹp là không nhiều. Năm 2021, tổng nguồn vốn đã giảm đi 2,96% so với năm 2020, tương ứng với số tiền giảm là 47.934.568.913 đồng, còn giá trị là 1.572.251.007.751 đồng. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do sự thay đổi về quy mô của khoản mục Nợ phải trả và VCSH trong tổng nguồn vốn, cụ thể là quy mô khoản mục Nợ phải trả tiếp tục giảm đi và quy mô VCSH tiếp tục tăng lên.

Xét về **Nợ phải trả**, năm 2021, giá trị khoản mục này tiếp tục giảm nhưng giảm nhẹ hơn so với giai đoạn trước, cụ thể từ 1.316.163.960.644 đồng vào năm 2020 và giảm còn 1.227.173.060.017 đồng vào năm 2021, tức là giảm đi 88.990.900.627 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 6,76%. Nếu như ở giai đoạn trước cả quy mô của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn cùng giảm thì sang đến giai đoạn này đã có sự thay đổi, trong khi quy mô nợ ngắn hạn vẫn giảm đi thì quy mô nợ dài hạn lại tăng lên.

Nợ ngắn hạn trong năm 2021 có quy mô tiếp tục giảm với mức giảm lớn hơn nhiều so với giai đoạn 2019 – 2020. Ở giai đoạn 2019 – 2020, quy mô nợ ngắn hạn chỉ giảm 9,62% thì ở giai đoạn này đã giảm đến 18,27%, từ 992.932.767.542 đồng giảm xuống còn 811.501.480.617 đồng, số tiền giảm là 181.431.286.925 đồng. Nguyên nhân

chủ yếu là do giá trị của khoản mục phải trả người bán ngắn hạn cùng với khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm đi với giá trị lớn. Về khoản mục phải trả người bán ngắn hạn, mặc dù đây là khoản nguồn vốn công ty đi chiếm dụng từ người bán và không cần phải trả lãi nhưng đến cuối năm 2021 giá trị phải trả người bán của công ty đối với các nhà cung cấp cũng đã giảm đi 159.639.278.446 đồng so với đầu năm, tương ứng mức giảm là 58,57%; trong đó có khoản phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu An Sinh đã giảm đến 91,74%. Điều này đã cho thấy được nỗ lực của công ty trong công tác thanh toán cho các nhà cung cấp cũng như thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Đối với khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thì vẫn tiếp tục có xu hướng giảm dần về quy mô, giảm 22.263.268.830 đồng so với năm 2020, tương ứng với giá trị giảm của khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chứng tỏ công ty đã đảm bảo được dòng tiền để trả các khoản lãi và gốc vay. Bên cạnh đó, các khoản mục như phải trả người lao động, phải trả ngắn hạn khác trong năm cũng có giá trị giảm đi tương đối. Đây tiếp tục là kết quả cho thấy kế hoạch trả nợ hợp lý của công ty đã giúp làm giảm áp lực thanh toán trong ngắn hạn.

Nợ dài hạn năm 2021 lại có xu hướng tăng lên, tăng 92.440.386.298 đồng so với năm 2020, tương ứng với mức tăng là 28,60%. Trong đó, các khoản mục như người mua trả tiền trước dài hạn, vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi đều tăng. Từ tình hình thực tế năm 2021, hoạt động kinh doanh mảng xây dựng – xây lắp tuy bị chậm tiến độ vào thời điểm giữa năm nhưng nhờ sự chỉ đạo linh hoạt của Ban lãnh đạo cùng với những kế hoạch phù hợp đã giúp công ty thích ứng tốt với các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát dịch bệnh. Các dự án xây dựng vẫn được duy trì thực hiện, ngoài việc hoàn thành bàn giao các công trình của những dự án lớn như dự án Thủy điện tích năng Bắc Ái, dự án Thủy điện Đa Nhim mở rộng,... thì công ty cũng đã ký kết một số hợp đồng xây dựng mới, từ đó ảnh hưởng đến giá trị của khoản mục người mua trả tiền trước dài hạn tăng 1,74% so với năm trước. Mặt khác, mỗi dự án cần có sự hỗ trợ của các loại máy móc thiết bị công trình chuyên dụng để đạt được hiệu quả tối đa nên công ty cũng đã đi thuê tài chính dài hạn để đáp ứng được yêu cầu về tài sản cố định, điều này giải thích tại sao mặc dù ở cả 2 giai đoạn công ty đều nỗ lực giảm bớt gánh nặng vay và lãi vay nhưng khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong giai đoạn 2020 – 2021 lại tăng 41,08%. Nổi bật trong quy mô nợ dài hạn năm 2021 là sự gia tăng từ 0 đồng vào đầu năm lên 61.971.830.986 đồng vào cuối năm của khoản mục trái phiếu chuyển đổi, tương ứng với số lượng 600.000 trái phiếu mà công ty đã phát hành trong năm.

Xét về **VCSH**, năm 2021 vẫn tiếp diễn theo chiều hướng tích cực với biến động tăng 13,50% của quy mô VCSH, tương ứng tăng 41.056.331.714 đồng so với năm 2020.

Giải thích cho điều này là do trong năm 2021, tuy dịch Covid-19 bùng phát vào giữa năm nhưng với phân khúc xây dựng cốt lõi của công ty là xây dựng, xây lắp các công trình thủy điện, thủy lợi nhìn chung ít bị ảnh hưởng, vẫn được duy trì thực hiện với tiến độ chậm. Đây là mảng kinh doanh chính của công ty và hoạt động kinh doanh của mảng này đã vượt kế hoạch đã đề ra, đạt được nhiều thành công trong các dự án mở rộng đầu tư, kết hợp với những nỗ lực tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả hoạt động dẫn đến chỉ tiêu tài chính về doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh. Trong đó, khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng mạnh 131,32% so với năm trước, tăng 29.538.972.168 đồng, đến ngày 31/12/2021 đạt giá trị là 52.033.315.125 đồng. Đây là kết quả khởi sắc, đáng ghi nhận trong bối cảnh công ty nói riêng và ngành xây dựng nói chung chịu ảnh hưởng do hoạt động xây dựng của nhiều tỉnh, thành phố trên toàn quốc bị ngưng trệ vì thực hiện giãn cách xã hội; giá nguyên liệu tăng, sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng giảm; phải gia tăng chi phí phòng dịch bắt buộc, các chi phí kiểm tra nhanh dịch bệnh cho cán bộ, công nhân... Bên cạnh đó, trong năm 2021 công ty phát hành 2.807.361 cổ phiếu để thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông, dẫn đến tăng vốn góp chủ sở hữu từ 170.201.300.000 đồng lên 215.295.040.000 đồng. Đồng thời, công ty cũng tiến hành chi trả 10% cổ phiếu thưởng cho cổ đông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, điều này giải thích cho mức giảm 94,33% của khoản mục Thặng dư vốn cổ phần năm 2021 so với năm 2020. Như vậy, ta thấy được ở giai đoạn 2020 – 2021, phía công ty đã dùng nguồn lợi nhuận do hoạt động kinh doanh có lãi để tăng cường nguồn vốn tự có, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài; từ đó cải thiện được tính tự chủ về tài chính của công ty.

Bên cạnh đó, ta thấy rằng quy mô của khoản mục quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc không thay đổi nhiều qua 3 năm thể hiện sự quan tâm Ban lãnh đạo công ty, luôn có những đề xuất về các chính sách lương, thưởng, phúc lợi chung phù hợp với cán bộ, công nhân viên. Bên cạnh đó, trong giai đoạn tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn tồn tại những diễn biến phức tạp, công tác phòng chống dịch cũng được Ban lãnh đạo công ty đẩy lên ưu tiên hàng đầu qua các hoạt động xét nghiệm Covid-19, cơ cấu lại tổ chức nhằm đảm bảo sức khỏe cho toàn bộ nhân viên, từ đó đảm bảo hiệu quả hoạt động của toàn công ty. Và lực lượng lao động thì luôn được đào tạo chuyên sâu, bổ sung kiến thức – kỹ năng cần thiết, đón đầu nhu cầu của thị trường.

2.2.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của công ty

Phân tích kết cấu nguồn vốn gồm phân tích tính tự chủ về tài chính và phân tích tính ổn định về tài chính.

Để thuận tiện cho phân tích tính tự chủ về tài chính, ta có bảng tính toán sau:

Bảng 2.8: Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Nợ phải trả	Đồng	1.631.450.881.647	1.316.450.881.647	1.227.173.060.017	-315.286.921.003	-19,32	-88.990.900.627	-6,76
2. VCSH	Đồng	288.699.213.981	304.201.616.020	345.077.947.734	15.322.402.039	5,31	41.056.331.714	13,50
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	1.920.150.095.628	1.620.185.576.664	1.572.251.007.751	-299.964.518.964	-15,62	-47.934.568.913	-2,96
4. Tỷ suất nợ ((4)=(1)/(3)*100)	%	84,96	81,25	78,05	-3,71	-4,37	-3,20	-3,94
5. Tỷ suất tự tài trợ ((5)=(2)/(3)*100)	%	15,04	18,75	21,95	3,71	24,67	3,20	17,07

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Dựa vào số liệu từ bảng phân tích trên, ta có thể thấy được tính tự chủ về tài chính của công ty giai đoạn 2019 – 2020 có sự biến động theo hướng giảm nhẹ sự phụ thuộc tài chính bên ngoài. Năm 2020, quy mô tổng nguồn vốn của công ty thu hẹp đi từ 1.920.150.095.628 đồng vào năm 2019 xuống còn 1.620.185.576.664 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 15,62%, giá trị giảm là 299.964.518.964 đồng. Trong đó, tốc độ giảm của nợ phải trả mạnh hơn so với tốc độ giảm của tổng nguồn vốn dẫn đến tỷ suất nợ trong tổng nguồn vốn giảm; ngược lại, vốn chủ sở hữu lại có xu hướng tăng lên kéo theo tỷ suất tự tài trợ tăng.

Tỷ suất nợ năm 2020 là 81,25%, giảm đi 3,71% so với năm 2019, cho ta biết có 81,25% tài sản của công ty là từ đi vay (vay ngắn hạn và dài hạn). Và cùng với sự biến động của tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ cũng biến động tương ứng, cụ thể: năm 2019 tỷ suất tự tài trợ là 15,04% và tăng lên 3,71% vào năm 2020, đạt 18,75%. Với tỷ lệ này, ta thấy được rằng công ty phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nợ vay từ bên ngoài. Điều này cũng hàm ý là mức độ rủi ro của công ty cao. Qua phân tích quy mô nguồn vốn của công ty giai đoạn 2019 – 2020, ta biết được rằng năm 2020 này hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã có nhiều thuận lợi hơn. Trong năm, công ty tiếp tục nỗ lực thanh toán công nợ, tất toán bớt các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn, hoàn thành mục tiêu tái cấu trúc tài chính từ năm 2019, giúp giảm nhiều gánh nặng lãi vay... dẫn đến giá trị nợ phải trả giảm mạnh. Đặc biệt, hoạt động sản xuất kinh doanh thành công trong việc mở rộng các dự án đầu tư và nổi bật là hoàn thành Dự án mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim, góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đạt hơn 22 tỷ đồng, đạt mức cao nhất kể từ năm 2016, từ đó làm tăng giá trị vốn chủ sở hữu. Vì sự sụt giảm của nợ phải trả là lớn hơn rất nhiều so với sự tăng lên của vốn chủ sở hữu nên tỷ suất nợ giảm cũng như tỷ suất tự tài trợ trong tổng nguồn vốn tăng lên. Tuy nhiên, mức tăng của vốn chủ sở hữu là rất nhỏ nên công ty vẫn đang sử dụng vốn bên ngoài nhiều hơn vốn tự có và có xu hướng giảm nhẹ sự phụ thuộc tài chính bên ngoài.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

Dựa vào số liệu từ bảng phân tích trên, ta thấy rằng tính tự chủ về tài chính của công ty giai đoạn 2020 – 2021 tiếp tục có sự biến động theo hướng giảm nhẹ sự phụ thuộc tài chính bên ngoài. Năm 2021, quy mô tổng nguồn vốn của công ty tiếp tục giảm nhẹ 2,96% so với năm 2020, giảm đi 47.934.568.913 đồng, còn 1.572.251.007.751 đồng. Trong đó, nợ phải trả vẫn giảm với tốc độ giảm mạnh hơn so với tốc độ giảm của tổng nguồn vốn dẫn đến tỷ suất nợ trong tổng nguồn vốn giảm; ngược lại, vốn chủ sở hữu lại tiếp tục tăng lên và tăng mạnh hơn so với giai đoạn trước, kéo theo tỷ suất tự tài

trợ tăng.

Tỷ suất nợ năm 2021 là 78,05%, giảm đi 3,20% so với năm 2020, cho ta biết có 78,05% tài sản của công ty là từ đi vay (vay ngắn hạn và dài hạn). Và cùng với sự biến động của tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ cũng biến động tương ứng, cụ thể: năm 2020 tỷ suất tự tài trợ là 18,75% và tăng lên 3,20% vào năm 2021, đạt 21,95%. Với tỷ lệ này, một lần nữa có thể thấy được rằng công ty vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nợ vay từ bên ngoài. Từ phân tích quy mô nguồn vốn giai đoạn 2020 – 2021, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nợ phải trả năm 2021 giảm là do sự sụt giảm mạnh của nợ ngắn hạn, trong khi nợ dài hạn thì có xu hướng tăng nhẹ. Trong năm 2021, ta thấy được rằng công ty đã đảm bảo được dòng tiền trong ngắn hạn, có kế hoạch trả nợ hợp lý khi thanh toán được nhiều khoản nợ cho các nhà cung cấp, thanh toán các khoản gốc và lãi vay cũng như các khoản phải trả khác trong ngắn hạn... Những điều này có tác động đến sự giảm đi tương đối của nợ ngắn hạn, kéo theo tỷ suất nợ cũng giảm đi. Về vốn chủ sở hữu, hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 tiếp tục đạt được nhiều thành công, lợi nhuận thu về vượt kế hoạch đề ra nên công ty đã sử dụng nguồn lợi nhuận này để tăng vốn chủ sở hữu, tức là tăng nguồn vốn tự có của công ty. Vì sự sụt giảm của nợ phải trả là lớn hơn rất nhiều so với sự tăng lên của vốn chủ sở hữu nên tỷ suất nợ giảm cũng như tỷ suất tự tài trợ trong tổng nguồn vốn tăng lên. Tuy nhiên tỷ suất nợ lớn hơn 75% cho thấy công ty vẫn đang sử dụng nguồn vốn bên ngoài nhiều hơn nguồn vốn tự có và tiếp tục xu hướng giảm nhẹ sự phụ thuộc tài chính bên ngoài.

Tiếp theo, ta tiến hành phân tích tính ổn định về tài chính của công ty thông qua bảng tính toán dưới đây:

Bảng 2.9: Bảng phân tích tính ổn định về tài chính giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. NVTX (=VCSH + Nợ dài hạn không đến hạn trả)	Đồng	797.123.437.794	623.772.809.122	757.089.527.134	-173.350.628.672	-21,75	133.316.718.012	21,37
2. NVTT (= Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	Đồng	1.123.026.657.834	996.592.757.542	815.161.480.617	-126.433.890.292	-11,26	-181.431.286.925	-18,21
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	1.920.150.095.628	1.620.185.576.664	1.572.251.007.751	-299.964.518.964	-15,62	-47.934.568.913	-2,96
4. Tỷ suất NVTX ((4)=(1)/(3)*100)	%	41,51	38,50	48,15	-3,01	-7,25	9,65	25,06
5. Tỷ suất NVTT ((5)=(2)/(3)*100)	%	58,49	61,50	51,85	3,01	5,15	-9,65	-15,70

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

- Giai đoạn 2019 – 2020:

Dựa vào số liệu từ bảng phân tích trên, nếu như năm 2019 toàn bộ tài sản của công ty được tài trợ bởi 41,51% NVTX và 58,49% NVTT thì sang năm 2020, công ty đã có sự thay đổi, cụ thể dùng 38,50% NVTX và 61,50% NVTT.

Giai đoạn 2019 – 2020 này, cả NVTX và NVTT của công ty đều có xu hướng giảm nhưng tốc độ giảm không đồng đều, trong đó NVTX giảm nhanh hơn NVTT và nhanh hơn cả tốc độ giảm của tổng nguồn vốn. Tỷ suất NVTT năm 2020 là 61,50%, tăng 3,01% so với năm 2019, tương ứng tỷ suất NVTX giảm 3,01%. Vì NVTT là nguồn vốn công ty tạm thời sử dụng trong thời gian ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh nên thường không ổn định. Sự gia tăng về tỷ suất NVTT cho thấy nguồn tài trợ của công ty chủ yếu là bằng nguồn ngắn hạn, việc chịu áp lực trong thanh toán ngắn hạn và kể cả những khoản nợ dài hạn đến hạn là cao hơn, chứng tỏ nguồn tài trợ của công ty là kém ổn định hơn.

- Giai đoạn 2020 – 2021:

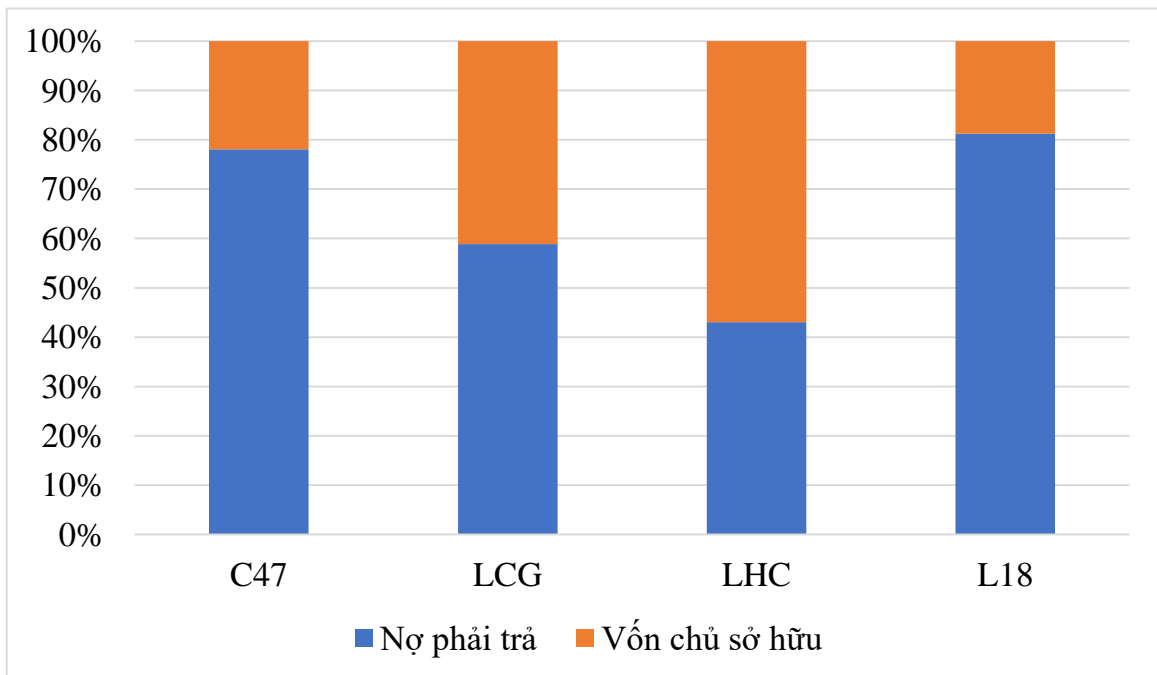
Từ số liệu của bảng phân tích trên, ta thấy việc tài trợ toàn bộ tài sản của công ty tiếp tục có sự thay đổi vào năm 2021, cụ thể dùng 48,15% NVTX và 51,85% NVTT.

Giai đoạn 2020 – 2021 này, trong khi NVTX đã có xu hướng tăng lên thì NVTT của công ty vẫn tiếp tục giảm đi. Tỷ suất NVTX năm 2021 là 48,15%, tăng 9,65% so với năm 2020, điều này cũng tương ứng tỷ suất NVTT giảm 9,65%. Sự gia tăng của NVTX cho ta thấy sự ổn định tương đối đối với nguồn vốn mà công ty sử dụng. Như đã tìm hiểu ở phần trước, giai đoạn này hoạt động kinh doanh của công ty có nhiều thuận lợi, một phần khoản lợi nhuận thu được đã dùng để chia cổ tức bằng cổ phiếu đã tác động làm tăng vốn chủ sở hữu của công ty, kéo theo quy mô NVTX tăng lên. Đồng thời, cùng với nhiều nỗ lực trong công tác tái cấu trúc các khoản vay ngắn và dài hạn đã cho thấy rằng công ty chưa bị áp lực thanh toán trong ngắn hạn trong thời gian này.

Như vậy, bằng các chỉ tiêu phản ánh tính tự chủ và tính ổn định tài chính, ta thấy cơ cấu nguồn vốn của công ty đang có sự dịch chuyển tích cực, tính tự chủ về tài chính có xu hướng tăng nhẹ dần qua 3 năm và tính ổn định về tài chính cũng đang được cải thiện. Đối với tính tự chủ về tài chính, tỷ suất nợ giảm dần nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn (hơn 75%) cho thấy công ty đang khai thác nhiều về đòn bẩy tài chính, đồng thời mức độ rủi ro của công ty là khá cao. Đặc điểm tỷ suất nợ cao này có được là do đặc thù sản phẩm xây dựng có giá trị lớn, thời gian thực hiện lâu dài nên các doanh nghiệp xây dựng – xây lắp có nhu cầu huy động vốn lớn, đặc biệt là vốn trung và dài hạn, thứ hai là do đặc điểm về phương thức thanh toán trong ngành xây dựng: hoặc là chủ đầu tư sẽ thanh toán căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành theo tiến

độ, hoặc là chỉ thanh toán một lần vào lúc bàn giao, nghiệm thu công trình, đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn lớn và ổn định. Như vậy các doanh nghiệp ngành xây dựng thường có tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn khá cao; và hiện nay đa số các doanh nghiệp xây dựng gia tăng việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Năm 2020, quy mô NVTX và NVTT của công ty đều giảm, kéo theo sự sụt giảm của tổng nguồn vốn. Tuy nhiên, đến năm 2021, mặc dù quy mô NVTX đã tăng lên nhưng giá trị tăng thấp hơn giá trị giảm của NVTT nên tổng nguồn vốn trong năm này vẫn giảm. Điều này cho thấy mặc dù công ty đã nỗ lực trong cải thiện tính ổn định về tài chính, tắt toán các khoản vay, công nợ cùng với hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được lợi nhuận cao,... nhưng khoản nợ vay vẫn có giá trị khá cao. Mục đích vay vốn của công ty bao gồm: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán một phần chi phí dự án Thủy điện Văn Phong. Nếu lãi suất thị trường tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên công ty cần duy trì mức độ hợp lý các khoản vay, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, tính toán lãi suất để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ nguồn vay thích hợp.

Để thấy rõ hơn về đặc điểm cấu trúc tài sản này đối với công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp – xây dựng, tôi tiếp tục tiến hành so sánh cấu trúc nguồn vốn của công ty với 3 công ty cùng ngành là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (LHC), Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18 (L18) và Công ty Cổ phần Licogi 16 (LCG).



(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên năm 2021 của 4 công ty)

Biểu đồ 2.2: So sánh cơ cấu nguồn vốn giữa 4 công ty năm 2021

Dựa vào biểu đồ 2.2, ta nhận thấy đặc thù các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng là vay nợ nhiều để tài trợ cho việc xây dựng dự án và thu tiền trước của khách hàng theo tiến độ thực hiện nên nợ phải trả thường rất lớn, do đó phần lớn các doanh nghiệp có nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao trên tổng vốn chủ sở hữu. Năm 2021, trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, các công ty đã tăng vay nợ dài hạn để tài trợ cho các dự án xây dựng của mình, đặc biệt là các dự án với đặc thù vốn lớn để nâng cao tính cạnh tranh so với các đối thủ trong ngành. Với tỉ lệ vay nợ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chiếm hơn 75% tổng nguồn vốn, bất cứ biến động nhỏ nào về lãi suất cũng sẽ ảnh hưởng đến chi phí hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, công ty cần liên tục theo dõi những biến động của lãi suất cho vay để kịp thời đưa ra những điều chỉnh về cơ cấu nguồn vốn, giảm thiểu tối đa những rủi ro về lãi suất đồng thời tận dụng cơ hội sử dụng nguồn vốn với chi phí rẻ.

2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.10: Các chỉ tiêu về tài sản và nguồn vốn của công ty giai đoạn 2019 – 2021

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		31/12/2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
TSNH	1.272.752.109.425	66,28	1.083.845.705.647	66,90	1.040.506.783.226	66,18
TSDH	647.397.986.203	33,72	536.339.871.017	33,10	531.744.224.525	33,82
Nợ phải trả	1.631.450.881.647	84,96	1.316.163.960.644	81,25	1.227.173.060.017	78,05
Nguồn VCSH	288.699.213.981	15,04	304.021.616.020	18,75	345.077.947.734	21,95

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

Thông qua bảng chỉ tiêu về tài sản và nguồn vốn trên, ta thấy công ty có nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và đó là nguồn tài trợ chủ yếu cho tài sản của công ty. Đến nay, tỷ trọng nợ phải trả có xu hướng sụt giảm do công ty đã hoàn thành tốt việc tái cơ cấu toàn bộ nợ giúp cơ cấu tài chính ngày càng lành mạnh hơn, tuy nhiên tỷ trọng nợ phải trả hơn 75% đã làm suy giảm tính thanh khoản của công ty.

2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của công ty

2.2.4.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của công ty

Bảng 2.11: Bảng phân tích cân bằng tài chính giai đoạn 2019 – 2021*(Đơn vị tính: đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. TSNH	1.272.752.109.425	1.083.845.705.647	1.040.506.783.226	-188.907.403.778	-14,84	-43.338.922.421	-4,00
2. TSDH	647.397.986.203	536.339.871.017	531.744.224.525	-111.058.115.186	-17,15	-4.595.646.492	-0,86
3. Nguồn vốn tạm thời	1.123.026.657.834	996.592.757.542	815.161.480.617	-126.433.890.292	-11,26	-181.431.286.925	-18,21
4. Nguồn vốn thường xuyên	797.123.437.794	623.772.809.122	757.089.527.134	-173.350.628.672	-21,75	133.316.718.012	21,37
5. Vốn hoạt động thuần ((5)=(1)-(3))	149.725.451.591	87.252.948.105	225.345.302.609	-62.472.503.486	-41,72	138.092.354.504	158,27
6. Hàng tồn kho	831.215.629.546	727.852.950.670	659.327.392.955	-103.362.678.876	-12,43	-68.525.557.715	-9,41
7. Giá trị khoản phải thu ngắn hạn	393.527.033.315	339.040.867.913	282.362.302.536	-54.486.165.402	-13,85	-56.678.565.377	-16,72
8. Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)	432.009.752.385	394.720.490.674	235.552.472.579	-37.289.261.711	-8,63	-159.168.018.095	-40,32
9. Nhu cầu vốn hoạt động thuần ((9)=(6)+(7)-(8))	792.732.910.476	672.173.327.909	706.137.222.912	-120.559.582.567	-15,21	33.963.895.003	5,05
10. Ngân quỹ ròng ((10)=(5)-(9))	-643.007.458.885	-584.920.379.804	-480.791.920.303	58.087.079.081	-9,03	104.128.459.501	-17,80

(Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021)

Để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn, ta sử dụng chỉ tiêu VHĐT. Dựa vào số liệu tính toán từ bảng phân tích trên, ta thấy rằng trong 3 năm từ năm 2019 đến năm 2021, công ty đều đạt được trạng thái cân bằng tài chính dài hạn bền vững với VHĐT đều dương. Hiện tại TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX và một phần NVTX còn lại dùng để tài trợ cho TSNH. TSDH là tài sản có thời gian thu hồi vốn lâu và NVTX lại là nguồn vốn được sử dụng trong thời gian dài hơn NVTT nên công ty không bị áp lực về việc thanh toán nợ ngắn hạn. Cho nên việc dùng NVTX tài trợ cho TSDH là hợp lý. Nói cách khác, hiện tại toàn bộ giá trị TSNH mà công ty có thể thu hồi được bằng tiền trong ngắn hạn đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn và một phần vay và nợ dài hạn.

Ta thấy VHĐT của công ty tuy dương qua 3 năm nhưng không ổn định. Cụ thể:

Giai đoạn 2019 – 2020: VHĐT năm 2020 đã bị giảm đi 41,72% so với năm 2019, giá trị giảm là 62.472.503.486 đồng, còn 87.252.948.105 đồng. Qua tìm hiểu giai đoạn 2019 – 2020, sự sụt giảm đồng thời của cả TSNH và NVTT là nguyên nhân dẫn đến VHĐT giảm đi. Trong đó, TSNH giảm là do tất cả các khoản mục cấu thành TSNH đều giảm: giảm hàng tồn kho nhờ công tác xử lý tốt hàng ứ đọng cũng như hoàn thành các công trình dở dang giúp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm đi, giảm các khoản phải thu ngắn hạn do công ty đã sử dụng khoản này để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ nhằm giảm gánh nặng lãi vay,... điều này cũng đồng thời tác động làm cho nợ ngắn hạn giảm, và NVTT cũng giảm theo. Như vậy, VHĐT trong giai đoạn này tuy giảm nhưng chưa hẳn là dấu hiệu không thuận lợi đối với công ty.

Giai đoạn 2020 – 2021: VHĐT đã sự tăng trưởng vượt bậc với mức tăng là 158,27% so với giai đoạn trước, đạt 225.345.302.609 đồng. TSNH năm 2021 tiếp tục giảm là do bên cạnh duy trì công tác xử lý hàng tồn kho ứ đọng thì công ty cũng tiếp tục sử dụng phần lớn các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ, đây cũng nguyên nhân giải thích cho sự sụt giảm mạnh của nợ ngắn hạn. Mặc dù ở giai đoạn này cả TSNH và NVTT đều có xu hướng giảm nhưng mức giảm của NVTT là lớn hơn nhiều so với TSNH nên VHĐT đã tăng lên. Như vậy, VHĐT trong giai đoạn này tăng lên là dấu hiệu thuận lợi, nó chứng tỏ công ty vẫn duy trì được trạng thái cân bằng tài chính dài hạn bền vững, và áp lực thanh toán trong ngắn hạn đã được giảm đi vì NVTT tiếp tục giảm.

2.2.4.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của công ty

Cân bằng tài chính trong ngắn hạn thể hiện qua chỉ tiêu NQR. Qua số liệu từ bảng phân tích trên, ta thấy rằng công ty không đạt được trạng thái cân bằng tài chính ngắn hạn ở cả 3 năm 2019, 2020 và 2021. Nghĩa là, VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, do

vậy công ty phải vay ngắn hạn để tài trợ, bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT, do vậy áp lực thanh toán nợ ngắn hạn và chi phí lãi vay cũng tăng.

Nhìn vào giá trị NQR, ta có thể nhận định rằng công ty đã và đang có nhiều nỗ lực để cải thiện tình hình. Năm 2020, tuy NQR có giá trị âm nhưng mức độ thiếu hụt đã giảm so với năm 2019, cụ thể là giảm 9,03%; và sang đến năm 2021 thì mức độ thiếu hụt này đã tiếp tục giảm đi 17,80% so với năm 2020. Như đã tìm hiểu, bên cạnh hướng xử lý tốt hàng tồn kho ứ đọng thì các dự án, công trình được nghiệm thu và hoàn thành, làm giảm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, từ đó làm giảm hàng tồn kho qua 3 năm, từ 831.215.629.546 đồng vào năm 2019 xuống còn 659.327.392.955 đồng vào năm 2021. Tuy giá trị này hàng tồn kho này vẫn cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty nhưng lại phù hợp với đặc thù xây dựng – xây lắp là ngoài trừ lượng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cần thiết nhằm phục vụ kịp thời cho các dự án, công trình thì còn có giá trị chi phí sản xuất dở dang cao tương ứng với các dự án xây dựng, xây lắp có quy mô lớn và thời gian kéo dài. Khoản nợ ngắn hạn cũng có giá trị giảm dần, cho thấy công ty nỗ lực thanh toán nợ, giảm gánh nặng lãi vay, giảm áp lực thanh toán, tăng dần vốn chủ sở hữu để bù đắp cho sự thiếu hụt của NCVHĐT và tài trợ một phần TSDH.

2.3. Đánh giá tổng quát cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong nước chuyên về lĩnh vực thi công các công trình thủy lợi, thủy điện. Các công trình do công ty đảm nhận thi công luôn được các cơ quan ban ngành đánh giá cao về chất lượng, mỹ thuật và đảm bảo tiến độ. Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác như: Kinh doanh Nhà hàng khách sạn và du lịch lữ hành, dịch vụ Xuất khẩu lao động,... cũng góp phần đáng kể vào doanh thu hàng năm của công ty. Qua phân tích cấu trúc tài chính 3 năm từ 2018 đến 2020, ta thấy để đáp ứng nhu cầu sử dụng và huy động nguồn tài trợ thì công ty đã huy động từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho nhu cầu đó. Trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính của công ty, tôi nhận thấy công ty đã đạt được những thành tựu và còn tồn tại một số hạn chế sau:

2.3.1. Những thành tựu đạt được

Về bộ phận kế toán của công ty: Nhờ không ngừng hoàn thiện bản thân, liên tục cập nhật các chế độ, chính sách tài chính kế toán mới nhất và áp dụng một cách linh hoạt, từ đó đã đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và chính xác. Bộ phận kế toán đã phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để theo dõi thường xuyên biến động của các yếu tố như: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, giải ngân vốn ngân sách nhà nước,... để kịp thời đưa ra những biện pháp phù hợp và hiệu quả nhất cho tài chính của công ty. Đồng thời, từ năm 2019 đến nay công ty đã triển khai sử dụng phần mềm kế toán Bravo

giúp quản lý tốt các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý và tiết kiệm chi phí vận hành.

Về cấu trúc tài sản:

Một là, tổng tài sản có quy mô thu hẹp dần cả về TSNH và TSDH; trong đó TSNH chiếm tỷ trọng lớn (vẫn hơn 60%) trong cơ cấu tổng tài sản. Đối với tình hình kinh tế đang từng bước khôi phục lại sau thời gian giãn cách bởi đại dịch Covid 19 thì tỷ trọng TSNH cao này là hợp lý vì việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao giúp công ty có thể chủ động trong các kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh, nắm bắt thời cơ để khôi phục và phát triển kinh doanh sau đại dịch. Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền có sự tăng trưởng trở lại, là dấu hiệu tốt cho thấy công ty đảm bảo được khả năng thanh toán trong kỳ, và còn dư lượng tiền để bổ sung cho kỳ sau.

Hai là, hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong TSNH. Điều này là hoàn toàn hợp lý với công ty hoạt động thuần trong lĩnh vực xây dựng – xây lắp với sản phẩm là các dự án, công trình có giá trị chi phí sản xuất dở dang cao và cần có một trữ lượng nguyên vật liệu nhằm tránh bị thụ động. Và trong năm công ty cũng đã có hướng xử lý tốt hàng ứ đọng, kém phẩm chất. Trong năm 2021, công ty đã chủ động kiểm soát được nguồn đá đầu vào thông qua việc sử dụng dây chuyền sản xuất cát nhân tạo để thay thế cát tự nhiên, từ đó chủ động được trong việc sản xuất, cung cấp cốt liệu cho bê tông đảm bảo tiến độ thi công công trình. Tất cả vật liệu đưa vào dự án đều được phòng vật tư - thiết bị, phòng thí nghiệm LAS XD-325 và phòng kế hoạch kiểm tra từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, đảm bảo đáp ứng đủ số lượng, chất lượng theo yêu cầu của dự án với đơn giá thấp nhất. Nổi bật trong cơ cấu hàng tồn kho là khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có xu hướng giảm dần qua các năm, cho thấy năng lực hoạt động của công ty ngày càng hiệu quả, thích ứng tốt với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, tuân thủ chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ và yêu cầu “3 tại chỗ” khi thi công, từ đó các dự án xây dựng vẫn được duy trì thực hiện và nghiệm thu. Bên cạnh đó, các khoản phải thu ngắn hạn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong TSNH và có quy mô giảm đi đáng kể vào năm 2021 cho thấy khả quan của công ty trong việc sử dụng phần lớn các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện kế hoạch tái cơ cấu nợ nhằm giảm gánh nặng lãi vay.

Ba là, do đặc điểm ngành nghề kinh doanh xây dựng – xây lắp khác với các loại hình kinh doanh khác, để hoàn thành bất cứ một dự án xây dựng nào thì nhất định phải có sự hỗ trợ của các loại máy móc thiết bị công trình chuyên dụng. Vì vậy, đối với TSDH thì tỷ trọng của TSCĐ là lớn nhất, và chủ yếu là từ đi mua nên kết cấu này là phù hợp với công ty. Mỗi loại TSCĐ sẽ có chức năng riêng nhằm đáp ứng công việc tại công trường mang đến sự an toàn và hiệu quả hơn hết. Qua phân tích ta thấy rằng công tác quản lý TSCĐ có sự kết hợp đầu tư mua sắm mới với thanh lý, nhượng bán, thể hiện sự

phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Phần nào hoạt động sản xuất kinh doanh đã được phục hồi vào những tháng cuối năm 2021, giá trị TSCĐ tăng trong giai đoạn này cho thấy việc đầu tư thêm mới TSCĐ sẽ đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như phục vụ cho việc mở rộng quy mô, thị trường của công ty. Đồng thời, phía công ty duy trì công tác thanh lý, nhượng bán máy móc thiết bị và phương tiện vận tải không sử dụng đến, giúp làm giảm chi phí khấu hao phải trích trong năm.

Về cấu trúc nguồn vốn:

Một là, đặc thù sản phẩm xây dựng có giá trị lớn, thời gian thực hiện lâu dài nên các doanh nghiệp thường có nhu cầu huy động vốn lớn, đặc biệt là vốn trung và dài hạn, thứ hai là do đặc điểm về phương thức thanh toán trong ngành xây dựng: hoặc là chủ đầu tư sẽ thanh toán căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ, hoặc là chỉ thanh toán một lần vào lúc bàn giao, nghiệm thu công trình, đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn lớn và ổn định. Điều này đã giải thích cho tỷ trọng nợ phải trả chiếm hơn 75% trong tổng nguồn vốn công ty. Từ phân tích cấu trúc nguồn vốn ở phần trước, ta thấy rằng công ty đã có nhiều nỗ lực trong thanh toán công nợ, tắt toán bớt các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn, hoàn thành mục tiêu tái cấu trúc tài chính từ năm 2019, giúp giảm nhiều gánh nặng lãi vay... dẫn đến giá trị nợ phải trả có xu hướng giảm dần.

Hai là, tỷ trọng vốn chủ sở hữu có dấu hiệu tăng dần cho thấy cơ cấu tài chính công ty đang ngày càng lành mạnh hơn. Đến năm 2021, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn duy trì theo chiều hướng tích cực dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng cao, một phần lợi nhuận đã được sử dụng để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu giúp tăng vốn chủ sở hữu, tăng nguồn vốn tự có, giúp giảm bớt sự phụ thuộc tài chính vào bên ngoài. Bên cạnh đó không thể kể đến những nỗ lực của công ty trong tiết giảm các loại chi phí, nổi bật là chi phí lãi vay. Điều này đã thể hiện được tính thích ứng cao của công ty trong giai đoạn dịch bệnh đầy khó khăn, tính chuyên nghiệp của nhà thầu được bộ lộ rõ. Đây cũng được xem là một trong những yếu tố giúp công ty đón nhận thêm sự quan tâm của các nhà đầu tư. Đồng thời, cả 3 năm 2019, 2020 và 2021 công ty đều đạt được trạng thái cân bằng tài chính dài hạn bền vững.

2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại

Về cấu trúc tài sản:

Một là, hàng tồn kho có giá trị lớn và chiếm tỷ trọng cao trong TSNH nhưng chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Mảng kinh doanh chính của công ty là xây dựng, thi công công trình và xây lắp thủy lợi nên chi phí hoạt động chính của công ty phụ thuộc giá đầu vào của các nguyên vật liệu, đặc biệt là thép và xi măng. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, chi phí thép chiếm 12 - 16% tổng chi phí xây dựng công

trình. Nếu giá thép xây dựng tăng 10%, giá thành xây dựng các công trình sẽ tăng thêm 1%. Các loại vật liệu xây dựng hiện đang tăng giá mạnh theo giá xăng dầu cũng như chịu tác động bởi tình hình chính trị thế giới có những diễn biến khó lường. Điều này đã tác động trực tiếp tới giá thành xây dựng các công trình, dự án đầu tư,... Nếu dự trữ nguyên vật liệu quá ít sẽ có thể khiến công ty gặp nhiều khó khăn trong tương lai nếu giá cả nguyên vật liệu đầu vào gia tăng đột biến, làm cho số lượng lần quy mô các dự án đầu tư giảm xuống, gây ảnh hưởng đến doanh số của Công ty về lâu dài.

Hai là, các khoản phải thu trong công ty vẫn nắm giữ tỷ trọng khá cao trên tổng tài sản cho thấy công ty đang bị chiếm dụng vốn khá lớn, bởi trong lĩnh vực xây dựng thì khoản phải thu thường xuyên phát sinh do sự chênh lệch doanh thu được ghi nhận theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành với số tiền được chủ đầu tư thanh toán trong cùng kỳ, điều này dẫn tới sự thiếu hụt tiền tại công ty. Để duy trì một mức giá trị các khoản phải thu hợp lý thì công ty cần có các biện pháp để quản lý các khoản này.

Ba là, mặc dù chủ yếu trong TSDH là TSCĐ và phù hợp với đặc thù xây dựng – xây lắp của công ty nhưng giá trị còn lại trên sổ sách của TSCĐ là không nhiều. Tức là khoản TSCĐ này đã được công ty đầu tư đưa vào phục vụ sản xuất kinh doanh được một thời gian dài và có thể tồn tại một số TSCĐ không còn đáp ứng hoạt động với năng suất cao do chịu tác động bởi môi trường. Sau khi gỡ bỏ giãn cách xã hội, toàn quốc đã đi vào hoạt động trở lại, các doanh nghiệp hoạt động trong mảng xây dựng đều đang tiến tới cạnh tranh sâu hơn về công nghệ và kỹ thuật sản xuất, giúp tiến gần hơn tới khả năng phát triển ổn định và bền vững trong tương lai. Nếu công ty không đầu tư TSCĐ mới để phù hợp với nhu cầu thi công và thực tế hiện tại thì công ty không chỉ bị giảm năng suất thi công, chi phí khấu hao phải trích cao mà còn bị thu hẹp thị trường, không có cơ hội cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành.

Về cấu trúc vốn:

Một là, tỷ trọng nợ tuy giảm qua 3 năm nhưng vẫn chiếm hơn 75% trong tổng nguồn vốn dẫn đến tính thanh khoản của công ty kém, giảm khả năng tự chủ về tài chính, đồng nghĩa với việc công ty mất thêm một khoản chi phí lãi vay tương đối lớn và áp lực thanh toán cao. Với tỉ lệ vay nợ này thì bất cứ biến động nhỏ nào về lãi suất cũng sẽ ảnh hưởng đến chi phí hoạt động kinh doanh của công ty. Trường hợp nếu lãi suất thị trường tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và áp lực thanh toán, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Hai là, mặc dù công ty đã đạt được trạng thái cân bằng tài chính bền vững với VHĐT dương, song trong ngắn hạn VHĐT là không đủ để bù đắp cho nhu cầu VHĐT thiếu hụt, NQR luôn có giá trị âm và công ty không đạt được trạng thái cân bằng tài chính trong ngắn hạn.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

3.1. Môi trường kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

3.1.1. Môi trường kinh doanh

Trong các ngành kinh tế, hiện nay dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới ngành xây dựng ở mức trung bình. Ảnh hưởng tiêu cực của dịch chủ yếu thông qua gián đoạn kinh tế và suy giảm nhu cầu đầu tư. Trong đó, gián đoạn kinh tế ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng ngắn hạn của ngành; ngược lại suy giảm nhu cầu đầu tư sẽ có ảnh hưởng dài hạn hơn. Áp lực cạnh tranh giữa các nhà thầu sẽ tăng cao trong giai đoạn khó khăn này, với chiến lược cạnh tranh chủ yếu bằng giá khiến cho doanh thu và biên lợi nhuận nhà thầu sụt giảm. Về mức độ cạnh tranh, cạnh tranh diễn ra gay gắt nhất trong xây dựng dân dụng do thị trường này có mức phân mảnh cao, trong khi các nhà thầu cơ sở hạ tầng sẽ gặp ít khó khăn hơn do lĩnh vực này cạnh tranh ít hơn và nhu cầu của thị trường vẫn còn ở mức cao. Theo đó, phân khúc xây dựng cốt lõi của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là xây dựng, xây lắp các công trình thủy điện, thủy lợi nhìn chung ít bị ảnh hưởng, vì thế hoạt động kinh doanh mảng này của công ty trong năm đạt được kết quả cao. Đồng thời, nhu cầu tiêu thụ điện của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2025 tăng mạnh trong khi nguồn cung không đáp ứng; vì vậy Công ty Cổ phần Xây dựng 47 nói riêng và các nhóm ngành thủy điện nói chung có triển vọng lớn nhờ tình hình thủy văn thuận lợi.

3.1.2. Định hướng phát triển của công ty

Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Thứ nhất, về công tác đầu tư: Đầu tư chiều sâu và mua sắm có chọn lọc các thiết bị, máy móc mới, các phương tiện vận tải để công nghệ hóa các dây chuyền, hệ thống quản lý chất lượng nhằm tăng năng lực và khả năng sản xuất, kinh doanh; tăng tính cạnh tranh và nâng cao vị thế của công ty.

Thứ hai, về mở rộng thị trường: Phát huy tối đa lợi thế thi công xây dựng thủy lợi, thủy điện làm cốt lõi, đồng thời chú trọng khai thác cơ hội thị trường để đa dạng hóa sản phẩm – dịch vụ. Đồng thời, tích cực tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh sang khu vực khác trong nước và ngoài nước; mở rộng sản xuất kinh doanh sang các lĩnh vực khác.

Thứ ba, về nguồn nhân lực: Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp; xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả, theo hướng chuyên môn hóa, tự động hóa; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đảm bảo chế độ lương

thường phù hợp, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Các chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Một là, củng cố, đẩy mạnh phát triển mảng xây dựng, xây lắp cốt lõi.

Hai là, chú trọng khai thác cơ hội thị trường để đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh.

Ba là, nâng cao công tác quản trị công ty đồng thời nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán, quản lý rủi ro doanh nghiệp.

Bốn là, tập trung chuẩn hóa hệ thống quy trình nghiệp vụ của công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật.

Năm là, tiếp tục tìm kiếm các đối tác chiến lược có năng lực về chuyên môn lẫn tiềm lực về tài chính để đảm bảo nguồn huy động vốn cũng như hỗ trợ công ty về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cuối cùng, tối đa hóa quyền lợi của cổ đông, cân đối thích hợp với quyền lợi của các bên liên quan trong việc điều hành công ty.

Các mục tiêu phát triển bền vững:

Một là, các dự án thực hiện nộp thuế tài nguyên và phí môi trường theo quy định.

Hai là, phương châm “Vì một môi trường bền vững”. Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thi công.

Ba là, cây xanh luôn được trồng trong khuôn viên nhà ở và nhà làm việc, tạo không gian làm việc xanh – sạch. Việc đảm bảo môi trường và cảnh quan xanh – sạch – đẹp trên công trường, không chỉ là yêu cầu bắt buộc của dự án, mà còn tạo được không khí hài hòa trên công trường, góp phần bảo vệ môi trường.

Bốn là, bảo đảm an toàn tuyệt đối đập, hồ chứa nước quan trọng; chủ động ứng phó khi có sự cố, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân; chủ động tích trữ và điều hòa nguồn nước.

Năm là, mục tiêu đặt ra đến năm 2030 phải đảm bảo cân đối đủ nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế quan trọng; đầu tư xây dựng các hồ chứa nước lớn, hệ thống chuyên nước liên vùng; hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực phòng, chống lũ.

Cuối cùng, mục tiêu đặt ra đến năm 2045 hoàn thành xây dựng các công trình lớn điều tiết mặn, ngọt, dâng nước, trữ nước trên các hệ thống sông, hoàn thành xây dựng các hồ chứa nước lớn. Hình thành mạng lưới liên kết, chuyên nước vùng, quốc gia; cơ bản 100% nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt được xử lý, phục hồi; áp dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47

3.2.1. Giải pháp 1: Hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho

3.2.1.1. Lý do thực hiện giải pháp

Hàng tồn kho là tất cả những nguồn lực dự trữ nhằm đáp ứng cho nhu cầu hiện tại hoặc tương lai. Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 có giá trị cao và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong lĩnh vực xây dựng, xây lắp với sản phẩm là các dự án, công trình có quy mô lớn, khối lượng lớn và thời gian thi công tương đối dài dẫn đến giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là cao nhất trong hàng tồn kho. Ngoài ra, do đặc thù hoạt động, công ty cũng cần có trữ lượng nguồn nguyên vật liệu như sắt, thép, xi măng, cát đá,... nhằm phục vụ kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Như vậy, hàng tồn kho có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Hiện nay, các loại vật liệu xây dựng hiện đang tăng giá mạnh theo giá xăng dầu cũng như chịu tác động bởi tình hình chính trị thế giới có những diễn biến khó lường. Nếu dự trữ nguyên vật liệu quá ít sẽ có thể khiến công ty gặp nhiều khó khăn trong tương lai nếu giá cả nguyên vật liệu đầu vào gia tăng đột biến, làm cho số lượng lẫn quy mô các dự án đầu tư giảm xuống, gây ảnh hưởng đến doanh số của Công ty về lâu dài. Mặt khác, khi mà khối lượng hàng tồn kho quá lớn sẽ mang một phần rủi ro trong công tác quản lý và dẫn đến nhu cầu VHDT cao, không đạt được trạng thái cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Do đó, việc hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho là một trong những giải pháp giúp cấu trúc tài chính của Công ty được hoàn thiện hơn.

3.2.1.2. Nội dung thực hiện của giải pháp

Xác định mức tồn kho nguyên vật liệu phù hợp: Vì nguyên vật liệu, vật tư của doanh nghiệp xây dựng phụ thuộc vào yêu cầu kỹ thuật của từng công trình nên công ty cần dự báo, tính toán chi tiết số lượng nguyên vật liệu, vật tư dùng cho mỗi công trình dựa trên kế hoạch xây lắp trong kỳ và định mức tiêu hao vật tư, tránh dự trữ quá nhiều hoặc quá ít nguyên vật liệu ban đầu. Để thực hiện điều này, công ty căn cứ vào kế hoạch tiến độ thi công của từng dự án đã được các bên phê duyệt kết hợp với bảng phân bổ kết cấu và lượng vật tư tiêu hao trung bình, có thể ước lượng được tổng hao phí nguyên vật liệu nói chung và nhu cầu cụ thể đối với từng chủng loại.

Tối thiểu hóa các chi phí liên quan đến hàng tồn kho: Giá nguyên vật liệu phụ thuộc vào địa điểm dự án – các địa điểm thực hiện dự án khác nhau thì giá nguyên vật liệu sẽ khác nhau và thường các địa điểm này là khác địa bàn với công ty. Nếu giá nguyên vật liệu đầu vào có sự tăng đột biến thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động

kinh doanh của công ty, có thể làm cho số lượng lẫn quy mô các dự án đầu tư giảm xuống, gây ảnh hưởng đến doanh số của công ty về lâu dài. Vì vậy, công ty cần ký kết hợp đồng với nhiều nhà cung cấp, tùy theo thời điểm chọn nhà cung cấp để vừa có thể tối thiểu hóa chi phí lưu kho, chi phí vận chuyển (đối với các nhà cung cấp tiệm cận nơi thực hiện dự án), vừa có thể tối thiểu hóa chi phí mua mới (đối với các nhà cung cấp đã ký kết lâu dài có thể được hưởng nhiều ưu đãi).

Theo dõi hàng tồn kho: Kiểm kê hàng tồn kho định kỳ, theo dõi chi tiết đối với từng loại vật tư để kịp thời mua mới vật tư thiếu hụt cũng như có biện pháp xử lý thích hợp đối với hàng ứ đọng. Kho chứa vật tư phải phù hợp với từng loại vật tư khác nhau, tránh tình trạng ẩm thấp, gây hư hại nguyên vật liệu. Không để lẫn lộn vật tư, giúp quá trình kiểm tra, vận chuyển linh hoạt và dễ dàng hơn. Đồng thời, mỗi công nhân quản lý kho cần hiểu biết về công tác bảo quản riêng đối với từng loại vật tư để tránh tình trạng bị mất phẩm chất và gây hao hụt, mất mát. Chẳng hạn, đối với xi măng là vật liệu xây dựng có tính háo nước nên cần trong công tác bảo quản cần đặt các bao xi măng trên nền cao cách mặt đất ít nhất 30cm và cách tường ít nhất 20cm để tránh hư hại. Ngoài ra, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho mà công ty áp dụng là phương pháp nhập trước – xuất trước nên việc sắp xếp hàng tồn kho cũng cần chú ý là theo thời gian nhập kho.

3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Khi thực hiện giải pháp này, công ty có thể kiểm soát nguyên vật liệu một cách tốt nhất, số lượng nguyên vật liệu, vật tư dự trữ chủ động đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tránh gây ứ đọng vốn cho công ty. Việc ký kết hợp đồng với nhiều nhà cung cấp có thể giúp công ty tránh độc quyền và giảm thiểu mức ảnh hưởng dao động giá cả của thị trường. Mặt khác, công ty có thể tùy thời điểm mà chọn nhà cung cấp có đơn giá thấp nhất để có lợi nhất cho công ty; giảm được chi phí vận chuyển và hao hụt, mất mát vật tư cũng như chi phí lưu kho đối với các dự án, công trình xây dựng khác địa bàn. Như vậy, hoàn thiện công tác hàng tồn kho vừa giảm thiểu hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất, làm giảm nhu cầu VHĐT, hướng tới cân bằng tài chính trong ngắn hạn; vừa góp phần làm giảm chi phí, giá vốn để đem lại lợi nhuận lớn hơn cho công ty, hướng tới cải thiện tính tự chủ của công ty.

3.2.2. Giải pháp 2: Hoàn thiện công tác quản lý khoản phải thu

3.2.2.1. Lý do thực hiện giải pháp

Như đã phân tích ở chương hai, công ty đang gặp khó khăn về thanh khoản trong ngắn hạn với mức nhu cầu VHĐT luôn dương qua các năm. Ta biết khoản phải thu là một phần tài sản trong VHĐT của công ty và tình hình biến động của khoản phải thu có liên quan đến nhu cầu VHĐT, khi khoản phải thu giảm thì nó sẽ làm cho nhu cầu VHĐT

giảm, từ đó cân bằng tài chính được cải thiện. Giá trị các khoản phải thu tại công ty hiện nay chiếm tỷ trọng rất lớn, chỉ đứng sau tỷ trọng hàng tồn kho. Trong đó, tỷ trọng khoản phải thu khách hàng là chủ yếu vì hoạt động trong lĩnh vực xây dựng thì khoản phải thu thường xuyên phát sinh do có sự chênh lệch doanh thu được ghi nhận theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành với số tiền được chủ đầu tư thanh toán trong cùng kỳ. Do vậy, quản lý tốt các khoản phải thu khách hàng là vấn đề vô cùng cấp thiết.

3.2.2.2. Nội dung thực hiện của giải pháp

Lựa chọn chủ đầu tư: Sản phẩm ngành xây dựng – xây lắp mang tính cá biệt, khó chuyển đổi công năng sử dụng, lại không thể bán cho đối tượng khác để thu hồi vốn do không có quyền sở hữu nếu như không thể nghiệm thu, bàn giao công trình nên công ty phải cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn đối tác và thỏa thuận hình thức thanh toán phù hợp. Đối với lựa chọn chủ đầu tư, công ty cần cân nhắc đến các tiêu chí trước khi ký hợp đồng như là:

Về tư cách pháp nhân của chủ đầu tư và tính pháp lý của dự án: Tìm hiểu giấy tờ đăng ký kinh doanh, giấy phép xây dựng,... Riêng chủ đầu tư là cá nhân cần đặc biệt lưu ý đến nhân thân và quyền sở hữu đối với tài sản được xây dựng.

Về năng lực tài chính của chủ đầu tư: Đánh giá năng lực tài chính thông qua phân tích, đánh giá Báo cáo tài chính của khách hàng là doanh nghiệp. Đối với chủ đầu tư là cá nhân không có báo cáo tài chính, các yếu tố cần lưu ý là thu nhập bình quân, quy mô/cơ cấu tài sản hiện có, quy mô/cơ cấu các khoản nợ hiện tại...

Về nguồn tài trợ cho dự án và ý thức thanh toán của chủ đầu tư: Công ty nên tìm hiểu về cách chủ đầu tư huy động vốn để tài trợ cho dự án từ đó đánh giá mức độ khả thi của từng dự án; tìm hiểu lịch sử trả nợ của chủ đầu tư để cho thể đưa ra quyết định có lợi cho Công ty.

Thỏa thuận hình thức thanh toán: Vì dòng tiền đầu tư để mua sắm máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu thường có giá trị lớn nhưng chỉ mua một lần hoặc theo từng đợt nên công ty cần thỏa thuận với chủ đầu tư về thời điểm và giá trị thanh toán dự án nhằm giảm bớt gánh nặng về vốn. Còn dòng tiền hoạt động có giá trị nhỏ hơn nhằm đáp ứng nhu cầu thường xuyên như trả lương, tiền điện/nước/điện thoại,... thì công ty có thể ứng trước toàn bộ sau đó yêu cầu chủ đầu tư thanh toán theo giá trị của từng hạng mục được nghiệm thu. Mặt khác, vì thời gian thi công thường kéo dài, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, nên bất kỳ sự kiện nào xảy ra làm thay đổi dòng tiền của dự án, đều phải điều chỉnh lại giá trị và thời điểm thanh toán giữa hai bên. Vì vậy, trong hợp đồng xây dựng cần dự tính trước một số tình huống phổ biến và cách thức giải quyết tương ứng.

Theo dõi, thu hồi công nợ: Hiện tại công ty đã có bảng theo dõi công nợ đối với từng khách hàng cụ thể, có thể biết được khoản nợ nào đã trả, khoản nợ nào chưa trả và khoản nợ nào đã quá hạn. Công ty cần chú trọng hơn nữa vào công tác này, căn cứ bảng theo dõi công nợ để lập kế hoạch xử lý đối với những khoản nợ quá hạn, gửi thư nhắc nhở đối với những khoản nợ đến hạn. Vì những khoản nợ này có giá trị tương đối lớn nên công tác theo dõi và thu hồi này cần được thực hiện bằng tính trung thực của nhân viên và khách hàng.

3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Với công tác cân nhắc lựa chọn chủ đầu tư và thỏa thuận hình thức thanh toán ngay từ đầu, công ty có thể hạn chế được rủi ro pháp lý, giảm bớt được gánh nặng về vốn và bảo vệ quyền lợi thanh toán trong quá trình thực hiện dự án. Tăng cường trong công tác theo dõi, thu hồi công nợ sẽ tránh được tình trạng sai sót, thiếu hụt và gian lận. Khách hàng thanh toán đúng hạn, thu hồi được nhiều khoản nợ sẽ giảm khoản phải thu, kéo theo nhu cầu VHĐT giảm, từ đó cân bằng tài chính của công ty được cải thiện.

3.2.3. Giải pháp 3: Hoàn thiện công tác quản lý tài sản cố định

3.2.3.1. Lý do thực hiện giải pháp

Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cho các dự án, công trình nên để có được dự án thi công, công ty phải tham gia đấu thầu. Việc này cho thấy việc cạnh tranh với các công ty cùng ngành đòi hỏi ở công ty cần có tiềm lực tốt, hoàn thiện mọi mặt. Trong đó, TSCĐ được xem là một bộ phận then chốt có vai trò quyết định tới năng suất thi công công trình cũng như khả năng cạnh tranh của công ty. Như đã phân tích và đánh giá ở chương 2, mặc dù TSCĐ có quy mô và tỷ trọng chiếm phần lớn trong tổng tài sản nhưng giá trị còn lại của TSCĐ là không nhiều, và một số TSCĐ do chịu tác động bởi môi trường đã giảm năng suất sử dụng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trên thị trường đều đang tiến tới cạnh tranh sâu hơn về công nghệ và kỹ thuật sản xuất, giúp tiến gần hơn tới khả năng phát triển ổn định và bền vững trong tương lai. Ngoài thanh lý, nhượng bán, TSCĐ phải được đổi mới, cải tiến để có thể đáp ứng tối đa các yêu cầu, phục vụ kinh doanh một cách có hiệu quả nhất, thúc đẩy sự mở rộng và cạnh tranh của công ty trong nền kinh tế thị trường.

3.2.3.2. Nội dung thực hiện của giải pháp

Thứ nhất, đầu tư phát triển sản xuất, tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị mới, đồng bộ và phù hợp với công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng lực, tăng năng suất kinh doanh để đem lại hiệu quả vận hành tối đa, giảm chi phí sử dụng thiết bị, ổn định chất lượng sản phẩm và tiết kiệm nguyên vật liệu.

Thứ hai, đầu tư chiều sâu và mua sắm có chọn lọc các thiết bị, máy móc mới, các phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng thi công; tăng tính cạnh tranh và nâng cao vị thế của công ty; mở rộng tìm kiếm cơ hội ra các lĩnh vực và thị trường mới nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng đặt ra và tạo ra những đột phá hơn nữa trong tương lai.

Thứ ba, thực hiện sử dụng tiết kiệm và thường xuyên tìm các giải pháp đầu tư thay thế các TSCĐ đã cũ bằng các TSCĐ mới tiết kiệm năng lượng sử dụng.

Thứ tư, tổ chức công tác bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên; quản lý công tác sửa chữa, đảm bảo hoạt động hiệu quả và an toàn của TSCĐ.

Cuối cùng, tiếp tục duy trì công tác thanh lý, nhượng bán TSCĐ cũ, lạc hậu để có thể vừa tránh tình trạng chậm tiến độ thi công công trình, vừa giảm được khoản chi phí khấu hao phải trích trong năm.

3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Hiện nay là khoảng thời gian các doanh nghiệp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh hậu đại dịch. Là một trong những công ty uy tín hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng, thủy lợi và thủy điện, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 có nhiều lợi thế trong việc tham gia đấu thầu các công trình trọng điểm. Hoàn thiện công tác quản lý TSCĐ, đặc biệt là đầu tư chiều sâu các loại TSCĐ chuyên dụng sẽ giúp công ty nắm bắt được thời cơ, đấu thầu thành công các dự án, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó đem lại khoản doanh thu và lợi nhuận cao hơn, kéo theo gia tăng VCSH cũng chính là cải thiện về tính tự chủ về tài chính của công ty. Ngoài ra, giải pháp này cũng đóng góp phần nào trong việc ổn định chất lượng và giá thành sản phẩm của công ty, nâng cao vị thế của công ty trên thị trường.

3.2.4. Giải pháp 4: Cơ cấu lại tỷ trọng vay

3.2.4.1. Lý do thực hiện giải pháp

Đặc thù ngành xây dựng – xây lắp cần một lượng vốn lớn, thời gian thi công các công trình khá dài và việc nghiệm thu công trình thì diễn ra theo từng giai đoạn. Do đó, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng cũng như Công ty Cổ phần Xây dựng 47 có tỷ suất nợ phải trả/tổng nguồn vốn là khá cao. Theo đó, cơ cấu lại tỷ trọng vay sẽ đảm bảo hệ số nợ lành mạnh cho công ty. Nếu hệ số nợ không lành mạnh sẽ làm suy giảm tính thanh khoản và tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2.4.2. Nội dung thực hiện của giải pháp

Với tỷ suất nợ tương đối cao qua nhiều năm (hơn 75%), nếu lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và áp lực thanh toán tăng nên công ty cần nỗ lực hơn nữa trong

tất toán các khoản vay ngắn và dài hạn, có những tính toán cụ thể về lãi suất để tiết kiệm tối đa chi phí tài chính cho công ty. Các khoản vay trung dài hạn cho các khoản thiết bị đầu tư lớn thay đổi sang hình thức thuê tài chính sẽ đảm bảo hệ số nợ lành mạnh, giảm giá trị vay nợ trên sổ sách từ đó giảm chi phí tài chính. Công ty cũng có thể vay vốn nhân rồi từ cán bộ, công nhân viên để giảm bớt gánh nặng về lãi vay. Ngoài ra, công ty cần phải liên tục theo dõi những biến động của lãi suất cho vay để từ đó kịp thời đưa ra những điều chỉnh về cơ cấu vay, giảm thiểu tối đa những tác động từ rủi ro về lãi suất, đồng thời tận dụng cơ hội từ chính sách của Chính phủ để có thể sử dụng được nguồn vốn vay với chi phí rẻ.

3.2.4.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Với giải pháp công tác cơ cấu lại tỷ trọng vay này, công ty giảm bớt gánh nặng về chi phí lãi vay, giảm áp lực thanh toán, tăng cường tính thanh khoản cho công ty. Đồng thời, vay vốn từ chính nhân viên trong công ty sẽ phần nào làm tăng thu nhập của nhân viên, điều này có lợi cho cả hai bên, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của công nhân đối với công ty. Và liên tục theo dõi những biến động của lãi suất vay sẽ giúp công ty kịp thời điều chỉnh cơ cấu vay, tiếp cận kịp thời với nguồn vay với chi phí rẻ.

3.2.5. Giải pháp 5: Tăng cường tính tự chủ

3.2.5.1. Mục tiêu của giải pháp

Như đã tìm hiểu ở phần trước, tỷ suất nợ hiện nay của công ty tương đối cao, mặt khác VCSH trong công ty có tăng nhưng chưa đủ để bù đắp các khoản nợ phải trả. Điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính là chưa tốt và chi phí sử dụng vốn tăng do nợ dài hạn năm 2021 tăng. Do đó, việc xác định cơ cấu vốn hợp lý, tăng cường tính tự chủ là vấn đề quan trọng, giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài và hạn chế rủi ro trong tương lai.

3.2.5.2. Nội dung thực hiện giải pháp

Thời gian qua, ngoài phần vốn góp chủ sở hữu từ ban đầu, công ty niêm yết tích lũy lợi nhuận sau thuế để tăng VCSH, tuy nhiên, do đặc thù ngành xây dựng thu hồi vốn chậm, hình thức này không đáp ứng được nhu cầu tăng vốn của doanh nghiệp. Và mục đích của khoản nợ vay là bổ sung vốn lưu động, thanh toán một phần chi phí trong quá trình hoạt động. Do đó, thay vì chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt như năm 2020 trở về trước thì công ty nên tiếp tục hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như năm 2021, giúp tăng vốn điều lệ cho công ty. Bên cạnh đó, công ty có thể phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, điều này cũng nâng mức vốn điều lệ tại công ty.

3.2.5.3. *Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp*

Tăng cường tính tự chủ bằng công tác phát hành tăng vốn điều lệ sẽ bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động đáp ứng nhu cầu tài trợ, đảm bảo tính thanh khoản và giảm gánh nặng lãi vay, giảm sự phụ thuộc tài chính từ bên ngoài. Với tính tự chủ cao, công ty sẽ hạn chế được nhiều rủi ro liên quan đến lãi suất thị trường trong tình hình kinh tế nhiều biến động, tránh ảnh hưởng không tốt đến dòng tiền hoạt động tài chính của công ty.

3.2.6. *Giải pháp 6: Nâng cao khả năng sinh lợi*

3.2.6.1. *Mục tiêu của giải pháp*

Các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh với động cơ kinh tế là sinh lợi. Trong nền kinh tế thị trường, khả năng sinh lợi là mục tiêu của kinh doanh, là thước đo phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh về mặt quy mô, là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp cũng như mỗi lao động không ngừng sử dụng hợp lý tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Khả năng sinh lợi có tác động tới cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Khả năng sinh lợi cao sẽ dẫn đến sự gia tăng của lợi nhuận cũng như VCSH, từ đó tỷ suất VCSH cũng sẽ tăng lên và đồng thời cải thiện được tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp.

3.2.6.2. *Nội dung thực hiện của giải pháp*

Đối với Công ty Cổ phần Xây dựng 47, kiểm soát tốt, giảm thiểu chi phí, giá vốn và tăng doanh thu là hai cách sẽ đem lại hiệu quả cao trong việc nâng cao lợi nhuận của công ty.

Kiểm soát tốt và giảm thiểu chi phí, giá vốn:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện tốt công tác thanh lý, nhượng bán TSCĐ ngoài ngành, thiết bị cũ lạc hậu, không hiệu quả sẽ làm giảm chi phí khấu hao phải trích.

Thứ hai, sử dụng tiết kiệm lượng điện năng tiêu thụ, thường xuyên tìm các giải pháp đầu tư thay thế các máy móc thiết bị đã cũ bằng các máy móc thiết bị mới tiết kiệm năng lượng, tận dụng nguồn nước tự nhiên từ các kênh rạch, sông suối... sẽ giảm thiểu được chi phí quản lý doanh nghiệp cũng như giá vốn công trình, dự án. Tuy nhiên, các hoạt động khai thác, xả thải cần được cơ quan có thẩm quyền cấp phép và Công ty duy trì thực hiện đúng theo giấy phép.

Thứ ba, hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho như đã đề xuất ở trên cũng sẽ giúp công ty tối thiểu hóa được các chi phí liên quan đến hàng tồn kho và có được đơn giá thấp nhất, kéo theo giảm giá vốn.

Cuối cùng, thiết lập định mức cụ thể cho từng loại chi phí, loại bỏ các chi phí bất hợp lý, cắt giảm chi phí tại các bộ phận hoạt động không mang lại hiệu quả, tinh gọn bộ máy tại công ty.

Tăng doanh thu:

Một là, liên kết đầu thầu và thi công sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh hoạt động xây dựng – xây lắp. Để đạt được điều này, công ty cần tập trung cải tiến, phối hợp tốt giữa các bộ phận nhằm nâng cao chất lượng hồ sơ đầu thầu, quản trị tốt chi phí và giá thành; giám sát và điều phối thi công các dự án công trình thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Hai là, mở rộng sản xuất kinh doanh sang các lĩnh vực khác như sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, điện gió, đặc biệt trong việc đầu tư xây dựng các dự án địa ốc nhằm hướng tới kinh doanh đa ngành. Hiện tại, công ty đã làm tốt công tác kiểm soát được nguồn đá đầu vào, đây là bước đầu cho thấy công ty nên mở rộng hơn ở lĩnh vực này, vừa kiểm soát được giá nguồn nguyên liệu thô đầu vào, vừa đảm bảo tiến độ thi công cho các dự án công trình. Bên cạnh đó, theo báo cáo của Bộ Công thương dự báo nhu cầu điện của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2025 tăng mạnh và nguồn cung hiện tại không đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng điện toàn quốc đến cuối năm 2022. Mặt khác, việc phát triển năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời chưa đảm bảo hiệu quả, trong trường hợp các dự án năng lượng tái tạo bị chậm tiến độ thì hệ thống sẽ bị thiếu hụt nguồn cung, vì vậy việc mở rộng các nguồn cung cấp điện khác là rất cấp bách. Điều này khiến cho việc mở rộng các dự án thủy điện là cần thiết và sẽ đem lại nguồn doanh thu và lợi nhuận lớn cho công ty.

3.2.6.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Khả năng sinh lợi tăng lên sẽ kéo theo sự gia tăng của lợi nhuận cũng như VCSH, từ đó tỷ suất VCSH cũng sẽ tăng lên và đồng thời cải thiện được tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, khi thực hiện các giải pháp tăng doanh thu sẽ giúp công ty khôi phục và phát triển hơn nữa hoạt động kinh doanh sau khoảng thời gian chậm tiến độ do dịch bệnh, tăng tính cạnh tranh và nâng cao vị thế của công ty trên thị trường.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn và phát triển. Để có được các quyết định kinh doanh đúng đắn, doanh nghiệp nào cũng cần quan tâm tới tình hình tài chính của mình. Vì vậy, việc lựa chọn cho mình một cấu trúc tài chính vững mạnh và hợp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp, quyết định tới mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Chính vì thế, qua việc phân tích cấu trúc tài chính, nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Những thông tin này là căn cứ quan trọng để nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, bảo đảm cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được rủi ro trong kinh doanh.

Trên cơ sở lý luận chung về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, kiến thức được tiếp thu tại giảng đường cùng với thực tế tìm hiểu trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng 47, khóa luận tốt nghiệp của tôi đã đi vào phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của công ty. Qua đó, tôi thấy được những nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính và hiểu được phần nào những điểm hạn chế còn tồn đọng, từ đó đưa ra được những đề xuất nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của công ty.

Công tác đánh giá, phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp là vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Trong phạm vi đề tài và điều kiện nghiên cứu, vì khả năng tìm hiểu còn hạn chế và thời gian nghiên cứu có hạn nên đề tài của tôi không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi kính mong nhận được sự thông cảm và góp ý của quý Công ty, các anh chị phòng Tài chính – Kế toán cùng giảng viên hướng dẫn để đề tài của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47, bác Hồ Đình Phong – Kế toán trưởng, anh Vương Lê Sơn hướng dẫn chính cùng các anh chị phòng Tài chính – Kế toán đã tạo điều kiện cho tôi trong quá trình thực tập, đặc biệt là giảng viên hướng dẫn – ThS. Trần Xuân Quân đã giúp tôi hoàn thành được khóa luận tốt nghiệp này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Văn Công (2019), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- [3]. Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2021), *Tài liệu giảng dạy phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [4]. Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng.
- [5]. Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18.
- [6]. Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Licogi 16.
- [7]. Báo cáo thường niên năm 2019, 2020 và 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.
- [8]. Nguồn tài liệu phòng Tài chính – Kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47		Báo cáo tài chính hợp nhất		
Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, TP. Quy Nhơn		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.083.845.705.647	1.272.752.109.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.892.129.583	46.965.478.327
111	1. Tiền		16.892.129.583	46.965.478.327
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		339.040.867.913	393.527.033.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	282.840.806.838	294.842.213.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.273.349.566	38.033.966.908
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.517.032.509	66.241.173.607
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	727.852.950.670	831.215.629.546
141	1. Hàng tồn kho		727.852.950.670	831.215.629.546
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.757.481	1.043.968.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	22.745.454	158.010.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.125.448	30.143.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	17	5.886.579	855.814.388
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		536.339.871.017	647.397.986.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.228.554.749	4.858.765.808
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.228.554.749	4.858.765.808
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		459.299.091.438	609.809.051.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	458.198.476.579	608.583.949.911
222	- Nguyên giá		1.261.536.023.724	1.434.249.703.955
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(803.337.547.145)	(825.665.754.044)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.100.614.859	1.225.101.849
228	- Nguyên giá		2.055.278.273	2.000.062.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(954.663.414)	(774.960.424)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	56.830.188.439	17.523.248.297
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.830.188.439	17.523.248.297
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.490.000.000	4.750.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.490.000.000	4.750.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.492.036.391	10.456.920.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	10.492.036.391	10.456.920.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.620.185.576.664	1.920.150.095.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.316.163.960.644	1.631.450.881.647
310	I. Nợ ngắn hạn		992.932.767.542	1.094.274.594.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	272.566.069.899	252.157.253.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.573.055.257	85.561.522.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.707.428.645	1.512.311.675
314	4. Phải trả người lao động		21.784.864.201	19.499.472.844
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.149.137.604	10.627.672.393
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.804.906.065	29.253.750.273
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	601.872.276.868	691.016.905.449
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.475.029.003	4.645.705.427
330	II. Nợ dài hạn		323.231.193.102	537.176.287.393
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		255.528.298.000	465.685.993.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	19.b	-	697.249.173
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	62.006.026.944	66.546.732.854
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.021.616.020	288.699.213.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	304.021.616.020	288.699.213.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		170.201.300.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.201.300.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.680.208.094	32.680.208.094
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	53.293.231.178
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.494.342.957	7.231.458.310
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(4.341.330.602)	(4.562.944.856)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.835.673.559	11.794.403.166
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.774.870.771	25.293.016.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.620.185.576.664	1.920.150.095.628

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang

Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47		Báo cáo tài chính hợp nhất		
Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.040.506.783.226	1.083.845.705.647
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.774.118.560	16.892.129.583
111	1. Tiền		98.774.118.560	16.892.129.583
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282.362.302.536	339.040.867.913
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.370.213.526	282.840.806.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.007.593.844	26.273.349.566
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	41.574.816.166	35.517.032.509
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	659.327.392.955	727.852.950.670
141	1. Hàng tồn kho		659.327.392.955	727.852.950.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.969.175	59.757.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	11.033.019	22.745.454
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.537.494	31.125.448
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	6.398.662	5.886.579
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		531.744.224.525	536.339.871.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.017.573.609	6.228.554.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	13.017.573.609	6.228.554.749
220	II. Tài sản cố định		496.689.981.152	459.299.091.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	459.589.531.975	458.198.476.579
222	- Nguyên giá		1.280.422.808.379	1.261.536.023.724
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(820.833.276.404)	(803.337.547.145)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	35.180.807.407	-
225	- Nguyên giá		35.560.000.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(379.192.593)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.919.641.770	1.100.614.859
228	- Nguyên giá		3.132.101.393	2.055.278.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.212.459.623)	(954.663.414)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.690.227.666	56.830.188.439
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.690.227.666	56.830.188.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.490.000.000	3.490.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.490.000.000	3.490.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.856.442.098	10.492.036.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	15.856.442.098	10.492.036.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.572.251.007.751	1.620.185.576.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.227.173.060.017	1.316.163.960.644
310	I. Nợ ngắn hạn		811.501.480.617	992.932.767.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	112.926.791.453	272.566.069.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.a	17.307.110.736	14.573.055.257
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	47.679.239.999	36.707.428.645
314	4. Phải trả người lao động		11.128.600.352	21.784.864.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.396.624.183	15.149.137.604
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.069.501.853	24.804.906.065
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	579.609.008.038	601.872.276.868
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.384.604.003	5.475.029.003
330	II. Nợ dài hạn		415.671.579.400	323.231.193.102
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.b	259.982.520.761	255.528.298.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	87.481.083.374	62.006.026.944
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	21	61.971.830.986	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.236.144.279	5.696.868.158
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		345.077.947.734	304.021.616.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	345.077.947.734	304.021.616.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.295.040.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.295.040.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.853.878.094	32.680.208.094
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		(1.971.830.986)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	56.870.894.198
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.033.315.125	22.494.342.957
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.976.663.789)	5.980.111.630
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.009.978.914	16.514.231.327
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.996.651.303	21.774.870.771
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.572.251.007.751	1.620.185.576.664

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

Phụ lục 3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.233.083.426.639	894.619.629.222
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.233.083.426.639	894.619.629.222
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.090.571.479.769	813.981.149.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		142.511.946.870	80.638.479.589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.855.852.904	23.003.528.882
22	7. Chi phí tài chính	25	67.013.720.873	82.425.711.539
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.773.140.613	71.952.028.071
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	35.339.093.610	36.063.322.488
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		49.014.985.291	(14.847.025.556)
31	12. Thu nhập khác	26	4.080.161.372	25.558.744.072
32	13. Chi phí khác	27	27.260.992.209	3.254.183.832
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(23.180.830.837)	22.304.560.240
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		25.834.154.454	7.457.534.684
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	6.040.764.701	2.717.110.482
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.450.555.793	1.201.110.201
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		18.342.833.960	3.539.314.001
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		21.731.246.442	6.401.143.958
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.388.412.482)	(2.861.829.957)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	857	253
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

Phụ lục 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	881.942.578.263	1.233.083.426.639
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		881.942.578.263	1.233.083.426.639
11	4. Giá vốn hàng bán	25	767.104.739.366	1.090.571.479.769
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		114.837.838.897	142.511.946.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.935.049.420	8.855.852.904
22	7. Chi phí tài chính	27	60.765.375.016	67.013.720.873
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.915.052.314	60.773.140.613
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32.015.960.586	35.339.093.610
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		42.991.552.715	49.014.985.291
31	12. Thu nhập khác	28	16.946.100.074	4.080.161.372
32	13. Chi phí khác	29	3.226.674.404	27.260.992.209
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		13.719.425.670	(23.180.830.837)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		56.710.978.385	25.834.154.454
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	12.951.659.564	6.040.764.701
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		539.276.122	1.450.555.793
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		43.220.042.699	18.342.833.960
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		44.336.427.841	21.731.246.442
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.116.385.142)	(3.388.412.482)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.331	1.277
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.772	1.277

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

Phụ lục 5: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 năm 2020 (trích những số liệu dùng để sử dụng trong bài báo cáo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn		Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	
Tiền mặt tại quỹ	12.069.027.308	18.663.713.209	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.823.102.275	28.301.765.118	
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	4.823.102.275	28.301.765.118	
Cộng	16.892.129.583	46.965.478.327	
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	
a. Ngắn hạn	282.840.806.838	294.842.213.800	
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	1.330.399.000	139.625.647.000	
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	22.074.172.022	70.078.505.730	
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	166.041.858.000	29.324.988.000	
- Các đối tượng khác	93.394.377.816	55.813.073.070	
b. Dài hạn	-	-	
Cộng	282.840.806.838	294.842.213.800	
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	
a. Ngắn hạn	26.273.349.566	38.033.966.908	
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	
- CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	2.892.747.600	
- Công ty TNHH XD An Đạt Thịnh	4.199.687.918	1.699.687.918	
- Các đối tượng khác	13.590.593.048	27.851.210.390	
b. Dài hạn	-	-	
Cộng	26.273.349.566	38.033.966.908	

8. HÀNG TỒN KHO	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.603.089.112	-	66.863.508.875	-
Công cụ, dụng cụ	2.099.612.021	-	512.016.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	676.854.606.485	-	763.577.678.252	-
Hàng hoá	295.643.052	-	262.425.962	-
Cộng	727.852.950.670	-	831.215.629.546	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.				
(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
	VND	VND		
- Công trình Đa Nhim	118.481.879.226	170.224.615.689		
- Công trình Tuyển Áp lực	-	21.119.959.700		
- Công trình Cửa Nhận nước	15.412.422.840	53.802.583.843		
- Công trình đường hầm TBM	17.185.498.109	172.827.923.158		
- Công trình Tân Mỹ	190.038.150.133	218.313.084.636		
- Công trình Đồng Mít	205.495.877.150	113.868.350.187		
- Các công trình khác	130.240.779.027	13.421.161.039		
Cộng	676.854.606.485	763.577.678.252		
9. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
	VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang	56.830.188.439	17.523.248.297		
+ Dự án Cải tạo Công nghệ VPCT	53.086.907.160	13.908.830.654		
+ Dự án sinh thái Định Bình	3.041.794.343	3.041.794.343		
- Khác	701.486.936	572.623.300		
Cộng	56.830.188.439	17.523.248.297		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	275.437.101.207	966.727.618.716	178.025.284.089	14.059.699.943	1.434.249.703.955
Số tăng trong năm	357.000.000	10.590.185.981	1.132.378.181	-	12.079.564.162
- Mua trong năm	357.000.000	5.465.527.800	1.132.378.181	-	6.954.905.981
- Phân loại lại	-	5.124.658.181	-	-	5.124.658.181
Số giảm trong năm	-	(179.668.586.212)	(4.963.608.182)	(161.049.999)	(184.793.244.393)
- Bồi thường dự án	-	(179.486.741.768)	-	-	(179.486.741.768)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	(4.963.608.182)	(161.049.999)	(5.124.658.181)
- Giảm khác	-	(181.844.444)	-	-	(181.844.444)
Số cuối năm	275.794.101.207	797.649.218.485	174.194.054.088	13.898.649.944	1.261.536.023.724
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	38.944.815.335	629.036.534.030	145.141.671.736	12.542.732.943	825.665.754.044
Số tăng trong năm	5.611.729.865	48.619.549.898	7.053.663.425	584.664.095	61.869.607.283
- Khấu hao trong năm	5.611.729.865	48.533.481.949	7.053.663.425	584.664.095	61.783.539.334
- Phân loại lại	-	86.067.949	-	-	86.067.949
Số giảm trong năm	(2.174.917)	(84.111.746.233)	(78.524.701)	(5.368.331)	(84.197.814.182)
- Thanh lý nhượng bán	-	(84.099.623.270)	-	-	(84.099.623.270)
- Phân loại lại	(2.174.917)	-	(78.524.701)	(5.368.331)	(86.067.949)
- Giảm khác	-	(12.122.963)	-	-	(12.122.963)
Số cuối năm	44.554.370.283	593.544.337.695	152.116.810.460	13.122.028.707	803.337.547.145
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	236.492.285.872	337.691.084.686	32.883.612.353	1.516.967.000	608.583.949.911
Tại ngày cuối năm	231.239.730.924	204.104.880.790	22.077.243.628	776.621.237	458.198.476.579

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

223.318.063.518 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

431.940.527.026 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.000.062.273	2.000.062.273
- Mua trong năm	55.216.000	55.216.000
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	2.055.278.273	2.055.278.273
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	774.960.424	774.960.424
- Khấu hao trong năm	179.702.990	179.702.990
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	954.663.414	954.663.414
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.225.101.849	1.225.101.849
Tại ngày cuối năm	1.100.614.859	1.100.614.859

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	14.573.055.257	85.561.522.936
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.938.370.504	6.005.468.295
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít	2.128.000.000	2.128.000.000
- Liên danh Samsung - CC47	2.887.255.871	
- Khách sạn Hải Âu	2.969.854.476	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	-	51.989.972.000
- Ban Quản Lý Dự Án Điện 3 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	-	21.713.251.607
- Khác	1.649.574.406	3.724.831.034
b. Dài hạn	255.528.298.000	465.685.993.000
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	-	210.157.695.000
Cộng	270.101.353.257	551.247.515.936

Phụ lục 6: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 năm 2021 (trích những số liệu dùng để sử dụng trong bài báo cáo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định		Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	
3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ		9.441.485.315	12.069.027.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		89.332.633.245	4.823.102.275
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)		89.332.633.245	4.823.102.275
Cộng		98.774.118.560	16.892.129.583
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
Đầu tư đến ngày đáo hạn			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn			
Dài hạn	2.490.000.000	-	3.490.000.000
- Trái phiếu (*)	2.490.000.000	-	-
Cộng	2.490.000.000	-	3.490.000.000
<i>(*) Chi tiết trái phiếu</i>			
Trái phiếu ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 2.490 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu.			
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG			
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		178.370.213.526	282.840.806.838
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim		21.274.096.826	30.526.962.719
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn		51.088.464.629	20.049.262.089
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7		20.341.636.000	1.330.399.000
Các đối tượng khác		85.666.016.071	230.934.183.030
Cộng		178.370.213.526	282.840.806.838
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN			
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		68.007.593.844	26.273.349.566
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam		5.590.321.000	5.590.321.000
Công ty TNHH Xây Dựng An Đạt Thịnh		4.700.000.000	4.199.687.918
Công ty TNHH Thịnh Tiến		37.900.000.000	-
Các đối tượng khác		19.817.272.844	16.483.340.648
Cộng		68.007.593.844	26.273.349.566

9. HÀNG TỒN KHO	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.732.635.147	-	48.603.089.112	-
Công cụ, dụng cụ	722.805.290	-	2.099.612.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	625.715.263.008	-	676.854.606.485	-
Hàng hoá	156.689.510	-	295.643.052	-
Cộng	659.327.392.955	-	727.852.950.670	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Đa Nhim	121.940.411.834	118.481.879.226
Công trình Đồng Mít	188.299.928.660	205.495.877.150
Công trình Tân Mỹ	173.104.000.273	190.038.150.133
Công trình Bắc Ái	73.542.119.236	79.240.779.027
Công trình Ngòi Giành	30.750.587.154	44.000.000.000
Các công trình khác	38.078.215.851	39.597.920.949
Cộng	625.715.263.008	676.854.606.485

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	3.690.227.666	56.830.188.439
- Dự án cải tạo công năng văn phòng công ty		53.086.907.160
- Dự án sinh thái Bình Định	3.041.794.343	3.041.794.343
- Dự án khác	648.433.323	701.486.936
Cộng	3.690.227.666	56.830.188.439

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	11.033.019	22.745.454
Công cụ dụng cụ	-	22.745.454
Chi phí khác	11.033.019	-
b. Dài hạn	15.856.442.098	10.492.036.391
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	4.533.033.278	4.975.280.426
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	996.298.804	1.736.756.104
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	700.905.594	1.247.616.486
Chi phí khác	9.626.204.422	2.532.383.375
Cộng	15.867.475.117	10.514.781.845

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quân lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	275.794.101.207	797.649.218.485	174.194.054.088	13.898.649.944	1.261.536.023.724
- Mua trong năm		4.409.735.636	-	950.024.781	5.359.760.417
- Đầu tư hoàn thành	46.450.590.738				46.450.590.738
- Thanh lý, nhượng bán		(29.477.038.625)	(3.446.527.875)		(32.923.566.500)
- Phân loại lại		(9.800.122.848)	5.677.161.810	4.122.961.038	0
- Giảm khác					-
Số cuối năm	322.244.691.945	762.781.792.648	176.424.688.023	18.971.635.763	1.280.422.808.379
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44.554.370.283	593.544.337.695	152.116.810.460	13.122.028.707	803.337.547.145
- Khấu hao trong năm	5.655.115.213	32.238.961.905	9.290.265.357	722.492.884	47.906.835.359
- Tăng khác					-
- Phân loại lại	-	(6.290.126.254)	5.705.450.651	584.675.603	-
- Thanh lý nhượng bán	-	(27.041.451.128)	(3.369.654.972)	-	(30.411.106.100)
- Phân loại lại					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	50.209.485.496	592.451.722.218	163.742.871.496	14.429.197.194	820.833.276.404
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	231.239.730.924	204.104.880.790	22.077.243.628	776.621.237	458.198.476.579
Tại ngày cuối năm	272.035.206.449	170.330.070.430	12.681.816.527	4.542.438.569	459.589.531.975

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang cầm cố thế chấp:

191.095.882.607 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

477.202.130.070 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.055.278.273	2.055.278.273
- Mua trong năm	1.076.823.120	1.076.823.120
Số cuối năm	3.132.101.393	3.132.101.393
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	954.663.414	954.663.414
- Khấu hao trong năm	257.796.209	257.796.209
Số cuối năm	1.212.459.623	1.212.459.623
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.100.614.859	1.100.614.859
Tại ngày cuối năm	1.919.641.770	1.919.641.770

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn	112.926.791.453	112.926.791.453	272.566.069.899	272.566.069.899
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	1.464.715.700	1.464.715.700	17.742.868.300	17.742.868.300
Công ty Cổ phần Đ.H.C	5.992.351.184	5.992.351.184	7.861.157.334	7.861.157.334
Các đối tượng khác	85.039.934.753	85.039.934.753	226.532.254.449	226.532.254.449
Cộng	112.926.791.453	112.926.791.453	272.566.069.899	272.566.069.899

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17.307.110.736	14.573.055.257
Công ty CP ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít	1.816.713.000	2.128.000.000
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.766.747.969	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng DACINCO	3.651.000.000	-
Các đối tượng khác	5.072.649.767	12.445.055.257
b. Dài hạn	259.982.520.761	255.528.298.000
Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	72.502.520.761	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	-	255.528.298.000
Ban quản lý dự án NN & PTNT tỉnh Bình Định	124.380.000.000	-
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Công trình Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Tỉnh Lâm Đồng	63.100.000.000	-
Cộng	277.289.631.497	270.101.353.257